

Kính gửi: Quý nhà cung cấp

Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp hàng hoá theo yêu cầu dưới đây vui lòng gửi hồ sơ chào giá cho Bệnh viện theo nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự toán: Cung cấp bổ sung hoá chất xét nghiệm và vật tư năm 2023 (lần 3)
2. Phạm vi cung cấp: Chi tiết theo phụ lục đính kèm.
3. Thời gian thực hiện hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
4. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
5. Địa điểm thực hiện: Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: Tối thiểu 6 tháng.
7. Yêu cầu về giá chào: giá chào đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các yêu cầu khác của bên mời thầu.
8. Thời gian nhận hồ sơ chào giá: trước 16 giờ, ngày 12/5/2023
9. Quy định về tiếp nhận thông tin và hồ sơ chào giá: Quý đơn vị thực hiện gửi hồ sơ chào giá online tại website của Bệnh viện và gửi bản giấy có ký tên, đóng dấu về địa chỉ sau đây: Khoa Dược- Kho Hoá chất xét nghiệm, Tầng B1, Khu A, Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 1, số 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người liên hệ: Nguyễn Hồng Nga

Số điện thoại: 028 3952 5876

10. Yêu cầu khác:

Hồ sơ chào giá của nhà thầu bao gồm các tài liệu sau:

- + Thư chào giá, bảng báo giá của nhà thầu (có ký tên, đóng dấu);
- + Hồ sơ pháp lý, hồ sơ năng lực của nhà thầu;
- + Hợp đồng trúng thầu còn hiệu lực đối với các mặt hàng đã trúng thầu tại các cơ sở y tế (nếu có);
- + Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa (giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, giấy chứng nhận lưu hành tự do (nếu có), catalogue sản phẩm và các tài liệu kỹ thuật liên quan khác).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đơn vị Quản lý Đấu thầu (để đăng tin);
- Lưu: VT.KD (B03-059-nhnga) (3).

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Tấn

**PHỤ LỤC. PHẠM VI CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT**  
(Đính kèm Công văn số ...../BVĐHYD-KD ngày .... tháng .... năm 2023)

| TT | Tên danh mục mời chào giá                                                                                                | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính | Số lượng |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 1  | Hóa chất nội kiểm điện di miễn dịch                                                                                      | Hóa chất nội kiểm (Control) cho xét nghiệm điện di miễn dịch.<br>Thành phần gồm IgG, IgA, IgM, Kappa and Lambda.<br>- Dạng bột,<br>- Bảo quản: 2-8°C<br>- Đóng gói: ≤ 3 mL/ lọ                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | mL          | 2        |
| 2  | Hóa chất xét nghiệm chẩn đoán khối u gan ác tính (AFP-L3)                                                                | AFP-L3 là xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang xác định tỷ số giữa AFP-L3% và AFP trong huyết thanh người về mặt định lượng, hỗ trợ chẩn đoán khối u gan ác tính.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:<br>Kit thử AFP-L3:<br>Kháng thể kháng AFP ở người, Kháng thể kháng AFP ở người được đánh dấu bằng thuốc nhuộm huỳnh quang, Dung dịch thuốc nhuộm huỳnh quang<br>Khoảng đo được: AFP-L3: ≤ 0,3 ng/mL đến ≥ 2000 ng/mL.<br>- Bảo quản: 2-10°C<br>- Đóng gói: ≤ 200 test/ Hộp | Test        | 100      |
| 3  | Hóa chất xét nghiệm IIFT miễn dịch huỳnh quang gián tiếp kháng thể kháng bạch cầu đa nhân trung tính ANCA (cANCA/ pANCA) | Hóa chất xét nghiệm kháng thể kháng bạch cầu đa nhân trung tính ANCA (pANCA/cANCA) bằng kỹ thuật huỳnh quang gián tiếp<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: kháng thể người gắn nhãn huỳnh quang, chứng dương, chứng âm<br>- Bảo quản: 2-8 độ C<br>- Đóng gói: ≤ 100 test/ Hộp                                                                                                                                                                                                | Test        | 150      |
| 4  | Dung dịch bảo dưỡng máy                                                                                                  | Dung dịch bảo dưỡng máy, thiết kế để vận chuyển môi trường hoạt động máy xét nghiệm HLA<br>- Bảo quản: Nhiệt độ phòng<br>- Đóng gói: ≤ 30 lít/ Thùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Lít         | 40       |
| 5  | Hóa chất tái khởi động quá trình đông máu                                                                                | Hóa chất tái khởi động quá trình đông máu<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: chứa CaCl <sub>2</sub> , sodium azide - NaN <sub>3</sub><br>- Bảo quản: 2-8 độ C                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Test        | 200      |
| 6  | Hóa chất kích hoạt đông máu con đường nội sinh                                                                           | Hóa chất kích hoạt đông máu con đường nội sinh<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thromboplastin phospholipid, ellagic acid<br>- Bảo quản: 2-8 độ C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Test        | 700      |
| 7  | Hóa chất ức chế hệ tiêu sợi huyết                                                                                        | Hóa chất ức chế hệ tiêu sợi huyết<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: tranexamic acid, CaCl <sub>2</sub><br>- Bảo quản: 2-8 độ C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Test        | 200      |
| 8  | Hóa chất kích hoạt đông máu con đường ngoại sinh                                                                         | Hóa chất kích hoạt đông máu con đường ngoại sinh<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: yếu tố tái tổ hợp mô Tissue factor và phospholipid, chất ức chế heparin<br>- Bảo quản: 2-8 độ C                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Test        | 600      |
| 9  | Hóa chất ức chế tiểu cầu                                                                                                 | Hóa chất ức chế tiểu cầu<br>-Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: chứa cytochalasin D / DMSO và CaCl <sub>2</sub><br>- Bảo quản: 2-8 độ C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Test        | 400      |



| TT | Tên danh mục mời chào giá                                                                                                 | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Số lượng |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 10 | Hóa chất ức chế heparin                                                                                                   | Hóa chất ức chế heparin- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Lọ đông khô: chứa heparinase I chiết xuất từ vi khuẩn flavobacteria. + Lọ pha loãng: có chứa dung môi calcium và sodium azide NaN <sub>3</sub> .- Bảo quản: 2-8 độ C                                                                                                                                                             | Test        | 300      |
| 11 | Xét nghiệm Panel 1 Viet miễn dịch định lượng dị ứng trên mẫu huyết thanh/ huyết tương với 20 dị nguyên cây sắn trên màng. | Xét nghiệm Panel 1 Viet<br>Xét nghiệm miễn dịch enzyme trên màng miễn dịch nitrocellulose để phát hiện định lượng các kháng thể IgE đặc hiệu với chất gây dị ứng trong huyết thanh và huyết tương (citrate).<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Membrane; Wash 25X; Antibody<br>- Bảo quản: 2-8°C                                                                                         | Test        | 800      |
| 12 | Hóa chất bao phủ dòng chảy của mẫu trong xét nghiệm công thức máu                                                         | Hóa chất xét nghiệm công thức máu<br>- Bao phủ dòng chảy của mẫu, đảm bảo chỉ 1 tế bào tại 1 thời điểm có thể đi qua điểm phát hiện. Ngăn ngừa tiếp xúc giữa dòng chảy của mẫu và thành flowcell, ngăn ngừa bị tắc và làm xín màu flowcell. Cung cấp môi trường trong suốt về mặt quang học mà dòng chảy của mẫu có thể được tập trung rõ ràng.<br>- Điều kiện bảo quản: 15°C - 30°C đến hạn sử dụng. | Lít         | 60       |
| 13 | Hóa chất định lượng Calcium arsenazo                                                                                      | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci; dải đo: từ $\leq 1$ đến $\geq 5$ mmol/L; phương pháp: Arsenazo 3, bước sóng 660/700 nm .<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Imidazole, Arsenazo III, Triton X-100<br>- Bảo quản: 2-8°C.<br>- Đóng gói: $\leq 200$ mL/ hộp<br>- LOD $\leq 0,033 \pm 0,003$ mmol/L<br>- Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho $\geq 58$ test                                | mL          | 2.320    |
| 14 | Hóa chất định lượng Cortisol đánh giá chức năng tuyến thượng thận                                                         | Hóa chất định lượng cortisol<br>Dải phân tích: từ 0,4 đến 60µg/dL;<br>Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần:<br>+ Chất cộng hợp cortisol-phosphatase kiềm và các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng IgG thô,<br>+ Kháng huyết thanh kháng cortisol<br>Bảo quản: 2-10°C<br>Đóng gói: $\leq 200$ test/ hộp<br>LoQ: 0,4 µg/dL<br>Độ nhạy: trên 95%                                                      | Test        | 10.000   |
| 15 | Hóa chất định lượng Free T4                                                                                               | Hóa chất định lượng Free T4<br>Dải phân tích: từ $\leq 0,25$ đến $\geq 6,0$ ng/dL;<br>Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ phủ streptavidin, + Chất cộng hợp phosphatase kiềm – Triiodothyronin, + Kháng thể (đơn dòng) kháng Thyroxin – T4 gắn biotin,<br>Bảo quản ở 2-10°C<br>Đóng gói: $\leq 200$ test/ hộp<br>LoQ: 0,25 ng/dL                                             | Test        | 55.700   |
| 16 | Hóa chất định lượng TSH (3rd IS)                                                                                          | Hóa chất định lượng TSH Dải phân tích: từ 0,005 đến 50,0 µIU/mL; Thành Phần: Tối thiểu gồm các thành phần: + Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đơn dòng) kháng TSH người, + Kháng thể đơn dòng) kháng TSH cộng hợp với phosphatase kiềm<br>Bảo quản ở 2-10°C<br>Đóng gói: $\leq 500$ test/ hộp<br>LoD: $\leq 0,005$ µIU/mL<br>LoQ: $\leq 0,01$ µIU/mL (10% between run CV)                              | Test        | 55.800   |

| TT | Tên danh mục mời chào giá                              | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Số lượng |
|----|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 17 | Hóa chất định lượng Microalbumin                       | Hóa chất định lượng Microalbumin<br>Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; dải đo: nước tiểu: từ $\leq 7$ đến $\geq 450$ mg/L, CSF: từ $\leq 10$ đến $\geq 450$ mg/L; phương pháp turbidimetric (đo độ đục);<br>-Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Đệm Phosphate; Kháng thể albumin, Sodium Azide<br>-Bảo quản: 2–8°C.<br>Đóng gói: $\leq 600$ mL/ hộp<br>- LOD $\leq 0,77 \pm 0,07$ mg/L (nước tiểu) ; LOQ $\leq 7,7 \pm 0,7$ mg/L (nước tiểu)<br>- Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho $\geq 5$ test | mL          | 4.144    |
| 18 | Hóa chất định lượng CRP                                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP ; dải đo: $\leq 5$ đến $\geq 300$ mg/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch).<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NaCl, Polyethylen glycol, Kháng thể (đẻ) kháng CRP, Chất bảo quản.<br>- Bảo quản: 2–8°C.<br>- Đóng gói: $\leq 400$ mL/ hộp<br>- LOD $\leq 1,727 \pm 0,157$ mg/L.<br>- Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho $\geq 15$ test                                                                                                                                         | mL          | 2.000    |
| 19 | Hóa chất định lượng ALP (Phosphatase kiềm)             | Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALP; dải đo: $\leq 5$ đến $\geq 1500$ U/L; đo quang với bước sóng 410/480 nM.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP); p-Nitrophenyl phosphat; HEDTA; Zinc Sulphate; Magnesium Acetate<br>- Bảo quản: 2–8°C.<br>- Đóng gói: $\leq 400$ mL/ hộp<br>- LOD $\leq 2,2 \pm 0,2$ U/L<br>- Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho $\geq 15$ test                                                                                                                                      | mL          | 480      |
| 20 | Hóa chất định lượng LDH                                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH; dải đo: $\leq 25$ đến $\geq 1200$ U/L; bước sóng 340 nM.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: D(-)N-Methylglucamin buffer; Lactate; NAD +<br>- Bảo quản: 2–8°C.<br>- Đóng gói: $\leq 400$ mL/ hộp<br>- LOD $\leq 4,4 \pm 0,4$ U/L<br>- Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho $\geq 13$ test                                                                                                                                                                                                             | mL          | 360      |
| 21 | Hóa chất định lượng Đạm niệu 24h /Protein dịch não tủy | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein ; dải đo: $\leq 0,01$ đến $\geq 2,0$ g/L ; phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Pyrogallol Red; Natri Molybdate; Axit succinic, Natri Benzoat; Natri Oxalate; Chất hiệu chuẩn<br>- Bảo quản: 2–8°C.<br>- Đóng gói: $\leq 200$ mL/ hộp<br>- LOD $\leq 0,0077 \pm 0,0007$ g/L<br>- Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho $\geq 8$ test                                                                                                              | mL          | 1.264    |
| 22 | Hóa chất định lượng CK (NAC)                           | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK; dải đo: $\leq 10$ đến $\geq 2000$ U/L; bước sóng 340/660 nM. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Imidazole; NADP- Bảo quản: 2–8°C. - Đóng gói: $\leq 500$ mL/ hộp- LOD $\leq 3,3 \pm 0,3$ U/L- Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho $\geq 9$ test                                                                                                                                                                                                                                                         | mL          | 320      |



| TT | Tên danh mục mời chào giá                                                    | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Số lượng |
|----|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 23 | Hóa chất định lượng Mg ++                                                    | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium; dải đo: $\leq 0,2$ đến $\geq 3,3$ mmol/L; phương pháp: Xylidyl Blue, bước sóng 520/800 nm.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Glycoetherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid; Xylidyl blue<br>- Bảo quản: 2-8°C.<br>- Đóng gói: $\leq 200$ mL/ hộp<br>- LOD $\leq 0,022 \pm 0,002$ mmol/L<br>- Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho $\geq 6$ test                                                                                                                    | mL          | 320      |
| 24 | Hóa chất định lượng HDL-Cholesterol                                          | Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol; dải đo: $\leq 0,05$ đến $\geq 4,65$ mmol/L; phương pháp: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym).<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể kháng $\beta$ -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE); Cholesterol oxidase (CHO); Peroxidase (POD); 4-Aminoantipyrine;<br>- Bảo quản: 2-8°C.<br>- Đóng gói: $\leq 600$ mL/ hộp<br>- LOD $\leq 0,0022 \pm 0,0002$ mmol/L.<br>- Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho $\geq 6$ test | mL          | 21.615   |
| 25 | Hóa chất định lượng Protein toàn phần                                        | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần; dải đo: $\leq 30$ đến $\geq 120$ g/L; phương pháp: Photometric colour (xét nghiệm màu sắc đo sáng).<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sodium hydroxide; Potassium sodium; Potassium iodide<br>- Bảo quản: 2-25°C.<br>- Đóng gói: $\leq 600$ mL/ hộp<br>- LOD $\leq 0,847 \pm 0,077$ g/L<br>- Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho $\geq 19$ test                                                                                                           | mL          | 384      |
| 26 | Hóa chất rửa đường ống và kim hút cho máy phân tích miễn dịch hóa phát quang | Hóa chất rửa đường ống và kim hút cho máy phân tích miễn dịch hóa phát quang<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Potassium phosphate, potassium chloride, surfactant<br>- Bảo quản: 15 - 30 độ C<br>- Đóng gói: $\leq 6$ L/ hộp                                                                                                                                                                                                                                                                           | Lít         | 30       |
| 27 | Hóa chất định lượng Ferritin                                                 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin; dải đo: $\leq 8$ đến $\geq 450$ ug/L; phương pháp: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch) dựa trên phản ứng dính kết Latex .<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Glycine buffer; Tiểu phân Latex phủ kháng thể thô kháng ferritin người<br>- Bảo quản: 2-8°C.<br>- Đóng gói: $\leq 500$ mL/ hộp<br>- LOD $\leq 6,017 \pm 0,547$ ug/L<br>- Hóa chất đậm đặc. 1mL sử dụng cho $\geq 6$ test                                                                       | mL          | 720      |
| 28 | Dung dịch pha loãng hồng cầu                                                 | Dùng để pha loãng hồng cầu tương thích với máy phân tích nhóm máu gelcard $\geq 8$ giếng.- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch đệm có độ ion thấp, thành phần chính là Glycine và glucose - Bảo quản : 2-8 độ C- Đóng gói: $\leq 300$ mL/ hộp                                                                                                                                                                                                                                                        | mL          | 18.600   |
| 29 | Hóa chất định lượng $\beta 2$ GP1 IgM                                        | Hóa chất xét nghiệm dùng để bán định lượng các kháng thể IgM kháng $\beta 2$ glycoprotein-1 ( $\beta 2$ GP1). Độ đặc hiệu $\geq 95,2\%$ . LOD $\leq 1,1$ CU. Dải tuyến tính từ 1,1 - 841 CU.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Test        | 250      |

| TT | Tên danh mục mời chào giá                                             | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Số lượng |
|----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|    |                                                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Cartridge tích hợp các lọ thuốc thử gồm hạt từ phủ <math>\beta</math>2GPI, tác nhân phát hiện, <math>\beta</math>2GPI IgM Calibrator 1; <math>\beta</math>2GPI IgM Calibrator 2</li> <li>- Bảo quản: 2 - 8 độ C</li> <li>- Đóng gói: <math>\leq 100</math> test/ hộp</li> </ul>                                                       |             |          |
| 30 | Hóa chất định lượng Thrombin Time                                     | Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian Thrombin Time (TT) <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: tối thiểu chứa thrombin (bò) (<math>\geq 15</math> UNIH/lọ), albumin bò và đệm.</li> <li>- Bảo quản: 2 - 8 độ C.</li> <li>- Đóng gói: <math>\leq 20</math> mL/ hộp</li> </ul>                                                                                                                              | mL          | 306      |
| 31 | Hóa chất dùng để đo thời gian PT (Hộp/5 x 8 mL+5 x 8 mL)              | Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian PT, $ISI \leq 1,05$ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần tối thiểu chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, chất ổn định, chất bảo quản và đệm.</li> <li>- Bảo quản: 2 - 8 độ C.</li> <li>- Đóng gói: <math>\leq 100</math> mL/ hộp</li> </ul>                                                                                                      | mL          | 240      |
| 32 | Hóa chất dùng để đo thời gian PT (Hộp/5 x 20 mL+5 x 20 mL)            | Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian PT, $ISI \leq 1,05$ <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần tối thiểu chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, chất ổn định, chất bảo quản và đệm.</li> <li>- Bảo quản: 2 - 8 độ C.</li> <li>- Đóng gói: <math>\leq 300</math> mL/ hộp</li> </ul>                                                                                                      | mL          | 3.000    |
| 33 | Hóa chất dùng để đo thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride | Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: tối thiểu gồm APTT reagent chứa silica keo phân tán với phospholipid tổng hợp, đệm và chất bảo quản. Calcium Chloride chứa dung dịch canxi clorua (0,025 mol/L) và chất bảo quản.</li> <li>- Bảo quản: 2 - 8 độ C.</li> <li>- Đóng gói: <math>\leq 150</math> mL/ hộp</li> </ul>     | mL          | 170      |
| 34 | Hóa chất định lượng Fibrinogen                                        | Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen-Clauss. <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: tối thiểu gồm: thrombin bò, albumin bò, canxi clorid, đệm và chất ổn định.</li> <li>- Bảo quản: 2 - 8 độ C.</li> <li>- Đóng gói: <math>\leq 100</math> mL/ hộp</li> </ul>                                                                                                                                 | mL          | 1.100    |
| 35 | Hóa chất định lượng Protein C                                         | Hóa chất dùng để xác định xét nghiệm Protein C theo phương pháp so màu. Dải tuyến tính 10 - 150 (% hoạt tính). <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: tối thiểu gồm Protein C activator , Chromogenic substrate và Diluent .</li> <li>- Bảo quản: 2 - 8 độ C.</li> <li>- Đóng gói: <math>\leq 60</math> mL/ hộp</li> </ul>                                                                                 | mL          | 36       |
| 36 | HbA1c nâng cao                                                        | Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c; dải đo: từ $\leq 20$ đến $\geq 140$ mmol/mol (IFCC); phương pháp đo độ đục ức chế miễn dịch; <ul style="list-style-type: none"> <li>-Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể kháng HbA1c ở người; Thuốc thử Hemoglobin toàn phần; Chất hiệu chuẩn HbA1c (Các mức khác nhau)</li> <li>- Bảo quản: 2-8°C.</li> <li>- Đóng gói: <math>\leq 2000</math> test/ hộp</li> </ul> | Test        | 4.500    |
| 37 | Hóa chất định lượng HbA1c nguyên tắc sắc ký ái lực                    | Bộ hóa chất chạy xét nghiệm HbA1c trên máy sắc ký lỏng hiệu năng cao-Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch Methanol, dung dịch Ammonia, Dung dịch Diluent, Ethanol, TRITON X100, Sodium azide. Cột phân tích- Bảo quản: cột ở 2 – 8 độ C, dung dịch ở 2 – 28 độ C -                                                                                                                                        | Test        | 6.500    |



| TT | Tên danh mục mời chào giá                                                         | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Số lượng |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|    |                                                                                   | Đóng gói: $\leq 2000$ test/ hộp- Bộ cột và hóa chất hoàn chỉnh $\leq 500$ test xét nghiệm HbA1C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |          |
| 38 | Hóa chất xét nghiệm đo tải lượng HBV trên hệ PCR tự động                          | <p>Gồm tối thiểu các thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khay khuếch đại có các giếng chứa thuốc thử oligonucleotide tổng hợp, DNA Polymerase, Uracil-DNA Glycosylase, chất phụ trợ, và dNTPs trong dung dịch đệm với một chất nhuộm reference dye. Và các giếng mẫu chứng nội bộ (IC)</li> <li>- LOD: <math>\leq 9,62</math> IU/ml</li> <li>- Khoảng tuyến tính từ <math>\leq 7</math> IU/ml đến <math>\geq 2</math> tỷ IU/ml</li> <li>- Độ lệch chuẩn tổng: <math>\leq 0,25SD</math></li> <li>- Độ đặc hiệu tổng: 100%</li> <li>- Độ phản ứng chéo, gây nhiễu khi có vi sinh vật khác: không có</li> <li>- Tỷ lệ nhiễm chéo giữa mẫu dương tính và âm tính khi phân tích: 0%</li> </ul> <p>Điều kiện bảo quản:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa mở nắp: 2 đến 8°C</li> </ul> <p>Đóng gói: <math>\leq 250</math> test/Hộp</p> | Test        | 1.152    |
| 39 | Hóa chất xét nghiệm genotype HPV trên hệ PCR tự động                              | <p>Tối thiểu gồm các thành phần: Các khay khuếch đại chứa các giếng thuốc thử khuếch đại chứa oligonucleotide tổng hợp, DNA Polymerase, Uracil-DNA Glycosylase, và dNTPs trong dung dịch đệm</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- LOD: <math>\leq 40</math> tế bào/xét nghiệm</li> <li>- Độ nhạy: 100%</li> <li>- Độ đặc hiệu: <math>\geq 93,2\%</math></li> <li>- Độ phản ứng chéo, gây nhiễu khi có vi sinh vật khác: không có</li> <li>- Tỷ lệ nhiễm chéo giữa mẫu dương tính và âm tính khi phân tích: 0%</li> </ul> <p>Điều kiện bảo quản:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa mở nắp: 2 đến 8°C</li> </ul> <p>Đóng gói: <math>\leq 500</math> test/ Hộp</p>                                                                                                                                                                              | Test        | 7.296    |
| 40 | Bộ hóa chất chuẩn bị mẫu xét nghiệm PCR (HPV, CT, NG, TV, MG) trên hệ PCR tự động | <p>Bộ thuốc thử chiết tách mẫu dùng trên máy RT-PCR tự động nhằm tách các axit nucleic từ mẫu sinh học để phân tích trong các xét nghiệm RT-PCR.</p> <p>Thành phần: Tối thiểu gồm:</p> <p>Các vi hạt từ tính và đệm tách rửa dạng lỏng, có thành phần nước mức phân tử không nuclease, protease, tween 20, guanidine hydrochloride</p> <p>Điều kiện bảo quản:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa mở nắp: 15 đến 30°C</li> </ul> <p>Đóng gói: <math>\leq 250</math> mL/ Hộp</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | mL          | 400      |
| 41 | Bộ hóa chất chuẩn bị mẫu xét nghiệm PCR (HBV, HCV) trên hệ PCR tự động            | <p>Bộ thuốc thử chiết tách mẫu dùng trên máy RT-PCR tự động nhằm tách các axit nucleic từ mẫu sinh học để phân tích trong các xét nghiệm RT-PCR.</p> <p>Thành phần: Tối thiểu gồm: Các vi hạt từ tính và đệm tách rửa dạng lỏng, có thành phần đệm Kali Photphat, tween 20, vi hạt từ</p> <p>Điều kiện bảo quản:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa mở nắp: 2 đến 8 độ C</li> </ul> <p>Đóng gói: <math>\leq 250</math> mL/ Hộp</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | mL          | 368      |

| TT | Tên danh mục mời chào giá                                                | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Số lượng |
|----|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 42 | Dung dịch ly giải mẫu xét nghiệm PCR trên hệ PCR tự động                 | Dung dịch dùng trong bước chiết tách mẫu dùng trên máy RT-PCR tự động nhằm tách các axit nucleic từ mẫu sinh học để phân tích trong các xét nghiệm RT-PCR. Thành phần: Tối thiểu gồm:- Nước + Đệm Tris+GITC+Tween 20 Điều kiện bảo quản:- Chưa mở nắp: 15 đến 30°C- Trên hệ thống: Nhiệt độ hệ thốngĐóng gói: ≤ 2L/ Hộp                                                                                                       | mL          | 9.750    |
| 43 | Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm PCR trên hệ PCR tự động               | Dung dịch pha loãng mẫu dùng trong bước chiết tách mẫu dùng trên máy RT-PCR tự động nhằm tách các axit nucleic từ mẫu sinh học để phân tích trong các xét nghiệm RT-PCR. Thành phần: Tối thiểu gồm:<br>Nước + Proclin 950<br>Điều kiện bảo quản:<br>- Chưa mở nắp: 15 đến 30°C<br>Đóng gói: ≤ 6L/ Hộp                                                                                                                         | mL          | 7.800    |
| 44 | Dung dịch dùng chuẩn bị mẫu xét nghiệm PCR trên hệ PCR tự động           | Dung dịch sử dụng trên máy xét nghiệm PCR tự động trong bước chuẩn bị mẫu<br>Thành phần: Dầu khoáng. Đóng gói: ≤ 2000 mL/ Hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | mL          | 975      |
| 45 | Đầu côn 1000μL kèm khay sử dụng trong xét nghiệm PCR trên hệ PCR tự động | Đầu côn 1000μL chuyên dùng cho máy xét nghiệm PCR tự động<br>Thành phần:<br>- Nhựa Polypropylene - PP, gồm 96 tips lắp trên khay nhựa, chuyên dùng trên hệ thống PCR tự động                                                                                                                                                                                                                                                  | Tip         | 19.200   |
| 46 | Thẻ thông minh xét nghiệm máu lắng                                       | Thẻ thông minh xét nghiệm máu lắng.<br>- Công dụng: cung cấp số lượng xét nghiệm trên máy xét nghiệm máu lắng tự động.<br>- Thành phần: thẻ thông minh                                                                                                                                                                                                                                                                        | Test        | 12.000   |
| 47 | Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp                                  | Xét nghiệm Direct Bilirubin để định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động.<br>- Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 0,1 mg/dL (1,7 μmol/L)<br>- Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,1 mg/dL (1,7 μmol/L)<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Sulfamic acid; 2, 4-dichloroaniline, Sodium nitrite, HCl<br>- Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C<br>- Đóng gói: ≤ 1600 test/ hộp | Test        | 4.320    |
| 48 | Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần trên máy tự động                 | Xét nghiệm Bilirubin toàn phần để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động.<br>- Ngưỡng đo (LOQ): < 0,3 mg/dL (< 5,1 μmol/L)<br>- Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,1 mg/dL (1,7 μmol/L)<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: HCl; 2,4-dichloroaniline, Sodium nitrite, Chất bề mặt<br>- Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C. Đóng gói: ≤ 3000 test/ hộp   | Test        | 5.500    |
| 49 | Dung dịch kiểm chuẩn TSH Calibrator                                      | Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương; sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: TSH (tái tổ hợp) được điều chế trong dung dịch đệm<br>- Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C<br>Đóng gói: ≤ 20 mL/ hộp                              | mL          | 12       |



| TT | Tên danh mục mời chào giá                  | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Số lượng |
|----|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 50 | Hóa chất định lượng 25-OH Vitamin D        | Hoá chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng 25-hydroxyvitamin D (25-OH vitamin D)- Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 3,5$ ng/mL (8,8 nmol/L)- Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 3,5$ ng/mL (8,8 nmol/L)- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-vitamin D IgG (đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Vitamin D đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm- Điều kiện bảo quản: 2-8°C- Đóng gói: $\leq 200$ test/ hộp                                             | Test        | 600      |
| 51 | Hóa chất định lượng EBV VCA IgG            | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện kháng thể IgG kháng nguyên vỏ (Viral Capsid Antigen-VCA) của Epstein-Barr Virus (EBV) trong huyết thanh và huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng nguyên EBV VCA phủ trên vi hạt trong đệm; Chất kết hợp anti-human IgG (từ chuột) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm<br>- Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C<br>- Đóng gói: $\leq 200$ test/ hộp | Test        | 200      |
| 52 | Dung dịch kiểm chuẩn CYFRA 21-1 Calibrator | Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng các mảnh cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động.<br>- Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C<br>- Đóng gói: $\leq 30$ mL/ hộp                                                                                                                                                                                                                                   | mL          | 18       |
| 53 | Dung dịch kiểm chuẩn CMV IgG Control       | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính và bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương;<br>- Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C<br>- Đóng gói: $\leq 30$ mL/ hộp                                                                                                                                                                                                                                           | mL          | 18       |
| 54 | Dung dịch kiểm chuẩn CMV IgM Calibrator    | Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương;<br>- Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C<br>- Đóng gói: $\leq 10$ mL/ hộp                                                                                                                                                                                                                                                               | mL          | 3        |
| 55 | Hóa chất định lượng Intact PTH             | Xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon tuyến cận giáp không biến đổi (intact PTH) trong huyết thanh và huyết tương;<br>- Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 1$ pg/mL<br>- Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 0,5$ pg/mL<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Anti-PTH phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Chất kết hợp Anti-PTH đánh dấu acridinium<br>- Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C<br>- Đóng gói: $\leq 500$ test/ hộp                                | Test        | 600      |
| 56 | Dung dịch kiểm chuẩn Anti-TPO Control      | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự thân với men peroxidase của tuyến giáp (anti-TPO) trong huyết thanh và huyết tương;<br>- Đóng gói: $\leq 20$ mL/ hộp                                                                                                                                                                                                                                                      | mL          | 16       |
| 57 | Dung dịch kiểm chuẩn Anti-HCV Control      | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương;<br>- Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C                                                                                                                                                                                                                                                                                | mL          | 16       |

| TT | Tên danh mục mời chào giá                      | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính | Số lượng |
|----|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|    |                                                | - Đóng gói: ≤ 30 mL/ hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |          |
| 58 | Hóa chất định lượng bạch cầu                   | Thuốc thử WBC dành cho máy phân tích huyết học.- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Potassium Bicarbonate, Ammonium Chloride, Formaldehyde, Sodium Acetate, Saponin, Nuclear Stain- Điều kiện bảo quản: 15-30°C- Đóng gói: ≤ 6L/ hộp                                                                                                                                                                                                                                      | mL          | 54.600   |
| 59 | Hóa chất định lượng hồng cầu lưới              | Thuốc thử RETIC dành cho máy phân tích huyết học.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Imidazole, Sodium chloride, Nuclear stain, Chất bề mặt<br>- Điều kiện bảo quản: 2-8°C<br>Đóng gói: ≤ 3L/ hộp                                                                                                                                                                                                                                                                    | mL          | 3.552    |
| 60 | Hóa chất định lượng hemoglobin                 | Thuốc thử HGB phá hủy màng hồng cầu và Bạch cầu dành cho máy phân tích huyết học.<br>Tối thiểu gồm các thành phần: Imidazole, Sodium Hydroxide<br>- Điều kiện bảo quản: 15-30°C<br>Đóng gói: ≤ 6L/ hộp                                                                                                                                                                                                                                                                           | mL          | 105.300  |
| 61 | Hóa chất định lượng Glucose                    | Xét nghiệm Glucose định lượng nồng độ glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu hay dịch não tủy (CSF); sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động.<br>- Ngưỡng đo (LOQ): Serum/Plasma: ≤ 2,25 mg/dL<br>Urine/CSF: ≤ 0,86 mg/dL<br>- Ngưỡng phát hiện (LOD): Serum/Plasma: ≤ 0,55 mg/dL<br>Urine/CSF: ≤ 0,40 mg/dL<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: ATP · 2Na, NAD, G-6-PDH, Hexokinase<br>- Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C<br>-Đóng gói: ≤ 5000 test/ hộp | Test        | 8.000    |
| 62 | Hóa chất định lượng Calcium                    | Xét nghiệm Calcium để định lượng canxi trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động.<br>- Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 1,0 mg/dL<br>- Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 0,3 mg/dL<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: arsenazo-III dye, sodium acetate<br>- Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C<br>- Đóng gói: ≤ 5000 test/ hộp                                                                                                                | Test        | 12.000   |
| 63 | Hóa chất định lượng Urea                       | Xét nghiệm Urea Nitrogen để định lượng urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động.<br>- Ngưỡng đo (LOQ): Serum/Plasma: ≤ 3 mg/dL<br>Urine: ≤ 40,0 mg/dL<br>- Ngưỡng phát hiện (LOD): Serum/Plasma: ≤ 2 mg/dL<br>Urine: ≤ 20 mg/dL<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NADH, α-Ketoglutaric Acid, Urease, GLD, Adenosine Diphosphate<br>- Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C<br>- Đóng gói: ≤ 5000 test/ hộp   | Test        | 8.000    |
| 64 | Hóa chất định lượng Aspartate Aminotransferase | Xét nghiệm Aspartate Aminotransferase (AST) để định lượng aspartate aminotransferase trong huyết thanh hoặc huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động.- Ngưỡng đo (LOQ): ≤ 3 U/L- Ngưỡng phát hiện (LOD): ≤ 3 U/L- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: β-NADH,                                                                                                                                                                                              | Test        | 7.200    |



| TT | Tên danh mục mời chào giá                                 | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Số lượng |
|----|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|    |                                                           | Malate Dehydrogenase, Lactate Dehydrogenase, L-Aspartate- $\alpha$ -Ketoglutarate, L-Aspartate - Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C- Đóng gói: $\leq 5000$ test/ hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |          |
| 65 | Dung dịch kiểm chuẩn Ammonia Control                      | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm Ammonia Ultra để định lượng enzym của ammonia trong huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động.<br>- Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C<br>- Đóng gói: $\leq 20$ mL/ hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | mL          | 15       |
| 66 | Hóa chất định lượng Transferrin trên máy sinh hóa tự động | Xét nghiệm Transferrin được sử dụng để định lượng transferrin trong huyết thanh hoặc huyết tương người; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động.<br>- Ngưỡng đo (LOQ): $\leq 5$ mg/dL<br>- Ngưỡng phát hiện (LOD): $\leq 4$ mg/dL<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Polyethylene glycol, Kháng thể kháng transferrin người từ huyết thanh dê<br>- Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C<br>- Đóng gói: $\leq 1000$ test/ hộp                                                                                                                                  | Test        | 1.200    |
| 67 | Dung dịch tẩy rửa máy hàng ngày A                         | Dung dịch Detergent A chạy trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động, được dùng trong quy trình bảo dưỡng hàng ngày, trong một số quy trình kiểm tra, sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: 2-aminoethanol; Sodium acetate; 3-methyl-3-methoxybutanol; Diethylene glycol monoethyl ether; Polyoxyethylene polyoxypropylene blockpolymer; Polyoxyethylene polyoxypropylene blockpolymer; Polyoxyalkylene ether; Polyoxyethylene ether; Citric acid<br>- Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C<br>- Đóng gói: $\leq 2$ L/ hộp | mL          | 10.170   |
| 68 | Dung dịch tẩy rửa máy hàng ngày B                         | Dung dịch Detergent B, được dùng trong quy trình bảo dưỡng hàng ngày, trong một số quy trình kiểm tra, để giảm nhiễm chéo giữa các xét nghiệm thực hiện; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Nonylphenol ethoxylate, Sodium hydroxide<br>- Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C<br>- Đóng gói: $\leq 2$ L/ hộp                                                                                                                                                                                                      | mL          | 1.130    |
| 69 | Dung dịch kiểm chuẩn Anti-CCP Calibrator                  | Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang bán định lượng kháng thể tự miễn IgG đặc hiệu với peptid citrullin hoá dạng vòng (cyclic citrullinated peptide - CCP) trong huyết thanh hay huyết tương.<br>- Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C<br>- Đóng gói: $\leq 30$ mL/ hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                 | mL          | 36       |
| 70 | Dung dịch kiểm chuẩn Anti-CCP Control                     | Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang bán định lượng kháng thể tự miễn IgG đặc hiệu với peptid citrullin hoá dạng vòng (cyclic citrullinated peptide - CCP) trong huyết thanh hay huyết tương.- Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C- Đóng gói: $\leq 30$ mL/ hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                    | mL          | 28       |
| 71 | Hóa chất định lượng Anti-CCP                              | Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang bán định lượng kháng thể tự miễn IgG đặc hiệu với peptid citrullin hoá dạng vòng (cyclic citrullinated peptide - CCP) trong huyết thanh hay huyết tương.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: CCP phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm; Kháng thể chuột kháng IgG ở người; Chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch                                                                                                                                                                                     | Test        | 3.000    |

| TT | Tên danh mục mời chào giá                          | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Số lượng |
|----|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|    |                                                    | đệm<br>- Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C<br>- Đóng gói: ≤ 300 test/ hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |          |
| 72 | Dung dịch rửa máy sinh hóa tự động                 | Dung dịch đặt trên hệ thống, được dùng trong quy trình bảo dưỡng hàng ngày, trong một số quy trình kiểm tra, và được dùng kết hợp với tính năng SmartWash để giảm nhiễm chéo giữa các xét nghiệm;<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Citric acid monohydrate; Oxalic acid dihydrate; Polyethylene glycol; Methanol; Monochloroacetic<br>- Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C<br>- Đóng gói: ≤ 2L/ hộp                                                                           | mL          | 2.260    |
| 73 | Test thử cận lắng nước tiểu đo trên máy tự động    | + Test thử cận lắng nước tiểu, đo được ≥ 14 thông số<br>+ Đặc tính, công dụng: dùng để phân tích cận lắng nước tiểu<br>+ Thành phần: Tối thiểu gồm Polycarbonate<br>+ Nhiệt độ bảo quản: 0-45 độ C                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Test        | 1.200    |
| 74 | Anti-A                                             | Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu.<br>- Hiệu suất: >1:256. Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100%<br>- Dung dịch dạng lỏng, màu xanh<br>- Bảo quản ở 2-8 độ C                                                                                                                                                                         | mL          | 300      |
| 75 | Hóa chất xét nghiệm ANCA-Pro phương pháp ELISA     | * Xét nghiệm miễn dịch enzyme giai đoạn rắn sử dụng myeloperoxidase (MPO) và proteinase 3 (PR3) tự nhiên để phát hiện bán định lượng và định tính riêng biệt các kháng thể kháng lại các kháng nguyên này trong huyết thanh của người.<br>* Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:<br>- Chất hiệu chuẩn: gồm ≥ 4 nồng độ khác nhau<br>- Kháng thể miễn dịch người liên kết với horseradish peroxidase, albumin huyết thanh bò (BSA)<br>* Bảo quản: 2-8°C<br>Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp | Test        | 672      |
| 76 | Hóa chất xét nghiệm MPO (p-ANCA) phương pháp ELISA | * Định tính/ định lượng kháng thể kháng MPO trong huyết thanh người*Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:- Chứng âm- Chứng dương- Chất hiệu chuẩn - Kháng thể kháng globulin miễn dịch người liên kết với horseradish peroxidase,- Khay vi giếng: * Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp                                                                                                                                                                                        | Test        | 480      |
| 77 | Hóa chất xét nghiệm PR3 (c-ANCA) phương pháp ELISA | *Định tính và định lượng kháng thể kháng proteinase 3 trong huyết thanh người<br>* Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:<br>- Chứng âm<br>- Chứng dương<br>- Chất hiệu chuẩn. Globulin miễn dịch kháng người liên hợp với horseradish peroxidase<br>* Bảo quản: 2-8°C<br>Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp                                                                                                                                                                                   | Test        | 384      |
| 78 | Hóa chất xét nghiệm Cardiolipin phương pháp ELISA  | * Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:<br>- Chứng âm<br>- Chứng dương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Test        | 768      |



| TT | Tên danh mục mời chào giá                                         | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Số lượng |
|----|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|    |                                                                   | - Chất hiệu chuẩn. Globulin miễn dịch kháng người liên hợp với horseradish peroxidase<br>* Bảo quản: 2-8°C<br>Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |          |
| 79 | Hóa chất xét nghiệm ANA IgG phương pháp ELISA                     | Xét nghiệm miễn dịch (ELISA) dùng định tính các kháng thể IgG kháng nhân (ANA).<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: khay 96 giếng, chứng âm, chứng dương, Wash buffer. Độ nhạy ≥ 98%, Độ đặc hiệu ≥ 98%<br>- Bảo quản: 2-8°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Test        | 1.344    |
| 80 | Hóa chất xét nghiệm Calprotectin phương pháp ELISA                | - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:<br>+ Khay vi giếng gắn trong khung có phủ kháng thể<br>+ Chất chuẩn Calprotectin, sẵn sàng để sử dụng<br>+ Chất chứng 1 và 2, Chất liên hợp, Cơ chất tạo màu<br>- Bảo quản: 2-8°C<br>Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Test        | 192      |
| 81 | Hóa chất xét nghiệm Nucleo-h phương pháp ELISA                    | * Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:<br>- Chứng âm, Chứng dương<br>- Chất hiệu chuẩn<br>- Liên hợp IgG: Chứa Globulin miễn dịch kháng người liên hợp với horseradish peroxidase,<br>- Cơ chất TMB<br>- Khay vi giếng<br>* Bảo quản: 2-8°C<br>Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Test        | 384      |
| 82 | Hóa chất PCR phát hiện 7 tác nhân gây bệnh đường hô hấp - Panel 1 | Bộ kit phát hiện tác nhân virus gây bệnh đường hô hấp<br>- Kit phát hiện Influenza A virus (Flu A); Influenza B virus (Flu B); Respiratory syncytial virus A (RSV A); Respiratory syncytial virus B (RSV B); Flu A-H1; Flu A-H1pdm09; Flu A-H3 và chứng nội trong cùng một phản ứng.<br>Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Test        | 800      |
| 83 | Hóa chất PCR phát hiện và phân biệt giữa MTB và NTM.              | Bộ kit phát hiện đồng thời vi khuẩn lao và nhóm vi khuẩn không lao Đóng gói: ≤ 200 test/ hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Test        | 400      |
| 84 | Hóa chất định lượng Ethanol trên máy tự động                      | - Công dụng/Đặc tính:<br>*Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng ethanol trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người.<br>- Khoảng đo: ≤ 2.20 đến ≥ 108 mmol/L<br>- Bảo quản ở 2-8 °C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Test        | 300      |
| 85 | Hóa chất định tính Anti-Hbc phương pháp điện hóa phát quang       | Hóa chất định tính Anti-Hbc phương pháp điện hóa phát quang<br>- Công dụng/ Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng thể IgG và IgM kháng kháng nguyên lõi của vi rút viêm gan B trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:<br>Kháng thể đơn dòng kháng HBc đánh dấu biotin; kháng thể đơn dòng kháng HBc đánh dấu phức hợp ruthenium<br>*Mẫu chuẩn âm tính 1: Huyết thanh người, chất bảo quản.<br>*Mẫu chuẩn dương tính 2: Kháng thể kháng HBc (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản.<br>- Điều kiện bảo quản: 2-8°C | Test        | 4.200    |

| TT | Tên danh mục mời chào giá                                     | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính | Số lượng |
|----|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 86 | Dung dịch kiểm chuẩn Anti-HBs                                 | Dung dịch kiểm chuẩn Anti-HBs, gồm 2 mức nồng độ<br>- Công dụng/ Đặc tính: dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng kháng thể kháng nguyên bề mặt Virus Viêm gan B trong huyết thanh/ huyết tương người<br>- Điều kiện bảo quản: 2-8°C                                                                                                                                                                                                                                         | mL          | 21       |
| 87 | Dung dịch kiểm chuẩn Anti-HCV                                 | Dung dịch kiểm chuẩn Anti-HCV, gồm 2 mức nồng độ<br>- Công dụng/ Đặc tính: dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti-HCV, là huyết thanh chứng sẵn sàng để sử dụng lấy từ huyết thanh người ở cả khoảng nồng độ âm và dương.<br>- Điều kiện bảo quản: 2-8°C                                                                                                                                                                                                                 | mL          | 21       |
| 88 | Hóa chất định lượng Anti-TSHR phương pháp điện hóa phát quang | - Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro sử dụng kháng thể đơn dòng kích thích tuyến giáp người được dùng để định lượng tự kháng thể kháng thụ thể TSH trong huyết thanh người. Định lượng kháng thể kháng thụ thể TSH được dùng hỗ trợ chẩn đoán phân biệt bệnh Graves. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:<br>Vi hạt phủ streptavidin, Kháng thể đơn dòng kháng TSHR đánh dấu phức hợp ruthenium<br>- Điều kiện bảo quản: 2-8°C | Test        | 900      |
| 89 | Hóa chất xét nghiệm CA 125 phương pháp điện hóa phát quang    | Hóa chất xét nghiệm CA 125 phương pháp điện hóa phát quang- Công dụng/Đặc tính:*Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng quyết định kháng nguyên phản ứng CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý bắt cặp. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu phức hợp ruthenium- Điều kiện bảo quản: 2-8°C                       | Test        | 3.000    |
| 90 | Hóa chất xét nghiệm CA 19-9 phương pháp điện hóa phát quang   | Hóa chất xét nghiệm CA 19-9 phương pháp điện hóa phát quang<br>- Công dụng/Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý bắt cặp.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:<br>Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu phức hợp ruthenium<br>- Điều kiện bảo quản: 2-8°C.                                     | Test        | 9.600    |
| 91 | Hóa chất xét nghiệm Estradiol phương pháp điện hóa phát quang | Hóa chất xét nghiệm Estradiol phương pháp điện hóa phát quang<br>- Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng estradiol trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang;<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:<br>Hai kháng thể đơn dòng kháng estradiol đánh dấu biotin. Dẫn xuất estradiol, đánh dấu phức hợp ruthenium<br>- Điều kiện bảo quản: 2-8°C                                                                      | Test        | 900      |
| 92 | Dung dịch kiểm chuẩn Ferritin                                 | Dung dịch kiểm chuẩn Ferritin, gồm 2 mức nồng độ<br>Điều kiện bảo quản: 2-8°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | mL          | 4        |
| 93 | Hóa chất xét nghiệm Ferritin phương pháp điện hóa phát quang  | Hóa chất xét nghiệm Ferritin phương pháp điện hóa phát quang<br>-Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Test        | 8.100    |



| TT | Tên danh mục mời chào giá                                 | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Số lượng |
|----|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|    |                                                           | miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý bắt cặp.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:<br>Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu phức hợp ruthenium<br>- Bảo quản ở 2-8 °C.                                                                                                                                                                                                                                    |             |          |
| 94 | Hóa chất xét nghiệm FSH phương pháp điện hóa phát quang   | - Công dụng/Đặc tính:<br>*Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng nội tiết tố kích thích nang trứng trong huyết thanh và huyết tương người.<br>*Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.<br>Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:<br>Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng FSH đánh dấu phức hợp ruthenium<br>khoảng đo: từ $\leq 0.3$ đến $\geq 200$ mIU/mL<br>*Bảo quản ở 2-8 °C. | Test        | 600      |
| 95 | Hóa chất xét nghiệm HbeAg phương pháp điện hóa phát quang | - Công dụng/Đặc tính:*Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng nguyên e của vi rút viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương người.*Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:Kháng thể đơn dòng kháng HBeAg đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng HBeAg đánh dấu phức hợp ruthenium * Mẫu chuẩn âm tính * Mẫu chuẩn dương tính*Bảo quản ở 2-8 °C.                                                         | Test        | 4.500    |
| 96 | Hóa chất xét nghiệm IgE phương pháp điện hóa phát quang   | - Công dụng/Đặc tính:*Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng globulin miễn dịch E trong huyết thanh và huyết tương người.<br>*Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.<br>Nguyên lý bắt cặp.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:<br>Kháng thể đơn dòng kháng IgE đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng IgE đánh dấu phức hợp ruthenium<br>- Khoảng đo: $\leq 0.200$ đến $\geq 2500$ IU/mL<br>- Bảo quản ở 2-8 °C.                                     | Test        | 1.800    |
| 97 | Hóa chất xét nghiệm LH phương pháp điện hóa phát quang    | - Công dụng/Đặc tính:<br>Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng nội tiết tố tạo hoàng thể trong huyết thanh và huyết tương người.<br>*Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.<br>- Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:<br>Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng LH đánh dấu phức hợp ruthenium<br>-Bảo quản ở 2-8 °C.                                                           | Test        | 600      |
| 98 | Dung dịch rửa máy miễn dịch                               | Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu.<br>Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần:<br>Đệm phosphate; natri chloride; chất tẩy; chất bảo quản; pH $\geq 7,0$ .<br>Bảo quản ở 15-25 °C. Bảo quản tránh ánh sáng.                                                                                                                                                                                                              | Lít         | 800      |
| 99 | Dung dịch rửa máy phân tích xét nghiệm miễn dịch          | Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch.<br>Dung dịch được sử dụng để thực hiện các việc sau:<br>▪ Phục hồi điện cực                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Lít         | 800      |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                      | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>Vận chuyển hỗn hợp phản ứng thuốc thử</li> <li>Rửa vi hạt phủ streptavidin</li> <li>Phát tín hiệu</li> </ul> - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: dung dịch đệm Đệm phosphate; tripropylaminL; chất tẩy; pH $\geq 6,8$ .<br>- Bảo quản ở 15-25 °C.                                                                                                                                                                                                      |             |          |
| 100 | Hóa chất xét nghiệm PSA phương pháp điện hóa phát quang        | Hóa chất xét nghiệm PSA phương pháp điện hóa phát quang- Xét nghiệm này dùng trong chẩn đoán in vitro để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (tự do + phức hợp) trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý bắt cặp.- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu phức hợp ruthenium Điều kiện bảo quản: 2-8°C                                | Test        | 5.700    |
| 101 | Hóa chất xét nghiệm PTH phương pháp điện hóa phát quang        | Hóa chất xét nghiệm PTH phương pháp điện hóa phát quang<br>- Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng nội tiết tố tuyến cận giáp trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch công nghệ điện hóa phát quang. Thuốc thử sẵn sàng sử dụng.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:<br>Kháng thể đơn dòng kháng PTH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PTH đánh dấu phức hợp ruthenium<br>Khoảng đo: $\leq 1.2$ đến $\geq 5000$ pg/mL<br>Điều kiện bảo quản: 2-8°C | Test        | 900      |
| 102 | Hóa chất xét nghiệm TG phương pháp điện hóa phát quang         | Hóa chất xét nghiệm TG phương pháp điện hóa phát quang<br>- Là xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý bắt cặp.<br>-Thuốc thử: Tối thiểu gồm các thành phần: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu phức hợp ruthenium<br>- Khoảng đo: $\leq 0.04$ đến $\geq 500$ ng/mL<br>-Điều kiện bảo quản: 2-8°C                                   | Test        | 1.200    |
| 103 | Dung dịch kiểm chuẩn Troponin                                  | Dung dịch kiểm chuẩn Troponin<br>- Là huyết thanh người đông khô chứa troponin T và troponin I với hai khoảng nồng độ cho mỗi chất, được dùng để kiểm tra chất lượng các xét nghiệm miễn dịch Troponin T hs trên máy xét nghiệm miễn dịch.<br>-Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm <ul style="list-style-type: none"> <li>Huyết thanh chứng 1</li> <li>Huyết thanh chứng 2</li> </ul> Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ<br>-Điều kiện bảo quản: 2-8°C                       | mL          | 24       |
| 104 | Dung dịch pha loãng chung                                      | Dung dịch pha loãng chung mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm.<br>Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản.<br>Bảo quản ở 2-8 °C.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | mL          | 648      |
| 105 | Hóa chất xét nghiệm Tacrolimus phương pháp điện hóa phát quang | Hóa chất xét nghiệm Tacrolimus phương pháp điện hóa phát quang- Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng tacrolimus trong máu toàn phần người. Xét nghiệm được dùng để hỗ trợ theo dõi bệnh nhân cấy ghép tim, gan và thận được điều trị tacrolimus. Xét nghiệm miễn                                                                                                                                                                                                                | Test        | 600      |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                         | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                                   | dịch điện hóa phát quang. Nguyên lý xét nghiệm: Kết tủa thủ công.- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:Kháng thể đơn dòng kháng tacrolimus đánh dấu biotin, tacrolimus đánh dấu phức hợp ruthenium - Khoảng đo: từ $\leq 0.5$ đến $\geq 40$ ng/mL- Bảo quản ở $2 - 8^{\circ}\text{C}$ .                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |          |
| 106 | Hóa chất xét nghiệm Everolimus phương pháp điện hóa phát quang    | Hóa chất xét nghiệm Everolimus phương pháp điện hóa phát quang<br>- Đặc tính: Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng everolimus trong máu toàn phần người. Xét nghiệm được dùng để hỗ trợ theo dõi bệnh nhân cấy ghép tim, gan và thận được điều trị everolimus.<br>Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.<br>Nguyên lý xét nghiệm: Kết tủa thủ công.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:<br>Kháng thể đơn dòng kháng everolimus đánh dấu biotin, Dẫn xuất everolimus đánh dấu phức hợp ruthenium<br>Khoảng đo: $\leq 0.5$ đến $\geq 30.0$ ng/mL<br>- Bảo quản ở $2 - 8^{\circ}\text{C}$ . | Test        | 100      |
| 107 | Hóa chất xét nghiệm CERU                                          | Hóa chất xét nghiệm CERU<br>- Đặc tính: Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng ceruloplasmin trong huyết thanh và huyết tương người.<br>Nguyên lý xét nghiệm. Xét nghiệm đo độ đục miễn dịch..<br>Khoảng đo: $\leq 0,03$ đến $\geq 1,4$ g/L.<br>Thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng<br>- Bảo quản ở $2 - 8^{\circ}\text{C}$ .                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Test        | 450      |
| 108 | Chổi lấy mẫu xét nghiệm HPV DNA                                   | Chổi lấy mẫu xét nghiệm HPV DNA.<br>- Đặc tính, thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chổi lấy mẫu phết dịch cổ tử cung<br>- Chất liệu bằng nhựa<br>- Bảo quản ở $15 - 30^{\circ}\text{C}$ .                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Cái         | 1.300    |
| 109 | Hóa chất tách chiết DNA (mẫu máu)                                 | Kit tách chiết cfDNA từ mẫu huyết tương.<br>- Đặc tính, Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: proteinase K, DNA paraffin binding buffer, DNA wash buffer 1, DNA wash buffer 2, DNA elution buffer.<br>- Bảo quản từ $15$ đến $30^{\circ}\text{C}$ .                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Test        | 48       |
| 110 | Hóa chất kiểm rửa hệ thống sinh hóa                               | Hóa chất kiểm rửa hệ thống sinh hóa<br>- Công dụng/đặc tính: Dung dịch rửa cho các thuốc thử và ống hút mẫu hay cốc phản ứng trên máy.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: NaOH<br>- Bảo quản: $15 - 25^{\circ}\text{C}$ .                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | mL          | 660      |
| 111 | Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp trên máy sinh hóa tự động | Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp- Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm: Phương pháp diazo.Khoảng đo: $\leq 1,2$ đến $\geq 236$ $\mu\text{mol/L}$ Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Thuốc thử: Acid phosphoric, NaCl 50 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazoniumĐiều kiện bảo quản: $2-8^{\circ}\text{C}$                                                                                                                                                                                                             | Test        | 9.000    |
| 112 | Dung dịch Rửa máy                                                 | Dung dịch Rửa máy<br>Là chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt dùng trên các hệ thống, ở dạng sẵn sàng để sử dụng.<br>Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Chất tẩy<br>Điều kiện bảo quản: $15-25^{\circ}\text{C}$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | mL          | 1.824    |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                  | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 113 | Hóa chất định lượng Triglycerid máu                        | Hóa chất định lượng Triglycerid máu<br>- Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý đo màu sử dụng men.<br>-Thuốc thử: natri cholate; ATP, 4-aminophenazone; 4-chlorophenol; lipoprotein lipase; glycerol kinase; glycerol phosphate oxidase; peroxidase<br>-Điều kiện bảo quản: 2-8°C                                                                                                                                                                                                                                          | Test        | 30.400   |
| 114 | Dung dịch rửa hệ thống của máy xét nghiệm miễn dịch        | Dung dịch rửa hệ thống của máy xét nghiệm miễn dịch<br>Dùng để rửa bộ phát hiện của máy xét nghiệm miễn dịch. Sẵn sàng để sử dụng.<br>Điều kiện bảo quản: 15-25°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Lít         | 1.200    |
| 115 | Xét nghiệm định lượng PTH (1-84)                           | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng nội tiết tố tuyến cận giáp nguyên vẹn có hoạt tính, PTH (1-84) trong huyết thanh và huyết tương người để chẩn đoán phân biệt tăng calci huyết và hạ calci huyết. Xét nghiệm này có thể sử dụng trong phẫu thuật.<br>Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang “ECLIA”<br>Nguyên lý xét nghiệm<br>Nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm: 18 phút<br>-Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:Thuốc thử Kháng thể đơn dòng kháng PTH đánh dấu biotin, Kháng thể đơn dòng kháng PTH đánh dấu phức hợp ruthenium<br>Bảo quản: 2 - 8°C. | Test        | 800      |
| 116 | Thanh thử nhanh Dengue IgM/IgG đo trên máy, gồm chất chứng | Thanh thử nhanh xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM đặc hiệu với virus dengue ở người.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, dung dịch đệm, ống nhỏ giọt.<br>- Test dạng cassette có thể thực hiện trên máu toàn phần, huyết thanh và huyết tương<br>- Bảo quản: 2-30°C<br>- Cung cấp kèm 01 lọ chứng dương<br>- Test nhanh, có thể đo mật độ quang trên máy phân tích.                                                                                                                                                                         | Test        | 3.660    |
| 117 | Thanh thử nhanh Dengue NS1 đo trên máy                     | Thanh thử nhanh xét nghiệm định tính kháng nguyên NS1, đặc hiệu với virus dengue ở người<br>- Thành phần:Tối thiểu gồm các thành phần: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, dung dịch đệm, ống nhỏ giọt.<br>- Test dạng cassette có thể thực hiện trên máu toàn phần, huyết thanh và huyết tương<br>- Bảo quản: 2-30°C<br>- Cung cấp kèm 01 lọ chứng dương<br>- Test nhanh, có thể đo mật độ quang trên máy phân tích.                                                                                                                                                                              | Test        | 4.225    |
| 118 | Thanh thử nhanh iFOB đo trên máy                           | Thanh thử nhanh phát hiện máu ẩn trong phân- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, lọ xử lý mẫu.- Bảo quản: 2-30°C - Đóng gói: Thanh thử và hóa chất xử lý mẫu- Test nhanh, có thể đo mật độ quang trên máy phân tích.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Test        | 25       |
| 119 | Thanh thử nhanh H.pylori Ab                                | Thanh xét nghiệm định tính kháng thể đặc hiệu với H.pylori<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Khay nhựa có giếng nhỏ mẫu, ống nhỏ giọt.<br>- Test dạng cassette có thể thực hiện trên máu toàn phần, huyết thanh và huyết tương<br>- Bảo quản: 2-30°C<br>- Test nhanh, có thể đo mật độ quang trên máy phân tích.                                                                                                                                                                                                                                                              | Test        | 800      |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                                      | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 120 | Cồng phản ứng sử dụng trên máy miễn dịch tự động                               | Cồng phản ứng sử dụng trên máy miễn dịch tự động<br>- Cồng đo phản ứng bằng nhựa dùng 1 lần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cái         | 258.000  |
| 121 | Đầu côn sử dụng trên máy miễn dịch tự động                                     | Đầu côn sử dụng trên máy miễn dịch tự động<br>- Đầu côn hút mẫu xét nghiệm bằng nhựa dùng một lần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cái         | 317.520  |
| 122 | Dung dịch sodium hydroxide rửa kim máy miễn dịch                               | Dung dịch phụ rửa kim máy miễn dịch<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm sodium hydroxide $\geq 0,4N$<br>- Điều kiện bảo quản: $2-8^{\circ}C$ .<br>- Đóng gói: $\leq 100$ mL/ Hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | mL          | 500      |
| 123 | Dung dịch đệm phosphat rửa kim máy miễn dịch                                   | Dung dịch phụ rửa kim máy miễn dịch<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm muối đệm phosphat<br>- Điều kiện bảo quản: $2-8^{\circ}C$ .<br>- Đóng gói: $\leq 100$ mL/ Hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | mL          | 100      |
| 124 | Dung dịch natri hypochlorit rửa kim máy miễn dịch                              | Dung dịch rửa kim máy miễn dịch<br>- Thành phần tối thiểu gồm Natri hypochlorit ( $\leq 0,5\%$ ); natri hydroxit ( $< 0,5\%$ )<br>- Điều kiện bảo quản: $2-8^{\circ}C$<br>- Đóng gói: $\leq 100$ mL/ Hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | mL          | 150      |
| 125 | Dung dịch tẩy rửa hệ thống máy miễn dịch tự động                               | Dung dịch tẩy rửa hệ thống máy miễn dịch tự động<br>- Sử dụng để tẩy rửa hệ thống máy<br>- Thành phần: tối thiểu gồm Sodium hypochlorite ( $\leq 0,29\%$ )<br>- Điều kiện bảo quản: $2^{\circ}C - 30^{\circ}C$<br>- Đóng gói: $\leq 5$ lít/ Hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Lít         | 141      |
| 126 | Dung dịch rửa hệ thống máy miễn dịch tự động                                   | - Dung dịch rửa dùng trong phản ứng miễn dịch. Thành phần tối thiểu gồm dung dịch muối đệm phosphat, natri azit<br>- Điều kiện bảo quản: $28 - 30^{\circ}C$<br>- Đóng gói: $\leq 5$ lít/ Hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lít         | 1.113    |
| 127 | Dung dịch huyết thanh để dùng pha loãng mẫu sử dụng trên máy miễn dịch tự động | Dung dịch pha loãng mẫu sử dụng trên máy miễn dịch tự động<br>- Dung dịch pha loãng mẫu các xét nghiệm: aHAVM, HBsII Conf, AFP, cPSA, fPSA, PSA, Rub M<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: huyết thanh dê; chất bảo quản<br>- Điều kiện bảo quản: $2-8^{\circ}C$ .<br>- Đóng gói: $\leq 30$ mL/ Hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | mL          | 220      |
| 128 | Dung dịch phản ứng sodium hydroxide sử dụng trên máy miễn dịch tự động         | Dung dịch phản ứng sử dụng trên máy miễn dịch tự động<br>- Được dùng trong chẩn đoán in vitro<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm Sodium hydroxide ( $< 0.25$ N)<br>- Điều kiện bảo quản: $2^{\circ}C - 30^{\circ}C$ .<br>- Đóng gói: $\leq 5$ lít/ Hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Lít         | 174      |
| 129 | Hóa chất định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH)                        | Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:+ Albumin huyết thanh bò (BSA) kết hợp với kháng thể kháng TSH đơn dòng ở chuột được gắn nhãn acridinium ester trong dung dịch muối đệm+ Kháng fluorescein đơn dòng ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong chất đệm; chất ổn định; chất hoạt động bề mặt; các chất bảo quản.+ TSH- CAL: dạng đông khô, sau khi hoàn nguyên, nồng độ hormone kích thích tuyến giáp (TSH) cao và thấp; - Khoảng tuyến tính: từ $\leq 0,008$ đến $\geq 150,000$ $\mu IU/mL$ (mIU/L)- Độ đặc hiệu: Không phản ứng chéo với hCG $\leq 200,000$ $\mu IU/mL$ , FSH $\leq 1500$ $\mu IU/mL$ , và LH $\leq 600$ $\mu IU/mL$ - Điều kiện bảo quản: $2-$ | Test        | 11.000   |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                                                           | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                                                                     | 8°C.- Đóng gói: ≤ 200 test/ Hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |          |
| 130 | Hóa chất định lượng Cortisol                                                                        | <p>Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp</p> <p>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:</p> <p>+ Cortisol được đánh dấu acridinium ester trong dung dịch muối đệm; + Kháng thể kháng cortisol ở thể đơn dòng ở chuột được liên kết cộng hóa trị với các phân tử thuận từ trong dung dịch muối</p> <p>- Khoảng tuyến tính: từ ≤0,50 đến ≥75,00 µg/dL</p> <p>- Độ đặc hiệu: Mức độ phản ứng chéo với Aldosterone là ≤ 0,5%, với 11β-Hydroxyprogesterone là ≤ 2%, với Allotetrahydrocortisol 100 µg/dL là ≤ 15%, với 17α-Hydroxyprogesterone là ≤ 2%, với Androstenedione là ≤ 0,3%, với 17α-Hydroxypregnenolone là ≤ 0,3%, với Corticosterone là ≤ 6%, với 11-Keto-androsterone là ≤ 0,1%, với Cortisone 100 µg/dL là ≤ 35%,</p> <p>- Điều kiện bảo quản: 2–8°C.</p> <p>- Đóng gói: ≤ 300 test/ Hộp</p> | Test        | 300      |
| 131 | Hóa chất định lượng kháng thể kháng Treponema pallidum (Syphilis TP)                                | <p>- Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp. Thành phần:</p> <p>+ Pha rắn gồm các vi hạt thuận từ phủ streptavidin được tạo sẵn bằng kháng nguyên tái tổ hợp có gắn biotin và kháng nguyên khác tái tổ hợp có gắn biotin trong chất đệm; chất hoạt tính bề mặt; gamma globulin bò; huyết thanh dê; chất bảo quản</p> <p>+ Hộp Thuốc thử phụ: gồm Kháng nguyên tái tổ hợp được gắn nhãn acridinium ester trong chất đệm; chất hoạt tính bề mặt; huyết thanh dê; chất bảo quản</p> <p>+ Lọ chất hiệu chuẩn Syph CAL: gồm Huyết tương người dương tính với kháng thể Treponema pallidum;</p> <p>- Khoảng tuyến tính: ≤0,10 đến ≥45,00 Index</p> <p>- Độ nhạy: ≥ 99,8%. Độ đặc hiệu: ≥99,7%. LoD: NA. LoQ: NA</p> <p>- Điều kiện bảo quản: 2–8°C.</p> <p>Đóng gói: ≤ 250 test/ Hộp</p>                         | Test        | 800      |
| 132 | Hóa chất định lượng PSA tự do theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp                              | <p>- Đo theo nguyên tắc hóa phát quang trực tiếp. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:</p> <p>+ Kháng thể chuột đơn dòng kháng PSA được đánh dấu acridinium ester</p> <p>+ Kháng thể chuột đơn dòng kháng fPSA được liên kết với các hạt phân tử thuận từ</p> <p>- Khoảng tuyến tính: từ ≤ 0,01 đến ≥ 25,00 ng/mL (µg/L). Độ nhạy: ≥ 86,0% - LoQ: ≤ 0,01 ng/mL</p> <p>- Điều kiện bảo quản: 2–8°C</p> <p>- Đóng gói: ≤ 100 test/ Hộp</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Test        | 200      |
| 133 | Ống nghiệm chân không Lithium Heparin 4ml vô trùng, phụ gia Lithium Heparin phun khô trên thành ống | Ống nghiệm chân không Lithium Heparin 4ml vô trùng, phụ gia Lithium Heparin (17IU/ml hoặc 68 USP Units) phun khô trên thành ống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Ống         | 240.000  |
| 134 | Thẻ xác định AHG IgG                                                                                | <p>Card xác định phản ứng hòa hợp, Coombs.</p> <p>Thành phần:Tối thiểu gồm các thành phần: bao gồm 6 cột chứa dung dịch đệm với albumin bò và chất tăng tiềm lực đại phân tử, cũng như các chất bảo quản sodium azide 0,1% (w/v) và axit ethylenediaminetetraacetic (EDTA) 0,01M.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Test        | 2.400    |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                                                    | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                                                              | Từ cột 1-6: Globulin kháng người (Anti-IgG (Thỏ) (Xanh lục))<br>Bảo quản ở nhiệt độ: 2-25 độ C, trên vỏ hộp có tem chỉ thị nhiệt độ;<br>Theo công nghệ ngưng kết cột CAT (Columm Agglutination Technology) (GEL CARD /BIOVUE);                                                                                                                                                                                                                              |             |          |
| 135 | Thẻ sàng lọc và xác định kháng thể hệ nhóm máu ABO                                           | - Thẻ sàng lọc và xác định kháng thể hệ nhóm máu ABO<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: bao gồm 6 cột chứa dung dịch đệm với albumin bò và chất tăng tiềm lực đại phân tử, acid ethylenediaminetetraacetic (EDTA)<br>- Từ cột 1-6: Chất pha loãng ngược (Reverse diluent)<br>- Theo công nghệ ngưng kết cột CAT (Columm Agglutination Technology) AQ1172                                                                                        | Test        | 10.800   |
| 136 | Cốc thuốc thử cho các thiết bị điện di mao quản                                              | Tên mô tả hàng hóa: Cốc thuốc thử phản ứng<br>Đặc tính, công dụng của hàng hóa: Cốc thuốc thử cho các thiết bị điện di mao quản với đa đầu di<br>Điều kiện bảo quản: nhiệt độ phòng                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cái         | 2.016    |
| 137 | Hóa chất điện di định lượng Protein                                                          | Hóa chất điện di định lượng Protein<br>-Đặc tính, công dụng của hàng hóa: được sử dụng để phân tách huyết thanh người trong dung dịch đệm kiềm (pH 9,9) bằng phương pháp điện di 2 mao quản.<br>-Thành phần hóa chất/vật tư: Tối thiểu gồm các thành phần:<br>+Dung dịch đệm (sẵn sàng sử dụng), Dung dịch rửa (sẵn sàng sử dụng)<br>-Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C                                                                                          | mL          | 1.575    |
| 138 | Huyết thanh kiểm chuẩn cho các xét nghiệm định danh immunoglobulin trên gel agarose/mao quản | Tên mô tả hàng hóa: Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm định danh miễn dịch<br>Đặc tính, công dụng của hàng hóa: Huyết thanh kiểm chuẩn cho các xét nghiệm định danh immunoglobulin trên gel agarose/mao quản<br>Thành phần hóa chất/vật tư: Tối thiểu gồm các thành phần:<br>Nguồn gốc từ huyết thanh người được bổ sung các kháng thể đơn dòng: Ig G, Ig A, Ig M, Kappa, Lamda. Được sản xuất dưới dạng đông khô ổn định<br>Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C       | mL          | 2        |
| 139 | Hóa chất phân tách và định lượng Hb A1c trong máu bằng phương pháp điện di mao quản          | Tên mô tả hàng hóa: Hóa chất điện di HbA1c<br>Đặc tính, công dụng của hàng hóa: Bộ hóa chất được sử dụng để phân tách và định lượng Hb A1c trong máu tĩnh mạch toàn phần ở người, bằng phương pháp điện di mao quản trong dung dịch đệm kiềm trên trên thiết bị đa đầu di.<br>Thành phần hóa chất/vật tư: Tối thiểu gồm các thành phần:<br>+ Dung dịch đệm (sẵn sàng sử dụng), Dung dịch ly giải (sẵn sàng sử dụng)+<br>Bộ lọc-Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C | Lít         | 105      |
| 140 | Hóa chất rửa kim hút mẫu trên các thiết bị điện di mao quản                                  | -Tên mô tả hàng hóa: Hóa chất rửa kim hút mẫu trên các thiết bị điện di mao quản<br>-Đặc tính, công dụng của hàng hóa: Được sử dụng để rửa kim hút mẫu trên các thiết bị điện di mao quản đa đầu di<br>-Thành phần hóa chất/vật tư: Tối thiểu gồm các thành phần:<br>Dung dịch chứa enzyme phân giải protein, chất hoạt động bề mặt và chất phụ gia, không gây hại ở nồng độ sử dụng, cần thiết để Đạt hiệu suất tối ưu.<br>-Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C   | mL          | 125      |
| 141 | Hóa chất xét nghiệm APTT                                                                     | Hóa chất xét nghiệm APTT hoạt hóa bằng Kaolin, máy đông máu tự động<br>-Đặc tính, công dụng: xác định thời gian Kaolin-                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | mL          | 6.600    |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                               | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                                         | thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương<br>-Thành phần:Tối thiểu gồm các thành phần:<br>• Thuốc thử 1: cephalin, được chuẩn bị từ mô não thỏ, dạng đông khô.<br>• Thuốc thử 2: dung dịch đệm huyền phù của kaolin<br>-Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |          |
| 142 | Hóa chất chuẩn nội kiểm xét nghiệm đông máu                             | Nội kiểm đông máu cho các xét nghiệm đặc biệt như Yếu tố đông máu, PS, PC, ATIII<br>-Đặc tính, công dụng: Cung cấp hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số xét nghiệm: PT, aPTT, Fibrinogen, TT, yếu tố II, yếu tố V, yếu tố VII, yếu tố VIII, yếu tố IX, yếu tố X, yếu tố XI, yếu tố XII, AT III, Protein S, Protein C, Plasminogen, Antiplasmin, Reptilase.<br>-Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:<br>- Thuốc thử 1 (Mức N): Huyết tương người bình thường, chống đông citrate, đông khô<br>- Thuốc thử 2 (Mức P): Huyết tương người bất thường, chống đông citrate, đông khô.<br>-Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C | mL          | 48       |
| 143 | Hóa chất xét nghiệm PT                                                  | Hóa chất xét nghiệm PT<br>-Đặc tính, công dụng: Xác định thời gian prothrombin (PT), trong huyết thanh người được chống đông bằng citrate<br>-Thành phần:Tối thiểu gồm các thành phần:<br>• Thuốc thử 1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu.<br>• Thuốc thử 2: dung môi hòa tan có chứa canxi.<br>-Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C                                                                                                                                                                                                                  | mL          | 8.640    |
| 144 | Dung dịch pha loãng mẫu pH vào khoảng 7,35                              | Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm đông máu-Đặc tính, công dụng: pH vào khoảng 7,35-Thành phần:Tối thiểu gồm các thành phần: dung dịch đệm-Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | mL          | 3.960    |
| 145 | Hóa chất chuẩn đông máu                                                 | Huyết tương mẫu người bình thường<br>-Đặc tính, công dụng: Giá trị chuẩn cho các thông số: PT (%), Owren PT, Fibrinogen, Factor II, V, VII, VIII, IX, X, XI, XII, Protein C, Protein S, ATIII, Plasminogen, Antiplasmin<br>-Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Huyết tương người bình thường có citrated dạng đông khô; có nồng độ biết trước (theo từng lô sản xuất)<br>-Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C                                                                                                                                                                                                             | mL          | 12       |
| 146 | Hóa chất Xét nghiệm Gene di truyền HLA B27 liên quan viêm dính cột sống | Kit phát hiện Allele HLA-B27 bằng realtime PCR<br>-Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: master mix, primer mix và chứng dương<br>- Sử dụng chất nhuộm EvaGreen với nhiệt độ nóng chảy của đỉnh Dương tính HLA-B27 là $\geq 87,5^{\circ}\text{C}$<br>- Mẫu đầu vào: DNA bộ gene tách chiết từ máu toàn phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Test        | 480      |
| 147 | Bộ xét nghiệm IVD định tính kiểu gene Human Papilloma virus nguy cơ cao | Bộ xét nghiệm IVD định tính kiểu gene Human Papilloma virus nguy cơ cao bằng kỹ thuật Real-time PCR<br>Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:PCR-mix, PCR buffer, chứng âm, chứng nội, chứng dương biết nồng độ (K HPV Genotype)<br>Phát hiện và định lượng riêng biệt từng 14 typ HPV nguy cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Test        | 1.500    |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                                                           | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                                                                     | cao (4 mix trong 4 kênh màu): 16, 18, 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66 và 68<br>Nguồn mẫu: mẫu phết cổ tử cung, mẫu mô, mẫu tế bào lỏng.<br>Độ nhạy: $\leq 1000$ copies/ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |          |
| 148 | Hóa chất đo tải lượng đồng thời CMV, EBV, HHV6 từ mẫu lâm sàng                                      | Kit đo tải lượng và phân biệt Cytomegalovirus, Epstein Barr Virus và Human Herpes 6 Virus bằng real-time PCR<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: PCR-mix, Polymerase, buffer, chứng dương, và mẫu chuẩn (Standards) KSG<br>- Độ nhạy: $\leq 400$ copies/ ml<br>- Mẫu đầu vào: DNA tách chiết từ máu ngoại vi và máu cuống rốn, huyết tương, mẫu mô, nước tiểu, mẫu phết, dịch não tủy                                                                                                                                                                                                                 | Test        | 200      |
| 149 | Hóa chất HSV định tính rPCR                                                                         | Bộ xét nghiệm IVD định tính phân biệt Herpes Viruses 1 và 2 bằng kỹ thuật Real-time PCR<br>Thành phần:Tối thiểu gồm các thành phần: PCR-mix, Polymerase TaqF, DNA-buffer, chứng dương, chứng âm, chứng nội IC<br>Độ nhạy: $\leq 500$ GE/ml<br>Nguồn mẫu: máu toàn phần, huyết tương, dịch não tủy, mô, dịch tuyến tiền liệt, tinh dịch, mẫu phết sinh dục<br>Bảo quản: TaqF Polymerase ở $-16^{\circ}\text{C}$ ; các thành phần còn lại ở $2-8^{\circ}\text{C}$                                                                                                                                                  | Test        | 100      |
| 150 | Hóa chất định lượng kháng thể anti-HBs                                                              | Hóa chất định lượng kháng thể kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền Dải đo: $\leq 5,0 - \geq 1,000$ mIU/mL<br>Tối thiểu gồm các thành phần: Bao gồm: (1) Hóa chất R1: chứa kháng nguyên HBs tái tổ hợp được đánh dấu với ALP(2) Hóa chất R2: chứa hạt từ tính phủ kháng nguyên HBs tái tổ hợp Bảo quản: $2 - 8^{\circ}\text{C}$ . Ngưỡng đo: $\leq 5.0$ đến $\geq 1000$ mIU/mL<br>LOD: $\leq 0.245$ mIU/mL<br>LOQ : $\leq 0.96$ mIU/mL<br>Độ lặp - CV: $\leq 2.5\%$ | Test        | 34.700   |
| 151 | Giếng phản ứng của máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang                                          | Giếng phản ứng trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền có công suất $\geq 200$ xét nghiệm/giờ<br>Bảo quản: $2 - 30^{\circ}\text{C}$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Cái         | 80.000   |
| 152 | Hóa chất đo mức độ glycosyl hóa của protein M2BPGi trong chẩn đoán và theo dõi các giai đoạn xơ gan | Hóa chất đo mức độ glycosyl hóa của protein M2BPGi trong huyết thanh trên hệ thống miễn dịch tự động hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền<br>Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần:Bao gồm:<br>(1) Hóa chất R1<br>(2) Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ WFA<br>(3) Hóa chất R3: chứa kháng thể đơn dòng anti-M2BP được đánh dấu ALP<br>Bảo quản: $2 - 8^{\circ}\text{C}$ . Ngưỡng đo: C.O.I: $\leq 0.10$ đến $\geq 20.00$<br>Độ lặp - CV $\leq 2.0\%$                                                                                                                                     | Test        | 100      |
| 153 | Hóa chất xét nghiệm kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B                                        | Hóa chất xét nghiệm kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền<br>Dải đo: $\leq 0,03$ đến $\geq 2,500$ IU/mL. LOD: $\leq 0.0045$ IU/mL<br>Độ lặp - CV: $\leq 2.9\%$<br>Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần bao gồm:<br>(1) Hóa chất R1: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) anti-HBs                                                                                                                                                                                    | Test        | 58.500   |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                           | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                                     | được đánh dấu với biotin<br>(2) Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ Streptavidin<br>(3) Hóa chất R3: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) anti-HBs được đánh dấu ALP<br>Bảo quản: 2 - 8 độ C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |          |
| 154 | Hóa chất định tính kháng thể anti-HCV                               | Hóa chất định tính kháng thể kháng virus viêm gan C trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần bao gồm: (1) Hóa chất R1: chứa kháng nguyên HCV được đánh dấu Biotin (2) Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ bởi kháng nguyên HCV (3) Hóa chất R3: chứa kháng thể đơn dòng IgG anti-human được đánh dấu ALP Bảo quản: 2 - 8 độ C. Ngưỡng đo: C.O.I. $\geq 1.0$ Độ lặp - CV: $\leq 1.8\%$ | Test        | 52.600   |
| 155 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm M2BPGi                               | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm M2BPGi trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền<br>Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần bao gồm:<br>(1) M2BPGi NC<br>(2) M2BPGi PC<br>Hạn sử dụng sau khi mở nắp: $\geq 90$ ngày<br>Bảo quản: 2 - 8 độ C                                                                                                                                                                                                                          | mL          | 2        |
| 156 | Hóa chất định lượng nồng độ hormone T4 tự do                        | Hóa chất định lượng hormone T4 tự do (FT4) trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền<br>Ngưỡng đo: $\leq 0.25$ đến $\geq 8.00$ ng/dL<br>Độ lặp - CV: $\leq 3.3\%$<br>Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần bao gồm<br>(1) Hóa chất R1: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) anti-T4<br>(2) Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ streptavidin<br>(3) Hóa chất R3: chứa T3 được đánh dấu ALP<br>Bảo quản: 2 - 8 độ C                 | Test        | 25.000   |
| 157 | Hóa chất định lượng nồng độ hormone kích thích tuyến giáp (TSH)     | Hóa chất định lượng hormone TSH trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền<br>Dải đo: $\leq 0,002$ đến $\geq 200$ $\mu$ IU/mL. Độ lặp - CV: $\leq 4.0\%$<br>Bao gồm:<br>(1) Hóa chất R1: chứa kháng thể đơn dòng anti-TSH (chuột) được đánh dấu ALP<br>(2) Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ streptavidin<br>(3) Hóa chất R3: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) được đánh dấu biotin<br>Bảo quản: 2 - 8 độ C                     | Test        | 30.000   |
| 158 | Chất nền hóa phát quang của máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang | Phương pháp hóa phát quang trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền<br>Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: chất nền hóa phát quang CDP-Star<br>Bảo quản: 2 - 8 độ C                                                                                                                                                                                                                                                                                            | mL          | 23.210   |
| 159 | Anti-AB                                                             | Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | mL          | 300      |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                                        | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                                                  | xác định nhóm máu.- Hiệu suất: $\geq 1:256$ . Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100%- Dung dịch dạng lỏng, không màu- Bảo quản ở 2-8 độ C                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |          |
| 160 | Điện di miễn dịch trên hệ thống điện di 8 mao quản                               | Hóa chất điện di miễn dịch.<br>- Xác định được các thành phần sau: IgG KAPPA, IgA LAMBDA, IgM<br>- Dạng chất lỏng<br>- Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE. Đóng gói: $\leq 100$ test/ Hộp                                                                                                                                                                                                                                                | Test        | 500      |
| 161 | Đầu tip 2 lớp lọc 2 – 200 $\mu$ L                                                | - Chiều dài: $\geq 55$ mm<br>- Có 2 lớp lọc với các kích thước lỗ lọc khác nhau giúp chống nhiễm cho cả pipet và mẫu. Gồm 2 lớp kỵ nước giữ lại 100% các aerosols và các phân tử sinh học.<br>- Có giấy chứng nhận hiệu quả của lớp lọc theo tiêu chuẩn EN 29463.<br>- Không chứa các chất ức chế phản ứng PCR.<br>- Đạt tiêu chuẩn PCR clean, diệt khuẩn và không chứa nội độc tố (pyrogen-free)<br>- Dung tích 2-200 $\mu$ L | Cái         | 2.880    |
| 162 | Hóa chất xét nghiệm thể cetonic                                                  | Hóa chất xét nghiệm thể cetonic dùng để định lượng $\beta$ -Hydroxybutyrate trong huyết thanh và huyết tương bằng phương pháp định lượng đo quang với bước sóng 505 nm.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau:<br>+ Enzyme: $\beta$ -hydroxybutyrate dehydrogenase, Diaphorase enzymes<br>+ Mẫu Standard<br>- Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Đóng gói: $\leq 100$ mL/ Hộp                                        | mL          | 800      |
| 163 | Ống nghiệm lấy máu chân không, chứa chống đông EDTA K2 2ml                       | Ống nghiệm lấy máu chân không, chứa chống đông EDTA K2 2ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Ống         | 680.000  |
| 164 | Ống nghiệm lấy máu chân không, chứa chống đông Lithium Heparin 4ml, nắp màu hồng | Ống nghiệm lấy máu chân không, chứa chống đông Lithium Heparin 4ml, nắp màu hồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Ống         | 580.000  |
| 165 | Ống nghiệm lấy máu chân không, chứa chống đông Lithium Heparin 2ml               | Ống nghiệm lấy máu chân không, chứa chống đông Lithium Heparin 2ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ống         | 400.000  |
| 166 | Ống nghiệm Serum, nắp đỏ                                                         | Ống nghiệm chứa máu có hạt nhựa Polystyren bên trong dùng tách huyết thanh.<br>- Kích thước ống: đường kính 13 (+/- 2) mm; chiều dài 75 (+/- 5) mm<br>- Dung tích tối đa 6 ml<br>- Chất liệu: nhựa PP trong suốt, không lẫn tạp chất. Nắp màu đỏ<br>- Tiêu chuẩn ISO 13485                                                                                                                                                     | Ống         | 50.000   |
| 167 | Ống nghiệm EDTA nắp cao su 1ml $\rightarrow$ 2ml                                 | Ống nghiệm chứa máu có chất kháng đông EDTA K2, dùng cho xét nghiệm công thức máu, HbA1C- Kích thước ống: đường kính 13 (+/- 2) mm; chiều dài 75 (+/- 5) mm.- Dung tích tối đa 6ml.- Chất liệu nhựa PP trong suốt, không lẫn tạp chất. Nắp nhựa bọc cao su mềm màu tím Tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương                                                                                                                   | Ống         | 12.000   |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                          | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 168 | Hóa chất định lượng Glucose                                        | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: $\leq 0,6$ đến $\geq 45$ mmol/L; phương pháp: Hexokinase<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: ATP, NAD <sup>+</sup> , Mg <sup>2+</sup> , Hexokinase, G6P-DH<br>- Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE. Đóng gói: $\leq 600$ mL/hộp                                                                                                               | mL          | 24.000   |
| 169 | Hóa chất định lượng Uric acid                                      | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: $\leq 89$ đến $\geq 1785$ umol/L;<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: MADB; 4-Aminophenazone; Peroxidase; Uricase; Ascorbate Oxidase<br>- Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE. Đóng gói: $\leq 300$ mL/hộp                                                                                                                                   | mL          | 17.977   |
| 170 | Hóa chất định lượng $\alpha$ -Amylase                              | Hóa chất dùng cho xét nghiệm $\alpha$ -Amylase ; dải đo: $\leq 10$ đến $\geq 2000$ U/L; phương pháp: CNPG3<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Calcium acetate; NaCl;<br>- Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE. Đóng gói: $\leq 200$ mL/hộp                                                                                                                                                   | mL          | 840      |
| 171 | Hóa chất định lượng CRP latex                                      | Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex; dải đo: $\leq 0,2$ đến $\geq 480$ mg/L; phương pháp: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch).<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Glycine buffer; Latex phủ kháng thể kháng CRP<br>- Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE. Đóng gói: $\leq 300$ mL/hộp                                                                                               | mL          | 720      |
| 172 | Cóng phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đông máu tự động     | Cóng phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đông máu tự động, thể tích cóng $\leq 1$ mL<br>- Chất liệu: nhựa polystyrene<br>- Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE                                                                                                                                                                                                                                          | Cóng        | 374.400  |
| 173 | Hóa chất xét nghiệm Coombs gián tiếp - trực tiếp và Crossmatch     | Dùng cho test Coombs trực tiếp và gián tiếp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, định nhóm chéo môi trường Coombs 37°C,<br>Thành phần: Gel card. Thành phần chứa tối thiểu: môi trường AHG: coombs, kháng thể kháng globulin người. Hỗn hợp giữa kháng thể đa dòng IgG từ thỏ và kháng thể đơn dòng.<br>Bảo quản : 2-25 độ C<br>- Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE. Đóng gói: $\leq 500$ test/hộp | Test        | 8.400    |
| 174 | Cóng phản ứng sử dụng trên máy miễn dịch tự động vi hạt phát quang | Cóng phản ứng sử dụng trên máy miễn dịch tự động.<br>Chất liệu là nhựa trong suốt. Đóng gói: $\leq 5000$ cóng/hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cóng        | 240.000  |
| 175 | Nước rửa sử dụng trên máy miễn dịch tự động                        | Nước rửa sử dụng trên máy miễn dịch tự động.<br>- Tối thiểu gồm thành phần muối đệm phosphat và các chất kháng khuẩn.<br>- Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE. Đóng gói: $\leq 5$ lít/hộp                                                                                                                                                                                                                  | Lít         | 400      |
| 176 | Dung dịch rửa hệ thống sinh hóa                                    | Hoá chất hỗ trợ các xét nghiệm sinh hoá; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Citric acid monohydrate, Oxalic acid dihydrate, Polyethylene glycol, Methanol, Monochloroacetic acid.<br>- Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE. Đóng gói: $\leq 2$ lít/hộp                                                                                         | Lít         | 29       |
| 177 | Dung dịch hỗ trợ xét nghiệm sinh hóa                               | Hoá chất hỗ trợ các xét nghiệm sinh hoá; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động.- Thành phần:Tối thiểu gồm các thành phần sau: NaOCl, NaOH, KOH- Tiêu chuẩn: ISO 13485/ CE. Đóng gói: $\leq 2$ lít/hộp                                                                                                                                                                                       | Lít         | 22       |
| 178 | Hóa chất xét nghiệm                                                | Xét nghiệm xác định định lượng kháng thể tự miễn IgG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Test        | 4.416    |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                                              | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     | IgG anti dsDNA phương pháp ELISA                                                       | kháng DNA mạch đôi (dsDNA) trong huyết thanh và huyết tương người.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Calibrator (CAL), Enzyme liên hợp, Chromogen/Substrate, Acid sulphuric<br>- Tiêu chuẩn: ISO 13485. Đóng gói: ≤ 150 test/hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |          |
| 179 | Hóa chất xét nghiệm Anti C1q phương pháp ELISA                                         | Định lượng tự kháng thể IgG kháng C1q ở huyết thanh hoặc huyết tương người<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau:<br>+ CALIBRATOR : tối thiểu 6 nồng độ khác nhau<br>+ Chất chứng dương<br>+ Chất chứng âm<br>+ Enzyme liên hợp; chứa kháng thể kháng IgG người, đánh dấu HRP; PBS, BSA, chất tẩy rửa<br>+ Cơ chất TMB;<br>+ Dung dịch dừng phản ứng<br>+ Dung dịch đệm rửa<br>- Tiêu chuẩn: ISO 13485. Đóng gói: ≤ 150 test/hộp                                                                                                                                                                                                                               | Test        | 576      |
| 180 | Hóa chất tách chiết Virus trong mẫu bệnh phẩm (Kèm phụ kiện)                           | Hóa chất tách chiết Virus trong mẫu bệnh phẩm<br>- Sử dụng cho máy tách chiết tự động hoàn toàn, công nghệ hạt từ để tách chiết và tinh sạch tự động nucleic acids từ mẫu sinh phẩm. Làm sạch axit nucleic từ huyết thanh, huyết tương, hoặc CSF, và axit nucleic của virus và DNA của vi khuẩn có thể được tinh sạch từ các mẫu hô hấp như tăm bông, hút dịch, đờm, rửa phế quản (BAL), cũng như nước tiểu và dịch phết niệu đạo (cổ tử cung và niệu đạo ).<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Enzyme, Buffer AVE, Buffer AVE, Carrier RNA.<br>- Kèm vật tư tiêu hao để tách acid nucleic<br>- Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE. Đóng gói: ≤ 250 test/hộp         | Test        | 6.434    |
| 181 | Hóa chất định tính Anti-HCV phương pháp điện hóa phát quang trên máy miễn dịch tự động | Hóa chất định tính Anti-HCV là một xét nghiệm chẩn đoán in vitro dùng để phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương người.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau:<br>Vi hạt phủ streptavidin; Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu biotin; Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu phức hợp ruthenium, đệm HEPES<br>*AHCV 2 Cal1: Mẫu chuẩn âm tính 1: Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HCV<br>*AHCV 2 Cal2: Mẫu chuẩn dương tính 2: Huyết thanh người dương tính với kháng thể kháng HCV. Không phản ứng với HBsAg, kháng thể kháng HIV 1/2.<br>- Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485. Đóng gói: ≤ 500 test/hộp | Test        | 30.000   |
| 182 | Hóa chất định lượng ACTH phương pháp điện hóa phát quang                               | Hóa chất định lượng ACTH dùng để định lượng nội tiết tố kích thích vỏ thượng thận (ACTH) trong huyết tương người chống đông bằng EDTA, - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Vi hạt phủ streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng ACTH đánh dấu biotin (chuột); Kháng thể đơn dòng kháng ACTH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; - Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE. Đóng gói: ≤ 200 test/hộp                                                                                                                                                                                                                                                                             | Test        | 900      |
| 183 | Hóa chất định lượng Anti-Hbs phương pháp điện hóa phát quang                           | Hóa chất định lượng Anti-Hbs là hóa chất xét nghiệm định lượng kháng thể kháng nguyên bề mặt Virus viêm gan B trong huyết thanh/ huyết tương người<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau:<br>Vi hạt phủ streptavidin; HBsAg người/tái tổ hợp đánh dấu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Test        | 21.000   |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                          | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Số lượng  |
|-----|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|
|     |                                                                    | biotin; HBsAg người/tái tổ hợp, đánh dấu phức hợp ruthenium<br>* A-HBSII Cal1 Mẫu chuẩn 1: Anti-HBs (người) trong huyết thanh người<br>* A-HBSII Cal2 Mẫu chuẩn 2: Anti-HBs (người) trong huyết thanh người<br>- Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485. Đóng gói: ≤ 500 test/hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |           |
| 184 | Đầu côn mẫu sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa/miễn dịch tự động | Đầu côn hút mẫu và cốc chứa hỗn hợp phản ứng chạy xét nghiệm miễn dịch công nghệ điện hóa phát quang<br>- Chất liệu nhựa với ≥ 105 đầu côn hút mẫu và ≥ 105 cốc phản ứng trên cùng một khay.<br>- Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Cái         | 2.192.400 |
| 185 | Hóa chất xét nghiệm CA 15-3 phương pháp điện hóa phát quang        | Hóa chất xét nghiệm CA 15-3<br>Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm ≤ 25 phút.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau:<br>Vi hạt phủ streptavidin; Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (chuột); Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium<br>- Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485. Đóng gói: ≤ 500 test/hộp                                                                                                                                                                                                                                   | Test        | 5.100     |
| 186 | Hóa chất xét nghiệm CEA phương pháp điện hóa phát quang            | Hóa chất xét nghiệm CEA. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng.<br>- Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm ≤ 25 phút.<br>- Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau:<br>Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuột/người); Kháng thể đơn dòng kháng CEA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium - Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485. Đóng gói: ≤ 500 test/hộp                                                                                                                                  | Test        | 18.000    |
| 187 | Hóa chất xét nghiệm HBsAg phương pháp điện hóa phát quang          | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người.<br>Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau:<br>Vi hạt phủ streptavidin; Hai kháng thể đơn dòng kháng HBsAg đánh dấu biotin (chuột); Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg (chuột), kháng thể đa dòng kháng HBsAg (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium<br>+ Mẫu chuẩn âm tính: Huyết thanh người;<br>+ Mẫu chuẩn dương tính: HBsAg khoảng ≥ 0.5 IU/mL trong huyết thanh.<br>- Tiêu chuẩn CE/ISO 13485. Đóng gói: ≤ 500 test/hộp | Test        | 18.000    |
| 188 | Hóa chất định lượng Troponin T hs                                  | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng troponin T tim trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm: Nguyên lý bắt cặp- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau: Vi hạt phủ streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim đánh dấu biotin (chuột); Kháng thể đơn dòng kháng troponin T tim (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium - Khoảng đo: ≤ 3 đến ≥ 10000 ng/L - Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485. Đóng gói: ≤ 500 test/hộp                                                                                                                                            | Test        | 33.000    |
| 189 | Hóa chất xét nghiệm proBNP phương pháp điện hóa phát               | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng N-terminal pro B-type natriuretic peptide trong huyết thanh và huyết tương người.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Test        | 18.000    |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                                           | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     | quang                                                                               | Tổng thời gian xét nghiệm là $\leq 25$ phút. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau:<br>Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin (chuột); Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium<br>- Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485. Đóng gói: $\leq 500$ test/hộp                                                                                                                                                                                                                                                              |             |          |
| 190 | Hóa chất xét nghiệm FT4 phương pháp điện hóa phát quang                             | Hóa chất xét nghiệm FT4<br>- Tổng thời gian xét nghiệm $\leq 25$ phút. Các thuốc thử ở dạng sẵn sàng để sử dụng.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau:<br>Vi hạt phủ streptavidin; Kháng thể đa dòng kháng T4 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium; T4 đánh dấu biotin<br>- Khoảng đo: $\leq 0.5$ đến $\geq 100$ pmol/L<br>- Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485.                                                                                                                                                                                                                                                                 | Test        | 43.200   |
| 191 | Hóa chất xét nghiệm TSH phương pháp điện hóa phát quang                             | Hóa chất xét nghiệm TSH<br>- Nguyên lý bắt cặp. Tổng thời gian xét nghiệm 25 phút.<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau:<br>Vi hạt phủ Streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin (chuột); Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột/người) đánh dấu phức hợp ruthenium<br>- Khoảng đo: $\leq 0.005$ đến $\geq 100$ $\mu$ IU/mL<br>- Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485. Đóng gói: $\leq 500$ test/hộp                                                                                                                                                                                                              | Test        | 60.000   |
| 192 | Hoá chất chạy máy điện giải                                                         | Hoá chất chạy máy điện giải được sử dụng để rửa và chuẩn các điện cực: Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Li <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , Ca <sup>2+</sup> . Gồm có:<br>-Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau:<br>+ Natri (Na <sup>+</sup> ): Chuẩn A, Chuẩn B, Chuẩn C;<br>+ Kali (K <sup>+</sup> ): Chuẩn A, Chuẩn B, Chuẩn C;<br>+ Chloride (Cl <sup>-</sup> ): Chuẩn A, Chuẩn B, Chuẩn C;<br>+ Calci (Ca <sup>2+</sup> ): Chuẩn A, Chuẩn B, Chuẩn C;<br>+ Lithium (Li <sup>+</sup> ): Chuẩn A, Chuẩn B, Chuẩn C.<br>+ Dung dịch tham chiếu: Thành phần có hoạt tính Kalichloride.<br>- Tiêu chuẩn: CE/ISO 13485. | Cái         | 32       |
| 193 | Hóa chất xét nghiệm AFP phương pháp điện hóa phát quang                             | Hóa chất xét nghiệm AFP<br>- Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần sau:<br>Vi hạt phủ streptavidin; Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin (chuột); Kháng thể đơn dòng kháng AFP (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium<br>- Tiêu chuẩn: ISO 13485/CE. Đóng gói: $\leq 500$ test/hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Test        | 28.500   |
| 194 | Bộ kit tách chiết đồng thời DNA/RNA virus bằng phương pháp cột, tách chiết thủ công | - Bộ kit để tinh sạch đồng thời DNA và RNA của virus, kết hợp các đặc tính liên kết chọn lọc của màng silica với thể tích rửa giải linh hoạt từ 20 đến 150 $\mu$ l. Quy trình này phù hợp để sử dụng với huyết tương và huyết thanh, mẫu có thể ở dạng tươi hoặc đông lạnh. Thành phần: QIAamp MinElute Columns (2 ml), Lysis Tubes (2 ml), Elution Tubes (1.5 ml), Wash Tubes (2 ml), Lysis Buffer, Wash Buffer 1, Wash Buffer 2, Elution Buffer, Protease Solvent, Carrier RNA: 310 $\mu$ g, QIAGEN Protease- Bảo quản: nhiệt độ phòng- Tiêu chuẩn: IVD                                                                        | Test        | 4.000    |
| 195 | Que gòn xét nghiệm đưng trong ống nhựa tiết khuẩn                                   | Que gòn xét nghiệm đưng trong ống nhựa tiết khuẩn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cái         | 7.700    |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                                | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 196 | Hóa chất định lượng NH <sub>3</sub>                                      | Hóa chất dùng cho xét nghiệm NH <sub>3</sub> , dải đo 0-1180 $\mu\text{mol/L}$ ; có kèm chất chuẩn trong hộp<br>- Thành phần R1a. Reagent NADPH 0,26 mmol/l; $\alpha$ - ketoglutarate 3,88 mmol/l; R1b.Đệm Triethanolamine 0,15 mol/l, pH 8,6; R2. GLDH $\geq 1200$ U/ml; CAL Standard"<br>- Bảo quản: 2-8°C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Hộp         | 4        |
| 197 | Hóa chất định lượng Ethanol                                              | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol<br>- Thành phần: A. Reagent, Pipes 100 mmol/L, preservatives, pH 7,9.<br>B. Reagent: Pipes 50 mmol/L, NAD 15 mmol/L, alcohol dehydrogenase (ADH) $> 18$ KU/L, preservatives, pH 6,2.<br>Giới hạn phát hiện: 8,11 mg/dL = 1,76 mmol/L. Giới hạn tuyến tính 300 mg/dL = 65,1 mmol/L.<br>- Bảo quản: 2-8°C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Hộp         | 2        |
| 198 | Hóa chất định lượng HDL-C trên máy tự động                               | Hóa chất định lượng HDL-C<br>- Là xét nghiệm in vitro dùng để định lượng HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm đo màu sử dụng men đồng nhất. Khoảng đo: 0.08-3.88 mmol/L (3.09-150 mg/dL).<br>- Thuốc thử-dung dịch tham gia xét nghiệm:<br>R1 Đệm TAPSO: 62,1 mmol/L, pH 7,77; polyanion: 1,25 g/L; EMSE: 1,08 mmol/L; ascorbate oxidase (dưa chuột): $\geq 50$ $\mu\text{kat/L}$ ; peroxidase (củ cải): $\geq 166,7$ $\mu\text{kat/L}$ ; chất tẩy; BSA: 2,0 g/L.<br>R2 Đệm Bis-Tris: 20,1 mmol/L, pH 6,70; cholesterol esterase (vi sinh): $\geq 7,5$ $\mu\text{kat/L}$ ; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): $\geq 7,17$ $\mu\text{kat/L}$ ; cholesterol oxidase (vi sinh): $\geq 76,7$ $\mu\text{kat/L}$ ; peroxidase (củ cải): $\geq 333$ $\mu\text{kat/L}$ ; 4-amino-antipyrine: 1,48 mmol/L; BSA: 3,0 g/L; chất tẩy.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: CE/ ISO<br>- Bảo quản ở 2 - 8°C. | Test        | 11.632   |
| 199 | Hóa chất định lượng TSH phương pháp điện hóa phát quang trên máy tự động | Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng thyrotropin trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA"(electrochemiluminescence immunoassay) Phương pháp miễn dịch bất cặp (ECL/Sandwich). Tổng thời gian xét nghiệm 18 phút. Các thuốc thử trong hộp được đựng trong một bộ các chai sẵn sàng để sử dụng. Bộ thuốc thử được dán nhãn TSH.M: Vi hạt phủ Streptavidin: Vi hạt phủ Streptavidin 0,72 mg/mL, chất bảo quản. R1: Anti-TSH-Ab~biotin: Kháng thể đơn dòng kháng TSH đánh dấu biotin (chuột) 2,0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7,2; chất bảo quản. R2: Anti-TSH-Ab~Ru(bpy): Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột/người) đánh dấu phức hợp ruthenium 1,2 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7,2; chất bảo quản. Khoảng đo: 0,27 - 4,2 uIU/mL Tiêu chuẩn chất lượng: CE/ ISO Bảo quản ở 2 - 8°C.                                                                            | Test        | 1.200    |
| 200 | Hóa chất tách chiết tự động DNA/ RNA virus từ mẫu dịch thể               | - Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA/RNA virus từ mẫu dịch thể trên máy tách chiết tự động SaMag12<br>- Thành phần: Reagent cartridge và các vật tư chạy máy SaMag<br>- Nguồn mẫu: huyết tương, huyết thanh, và các loại dịch cơ thể khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Test        | 2.800    |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                       | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                 | - Bảo quản: nhiệt độ phòng<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD (chỉ thị 98/79/EC)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |          |
| 201 | Đèn dùng cho hệ thống máy sinh hóa tự động      | Đèn dùng cho hệ thống máy sinh hóa tự động công nghệ khuấy bằng sóng siêu âm tránh nhiễm chéo.<br>Tiêu chuẩn chất lượng: CE/ISO<br>Điều kiện bảo quản: 15-25°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Cái         | 3        |
| 202 | Điện cực tham chiếu                             | Điện cực tham chiếu dùng với module ISE cho máy phân tích dùng trong máy phân tích sinh hóa.<br>Tiêu chuẩn chất lượng: CE/ISO<br>Điều kiện bảo quản: 15-25°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cái         | 1        |
| 203 | Dung dịch chuẩn calibrator dùng cho máy tự động | Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy;<br>- Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.<br>- Bảo quản: 2-8°C.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Lọ          | 44       |
| 204 | Cơ chất phát quang dùng cho hệ thống miễn dịch  | Cơ chất phát quang<br>Thành phần: Lumi-Phos 530 (dung dịch đệm chứa chất dioctan Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt).<br>Bảo quản: 2-8°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Hộp         | 45       |
| 205 | Hóa chất định lượng hormon tăng trưởng          | Hóa chất định lượng các mức độ hGH. Bao gồm:- Hạt từ (dạng huyền phù): được phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng hGH, albumin huyết thanh bò, đệm PBS, <0,1% natri azide.- Dung dịch liên hợp: phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng hGH, được đánh dấu bằng dẫn xuất isoluminol, huyết thanh cừu, kháng thể IgG chuột không đặc hiệu, albumin huyết thanh bò, đệm PBS; 0,2% ProClin® 300, chất bảo quản.- Cal A (đồng khô): hGH tái tổ hợp (thu được trong E. coli), huyết thanh người không chứa hGH, đệm phosphate; 0,2% ProClin® 300, chất bảo quản.- Cal B (đồng khô): hGH tái tổ hợp (thu được trong E. coli), huyết thanh người không chứa hGH, đệm phosphate; 0,2% ProClin® 300, chất bảo quản. Dải đo: tối đa 80 ng/mL (hoặc 240 µIU/mL) Bảo quản: 2-8°C Tiêu chuẩn chất lượng ISO/CE | Test        | 400      |
| 206 | Khay giếng pha loãng hồng cầu                   | Khay giếng pha loãng hồng cầu.<br>Tiêu chuẩn ISO 13485<br>Đóng gói: Thùng /180 khay, mỗi khay có 16 giếng phản ứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hộp         | 20       |
| 207 | Cóng và bi đo mẫu                               | Cóng đo mẫu đi kèm bi<br>-Đặc tính, công dụng: Cóng đo từ xét nghiệm đông máu cho máy tự động<br>-Thành phần: Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong<br>-Điều kiện bảo quản: nhiệt độ phòng<br>-Tiêu chuẩn đóng gói: Thùng gồm 6 cuộn, mỗi cuộn gồm 1000 công có sẵn bi<br>-Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cái         | 222.000  |
| 208 | Dung dịch kiểm chuẩn calib đông máu             | Dung dịch kiểm chuẩn calib đông máu (hóa chất chuẩn Heparin), mỗi bộ hóa chất gồm 5 lọ với 5 nồng độ khác nhau.<br>Giá trị phân tích với 5 mã vạch, mỗi mã vạch cung cấp bởi mỗi lọ thuốc thử.<br>-Đặc tính, công dụng: Hóa chất dùng để xây dựng đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Hộp         | 1        |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                     | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                               | hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti Xa.<br>-Thành phần:<br>•Thuốc thử 1: huyết tương người không heparin, đông khô.<br>•Thuốc thử 2: huyết tương người chứa lượng UFH đã xác định rõ, đông khô.<br>•Thuốc thử 3: huyết tương người có chứa lượng LMWH đã xác định rõ.<br>•Thuốc thử 4: huyết tương người chứa lượng UFH đã xác định rõ nhiều hơn trong lọ thuốc thử 2, đông khô.<br>•Thuốc thử 5: huyết tương người có chứa lượng LMWH đã xác định rõ nhiều hơn trong lọ thuốc thử 3, đông khô<br>-Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C<br>-Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 |             |          |
| 209 | Lọ đựng tinh trùng, tiết trùng từng cái 150ml | 1. Tiết trùng từng cái, làm bằng nhựa PP (Polypropylene), tinh khiết 100%, nắp màu đỏ; 2. Trên thân có một vùng nhám màu xám có thể ghi tên tuổi, thông tin về bệnh nhân, ngày lấy mẫu bệnh phẩm; 3. Dung tích: thể tích tối đa của lọ chứa mẫu là 150 ml; 4. Kích thước của lọ đựng mẫu là: đường kính đáy lọ: 48.3 mm; đường kính phần giữa lọ: 56.3 mm; Đường kính phần miệng: 62.1 mm; Chiều cao lọ mẫu: 74.3 mm. Maximum volume: 150 ml. Recommended volume: 125 ml; 5. Miệng lọ lấy mẫu rộng; 6. Chứng chỉ CE, IVD                                        | Cái         | 350      |
| 210 | Dung dịch đệm rửa máy điện di                 | Dung dịch đệm rửa máy điện di được sử dụng để tách các loại protein bằng phương pháp điện di. Thành phần gồm MAINTENANCE BUFFER.<br>Các bộ phận đi kèm: FILTER (x 1)<br>- Chất lỏng, không màu<br>- Bảo quản: 15-30°C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CFS                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Chai        | 18       |
| 211 | Dung dịch rửa máy điện di                     | Dung dịch rửa máy điện di dùng để tách các loại protein bằng phương pháp điện di. Thành phần gồm STORAGE BUFFER.<br>Các bộ phận đi kèm: FILTER (x 1)<br>- Chất lỏng, không màu<br>- Bảo quản: 15-30°C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CFS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Chai        | 18       |
| 212 | Glucose tinh thể                              | Glucose tinh thể pha để uống, dạng bột mịn, màu trắng ngà, tinh khiết, thực hiện nghiệm pháp tăng đường máu sau ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Kg          | 24       |
| 213 | Thuốc nhuộm tế bào Papanicolaou 3b Spasmer    | Thuốc nhuộm tế bào PAPANICOLAOU 3B SPASMER.<br>Thuốc nhuộm EA50, dạng dung dịch lỏng, dùng cho phương pháp nhuộm papanicolaou's (nhuộm các thành phần tế bào chất), chẩn đoán tế bào ung thư và chu kỳ tế bào (pap' smear).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Chai        | 7        |
| 214 | Dầu soi kính                                  | Dầu soi kính hiển vi<br>Dung dịch dầu, lỏng, nhớt, trong suốt dùng soi kính hiển vi.<br>Chỉ số khúc xạ khoảng 1,5 (gần với thủy tinh), cho hình ảnh thực khi soi.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Chai        | 2        |
| 215 | Thuốc nhuộm tế bào Hematoxyline Harri         | Thuốc nhuộm Hematoxyline, dạng dung dịch lỏng, màu xanh tím sẫm, dùng cho phương pháp nhuộm papanicolaou's (nhuộm hạt nhân tế bào), chẩn đoán tế bào ung thư và chu kỳ tế bào (pap' smear).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Chai        | 4        |
| 216 | Hóa chất định lượng hormone tuyến cận         | - Thành phần :+ Thuốc thử Lite kháng thể PTH kháng nhân đơn dòng ở chuột được đánh dấu bằng acridinium ester                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Test        | 1.900    |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                             | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     | giáp (iPTH)                                                           | trong dung dịch muối đệm; các protein có trong huyết tương chuột; albumin huyết thanh bò; chất bảo quản. + Pha rắn gồm kháng thể PTH kháng nhân đơn dòng ở chuột được biotin hóa liên kết với phân tử thuận từ phủ streptavidin (~0,4 g/L) trong dung dịch muối đệm; các protein có trong huyết tương bò; albumin huyết thanh bò; chất bảo quản. + PTH CAL dạng đông khô, sau khi hoàn nguyên, các mức thấp hoặc cao của peptit tổng hợp PTH nguyên vẹn; dung dịch muối đệm; huyết tương EDTA người (10%); chất ức chế protease serine; chất hoạt tính bề mặt; chất bảo quản.- Khoảng tuyến tính: 4,6–2000,0 pg/mL (0,5–212,0 pmol/L). LoD: ≤ 1,5 pg/mL. LoQ ≤ 4,6 pg/mL- Độ đặc hiệu: Không phản ứng chéo với β-Cross Laps, Calcitonin, Osteocalcin- Điều kiện bảo quản: 2–8°C.- Tiêu chuẩn chất lượng: FDA/ISO                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |          |
| 217 | Hóa chất định lượng Homocystein                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần:</li> <li>+ Thuốc thử Lite gồm kháng thể kháng SAH đơn dòng ở chuột (~0,4 µg/mL) được đánh dấu acridinium ester trong đệm phosphate; albumin huyết thanh bò; chất bảo quản.</li> <li>+ Pha rắn gồm các hạt thuận từ liên kết cộng hóa trị SAH (~2,1 µg/mL) trong đệm phosphate; albumin huyết thanh bò; chất bảo quản.</li> <li>+ Thuốc thử Enzyme gồm enzyme S-adenosylhomocysteine hydrolase chiết xuất từ bò (~60 mU/mL) trong đệm TRIS; chất bảo quản.</li> <li>+ Thuốc thử Reducing gồm thuốc thử Dithiothreitol (~1,5 mg/mL) trong chất đệm citrate; chất bảo quản.</li> <li>- Khoảng tuyến tính: 0,50–65,00 µmol/L</li> <li>- Độ đặc hiệu: Mức độ phản ứng chéo với Adenosine 900µmol/L là &lt; 0,01%, với S-adenosyl-L-methionine 80µmol/L là 6,6%, với L-Cystathionine 500µmol/L là 0,01%, với L-Cysteine 8000µmol/L là 0,03%, với L-methionine 800µmol/L là 0,21%, với Glutathione 500µmol/L là &lt; 0,01%, với NAD 1000µmol/L là 0,12%, với Homocysteine Thiollactone 50µmol/L là 1,3%</li> <li>- LoD: 0,67 µmol/L. LoQ: NA. Điều kiện bảo quản: 2–8°C.</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng : FDA/ISO</li> </ul> | Test        | 1.300    |
| 218 | Dung dịch kiểm chuẩn Calibrator AFP và CEA                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dung dịch kiểm chuẩn Calibrator AFP và CEA</li> <li>- Thành phần: Sau khi hoàn nguyên, bao gồm alphafetoprotein (người) và kháng nguyên carcinoembryonic (người) ở nồng độ thấp hoặc ; chất đệm BSA; natri azit (&lt; 0,1%); chất bảo quản</li> <li>- Điều kiện bảo quản: 2–8°C.</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng : FDA/ISO</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bộ          | 8        |
| 219 | Hóa chất tạo độ ẩm sử dụng trên máy miễn dịch tự động (gói tạo độ ẩm) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tạo độ ẩm khoang chứa thuốc thử</li> <li>- Chất liệu bằng giấy</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Hộp         | 5        |
| 220 | Hóa chất định lượng Complement 3 (C3)                                 | Hóa chất cho xét nghiệm C3, dải đo: 0,15-5,0 g/L; phương pháp: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch-Thành phần: Tris buffer (pH 7,2) 62 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 1,6% w/v; Kháng thể dê kháng C3 nồng độ thay đổi; Chất bảo quản- Bảo quản: 2–8°C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Hộp         | 2        |
| 221 | Hóa chất định lượng                                                   | Hóa chất cho xét nghiệm C4, dải đo: 0,08-1,5 g/L; phương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Hộp         | 2        |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                             | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     | Complement 4 (C4)                                     | pháp: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch)<br>-Thành phần: Tris buffer (pH 7,2) 62 mmol/L, Polyethylen glycol 6000 1,6% w/v, Kháng thể (dê) kháng C4 nồng độ dao động, Chất bảo quản<br>- Bảo quản: 2-8°C.<br>- Tiêu chuẩn ISO                                                                                                                                                                                                                                                               |             |          |
| 222 | Dung dịch rửa 1 sử dụng cho hệ thống sinh hóa tự động | Dung dịch rửa 1 sử dụng cho hệ thống sinh hóa tự động<br>- Thành phần: hypochlorite<br>- Bảo quản: 2-8°C.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lọ          | 4        |
| 223 | Hóa chất kiểm chuẩn ITA Control mức 1                 | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch<br>- Thành phần:Huyết thanh người chứa $\alpha$ -1 acidglycoprotein Ferritin; $\alpha$ -1 antitrypsin Haptoglobin; Kháng Streptolysin O Globulin miễn dịch A; $\beta$ -2 microglobulin Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin Globulin miễn dịch M;Bổ thể 3 Prealbumin; Bổ thể 4 Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C Transferrin; Chất ổn định; Chất bảo quản<br>-Bảo quản: 2-8°C.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS       | Lọ          | 3        |
| 224 | Hóa chất kiểm chuẩn ITA Control mức 2                 | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục mức 2; .<br>- Thành phần: Huyết thanh người chứa $\alpha$ -1 acidglycoprotein, Ferritin, $\alpha$ -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, $\beta$ -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid, Factor C-reactive protein, Transferrin, Chất ổn định, Chất bảo quản<br>- Bảo quản: 2-8°C.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS | Lọ          | 3        |
| 225 | Hóa chất kiểm chuẩn ITA Control mức 3                 | Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch.<br>- Thành phần: $\alpha$ -1 acidglycoprotein Ferritin; $\alpha$ -1 antitrypsin Haptoglobin; Kháng Streptolysin O Globulin miễn dịch A; $\beta$ -2 microglobulin Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin Globulin miễn dịch M; Bổ thể 3 Prealbumin; Bổ thể 4 Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C Transferrin; Đồng thời chứa cả chất bảo quản và chất ổn định<br>- Bảo quản: 2-8°C.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS      | Lọ          | 2        |
| 226 | Hóa chất định lượng beta 2 Microglobulin              | Hóa chất dùng cho xét nghiệm $\beta$ -2 Microglobulin; dải đo: 0,5-16,0 mg/L; phương pháp: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch). - Thành phần: Phosphate buffer (pH 6,5) 22 mmol/L; Các tiểu phân latex phủ kháng thể kháng $\beta$ -2 microglobulin người nồng độ dao động; Chất bảo quản- Bảo quản: 2-8°C- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                                                                                                                                            | Hộp         | 2        |
| 227 | Hóa chất định lượng Bilirubin liên hợp                | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp; dải đo: 0-171 $\mu$ mol/L; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM.<br>- Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L<br>- Bảo quản: 2-8°C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                                                                                                                                                                                                                                       | Hộp         | 6        |
| 228 | Hóa chất kiểm chuẩn calib ADA                         | Chất chuẩn cho xét nghiệm ADA<br>- Thành phần: ADA Standard (1 lọ bột đông khô): ADA bò,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Lọ          | 1        |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                    | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                              | đệm Tris 50 mmol/L. Thể tích sau hoàn nguyên: 1 mL/lọ.<br>- Bảo quản: 2–8°C.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                                                                                                                                                                                                                                              |             |          |
| 229 | Hóa chất định lượng Adenosin Deaminase                       | Hóa chất dùng cho xét nghiệm ADENOSINE DEAMINASE (ADA)<br>- Thành phần: A. Tris 125 mmol/L, 2-Ketoglutarate 1,1 mmol/L, adenosine 6,5 mmol/L, glutamate dehydrogenase > 100 U/L, sodium azide 0,95 g/L, pH 6,8. B. Reagent: 1 x 10 mL. NADH 1,5 mmol/L, sodium azide 9,5 g/L.<br>- Bảo quản: 2–8°C.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                       | Hộp         | 4        |
| 230 | Dung dịch kiểm chuẩn Microalbumin Calibrator                 | Dung dịch kiểm chuẩn Microalbumin Calibrator<br>Chất chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF;<br>- Thành phần: Albumin người và Natri azide < 0,1 % (w/w)<br>- Bảo quản: 2–8°C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                                                                                                                                   | Hộp         | 3        |
| 231 | Dung dịch kiểm chuẩn CK-MB Calibrator                        | Chất chuẩn cho xét nghiệm CK-MB.<br>- Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme<br>- Bảo quản: chưa mở bảo quản ở 2-8°C.<br>Sau khi mở, ổn định trong 5 ngày khi được bảo quản ở 2-8°C, 8 giờ khi được bảo quản ở 15-25°C hoặc 4 tuần khi được bảo quản ở -20°C khi đông lạnh một lần<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS | Lọ          | 3        |
| 232 | Hóa chất kiểm chuẩn HDL/LDL-Cholesterol Control              | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol.<br>Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người)<br>- Bảo quản: 2–8°C.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                                                                                                                                           | Hộp         | 1        |
| 233 | Hóa chất kiểm chuẩn URINE CALIBRATOR                         | Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy.<br>Thành phần: Chất nền nước tiểu người dạng lỏng có chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urê, Axit Uric, Creatinine, Magiê và chất bảo quản.<br>- Bảo quản: 2–8°C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                                                                              | Hộp         | 6        |
| 234 | Hóa chất định lượng Inorganic Phosphorous                    | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Inorganic Phosphorous (phospho vô cơ); dải đo: 0,32-6,4 mmol/L; phương pháp: molybdate; bước sóng 340/380 nM.- Thành phần: Sulphuric acid 200 mmol/L; Ammoniumheptamolybdate 0,35 mmol/L; Glycine 50 mmol/L- Bảo quản: 2–8°C- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                                                                     | Hộp         | 2        |
| 235 | Chất chuẩn calib cho xét nghiệm CRP hs                       | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao.<br>- Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người và chất bảo quản<br>- Bảo quản: 2–8°C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                                                                                                                                  | Hộp         | 1        |
| 236 | Hóa chất kiểm chuẩn HbA1c Control bằng phương pháp đo độ đục | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c.<br>- Thành phần: Các tế bào hồng cầu ở người, chất bảo quản và chất ổn định<br>- Bảo quản: 2–8°C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                                                                                                                                                                                | Hộp         | 1        |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                        | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 237 | Dung dịch kiểm chuẩn HDL-Cholesterol Calibrator                  | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL.<br>-Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).<br>- Bảo quản: 2–8°C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                                                                                                                                                                                                        | Hộp         | 8        |
| 238 | Dung dịch kiểm chuẩn LDL-Cholesterol Calibrator                  | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL.<br>- Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).<br>- Bảo quản: 2–8°C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                                                                                                                                                                                                       | Hộp         | 4        |
| 239 | Dung dịch chuẩn Prealbumin calibrator                            | Chất chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin.<br>- Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng prealbumin ở người và chất bảo quản không cố định.<br>- Bảo quản: 2–8°C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                                                                                                                                                                       | Hộp         | 1        |
| 240 | Chất chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt multicalibrator 1 | Chất chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt.<br>- Thành phần: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây trong chất nền huyết thanh lỏng (pH 7): Globulin miễn dịch G Transferrin; Globulin miễn dịch A Protein phản ứng C;Globulin miễn dịch M Kháng Streptolysin O; Bỏ thể 3 Ferritin; Bỏ thể 4; Chất bảo quản<br>- Bảo quản: 2–8°C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS        | Hộp         | 3        |
| 241 | Chất chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt multicalibrator 2 | Chất chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt.<br>- Thành phần: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây trong chất nền huyết thanh lỏng (pH 7): $\alpha$ -1 acidglycoprotein; $\alpha$ -1 antitrypsin; $\beta$ -2 microglobulin; Ceruloplasmin; Haptoglobin; Chất bảo quản<br>- Bảo quản: 2–8°C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                                             | Hộp         | 1        |
| 242 | Hóa chất định lượng RF latex                                     | Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex; dải đo: 10–120 IU/mL; phương pháp: Immuno-turbidimetric (đo độ đục miễn dịch), RF sẽ phản ứng đặc hiệu với IgG được phủ trên các hạt latex để tạo thành sản phẩm kết tụ không tan..<br>- Thành phần: Glycine buffer (pH 8,0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0,5%; Chất bảo quản 0,09%<br>- Bảo quản: 2–8°C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS | Hộp         | 7        |
| 243 | Hóa chất kiểm chuẩn RF latex calibrator                          | Chất chuẩn cho xét nghiệm RF. - Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng RF ở người với các nồng độ khác nhau và chất bảo quản- Bảo quản: 2–8°C- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                                                                                                                                                                                       | Hộp         | 4        |
| 244 | Hóa chất định lượng Transferrin                                  | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Transferrin; dải đo: 0,75 -7,5 g/L; phương pháp: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch).<br>- Thành phần: Tris buffer (pH 7,2) 30 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 0,8 % w/v; Kháng thể dê kháng transferrin nồng độ thay đổi; Chất bảo quản<br>- Bảo quản: 2–8°C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                                                    | Hộp         | 1        |
| 245 | Hóa chất định lượng Triglyceride                                 | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride; dải đo: 0,1-11,3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM.<br>- Thành phần: PIPES buffer (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg <sup>2+</sup> 4,6                                                                                                                                                                                                         | Hộp         | 40       |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                       | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                 | mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/L; ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 $\mu$ kat/L); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 $\mu$ kat/L); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 $\mu$ kat/L); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 $\mu$ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 $\mu$ kat/L); Chất bảo quản<br>- Bảo quản: 2-8°C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                                                                                                                                                                |             |          |
| 246 | Chất chuẩn mẫu nước tiểu Control mức 1;2        | Chất chuẩn mẫu nước tiểu<br>- Thành phần: Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước tiểu của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định<br>- Bảo quản: 2-8°C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS                                                                                                                                                           | Hộp         | 1        |
| 247 | Hóa chất định lượng kháng thể TPO               | Hóa chất định lượng TPO Antibody. Đánh giá chức năng tuyến giáp<br>Công dụng: Hóa chất định lượng TPOAb<br>Dải phân tích: 0,25-1000 IU/mL<br>Thành Phần:<br>R1a: Hạt từ Dynabeads phủ streptavidin và liên kết với TPO tái tổ hợp (người) gắn biotin, đệm ACES, protein (bò), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.<br>R1b: Chất cộng hợp: phosphatase kiềm- Protein A (tái tổ hợp), dung dịch đệm protein (bò).<br>R1c: Dung dịch đệm protein (bò), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.<br>Bảo quản ở 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS | Test        | 400      |
| 248 | Dung dịch kiểm chuẩn kháng thể TPO Calibrator   | Chất chuẩn của hóa chất định lượng TPO Antibody.<br>Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng TPOAb<br>Thành phần:<br>S0: Dung dịch đệm protein (bò), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.<br>S1, S2, S3, S4, S5: Kháng huyết thanh TPO (thỏ) trong dung dịch đệm protein (bò) ở các nồng độ xấp xỉ: 5, 20, 75, 300 và 1000 IU/mL, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.<br>Bảo quản: 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS                                                                                                                        | Hộp         | 1        |
| 249 | Dung dịch kiểm chuẩn xét nghiệm tim mạch        | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3<br>Thành phần: Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người Bảo quản: -25°C đến -15°C Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS                                                                                                                                                                                                                   | Hộp         | 1        |
| 250 | Dung dịch kiểm chuẩn xét nghiệm miễn dịch mức 1 | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab)<br>Thành phần: Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.<br>Bảo quản: -25°C đến -15°C                                                                                                                                                                                                 | Hộp         | 2        |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                       | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                 | Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |          |
| 251 | Dung dịch kiểm chuẩn xét nghiệm miễn dịch mức 2 | <p>Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab)</p> <p>Thành phần: Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.</p> <p>Bảo quản: -25°C đến -15°C</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                | Hộp         | 2        |
| 252 | Dung dịch kiểm chuẩn xét nghiệm miễn dịch mức 3 | <p>Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab)</p> <p>Thành phần: Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.</p> <p>Bảo quản: -25°C đến -15°C</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                | Hộp         | 2        |
| 253 | Dung dịch rửa dùng cho hệ thống miễn dịch       | <p>Dung dịch rửa dùng cho dòng máy DxI</p> <p>Thành phần: Muối đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, &lt; 0,1% natri azide</p> <p>Bảo quản: 15-30°C</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Thùng       | 224      |
| 254 | Hóa chất định lượng hLH                         | <p>Hóa chất định lượng hLH</p> <p>Dải phân tích: 0,2 -250 mIU/mL</p> <p>Thành Phần:</p> <p>R1a: Hạt thuận từ phủ phức hợp: kháng thể (dê) kháng IgG chuột - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng hLH, dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, &lt; 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.</p> <p>R1b: Muối đệm TRIS, BSA, protein (chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, &lt; 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.</p> <p>R1c: Chất cộng hợp: kháng thể (dê) kháng hLH - phosphatase kiềm, đệm muối TRIS, BSA, protein (dê), chất hoạt động bề mặt, &lt; 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.</p> <p>Bảo quản: 2-10°C</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS</p> | Test        | 800      |
| 255 | Dung dịch kiểm chuẩn hLH Calibrator             | <p>Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng hLH Thành phần :S0: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, &lt; 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hLH. S1, S2, S3, S4, S5: Chứa hLH ở các nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 2, 10, 25, 100 và 250 mIU/mL (IU/L), đệm nền BSA, chất hoạt động bề mặt, &lt; 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300. Bảo quản: 2-10°C Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS</p>                                                                                                                                                                                                                                                         | Hộp         | 1        |
| 256 | Hóa chất định lượng hFSH                        | <p>Hóa chất định lượng hFSH</p> <p>Dải phân tích: 0,2 - 200 mIU/mL;</p> <p>Thành Phần:</p> <p>R1a: Các hạt thuận từ phủ phức hợp: kháng thể dê kháng IgG chuột – kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng hFSH, muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, &lt; 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.</p> <p>R1b: Kháng thể (dê) kháng hFSH cộng hợp phosphatase kiềm (bò), muối đệm TRIS, protein (bò, chuột, dê), chất hoạt</p>                                                                                                                                                                                                                                         | Test        | 1.200    |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                     | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                               | động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.<br>R1c: Muối đệm TRIS, protein (bò, chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.<br>Bảo quản: 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |          |
| 257 | Dung dịch kiểm chuẩn hFSH Calibrator          | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng hFSH<br>Thành phần:<br>S0: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hFSH.<br>S1, S2, S3, S4, S5: Chứa hFSH ở các nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 1, 10, 50, 100 và 200 mIU/mL (IU/L), đệm nền BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azid và 0,5% ProClin 300.<br>Bảo quản: 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS                                                                               | Hộp         | 1        |
| 258 | Hóa chất định lượng Progesterone              | Hóa chất định lượng progesterone<br>Dải phân tích: 0,1 - 40 ng/mL;<br>Thành Phần:<br>R1a: Progesterone cộng hợp với phosphatase kiềm (bò), các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng IgG thỏ, muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,0125% Cosmocil CQ.<br>R1b: Protein (dê, thỏ), đệm acetat 0,0125% Cosmocil CQ.<br>R1c: Kháng huyết thanh (thỏ) kháng progesterone, đệm acetat, BSA, < 0,1% natri azide và 0,0125% Cosmocil CQ.<br>Bảo quản: 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS | Test        | 400      |
| 259 | Dung dịch kiểm chuẩn Progesterone Calibrators | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng progesterone<br>Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azide và 0,025% Cosmocil CQ. Chứa 0,0 ng/mL (nmol/L) progesteron. S1, S2, S3, S4, S5: Progesteron (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người ở các nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 1,0; 4,0; 10,0; 20,0 và 40,0 ng/mL (3,18; 12,72; 31,80; 63,60 và 127,20 nmol/L), < 0,1% natri azide và 0,025% Cosmocil CQ. Bảo quản: -20°C Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS.                                                | Hộp         | 1        |
| 260 | Dung dịch kiểm chuẩn Cortisol Calibrators     | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng cortisol<br>Thành phần:<br>S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µg/dL (nmol/L) cortisol.<br>S1, S2, S3, S4, S5: Huyết thanh người, cortisol (hợp chất hóa học tinh khiết) ở các nồng độ xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 µg/dL (tương ứng 55, 138, 276, 690 và 1655 nmol/L), < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300.<br>Bảo quản: 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS                                                                              | Hộp         | 1        |
| 261 | Dung dịch kiểm chuẩn PSA Free calibrator      | PSA Free calibrator<br>Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng PSA tự do<br>S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: PSA tự do (người) có nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 0,5; 2,0; 5,0; 10 và 20 ng/mL theo phương pháp hiệu chuẩn Hybritech (0,4; 1,6; 4,1; 8 và 16 ng/mL theo phương pháp hiệu chuẩn WHO), đệm BSA, < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300.                                                                                                      | Hộp         | 2        |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                    | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                              | Bảo quản ở 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CFS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |          |
| 262 | Dung dịch kiểm chuẩn CA 19-9 calibrator      | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 19-9<br>Thành phần:<br>S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300<br>S1, S2, S3, S4, S5: Chứa kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2000 U/mL, đệm BSA, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300.<br>Bảo quản: dưới -20°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hộp         | 4        |
| 263 | Hóa chất định lượng Rubella IgG              | Hóa chất định tính và định lượng Rubella IgG<br>Dải tuyến tính: 10 - 500 IU/mL (Không phản ứng/Nghe ngờ/Phản ứng)<br>Thành phần:<br>R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng nguyên rubella (chủng HPV 77) đã được tinh sạch bằng phương pháp mật độ dốc ly tâm sucrose (sucrose gradient), muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.<br>R1b: Muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, BSA, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.<br>R1c: Chất cộng hợp: Phosphatase kiềm (bò) – kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng IgG người (dòng 125 A 15), muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, glycerol, BSA, các protein (chuột) và < 0,1% natri azide.<br>Bảo quản: 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS | Test        | 600      |
| 264 | Dung dịch kiểm chuẩn Rubella IgG Calibrators | Chất chuẩn của xét nghiệm định tính và định lượng Rubella IgG Thành phần:S0: Huyết thanh ngựa, chứa 0 IU/mL kháng thể IgG kháng rubella, < 0,1% natri azide. S1, S2, S3, S4, S5: Huyết thanh ngựa, huyết tương người (đã loại bỏ fibrin) chứa kháng thể IgG (người) đặc hiệu với rubella ở các nồng độ (tương ứng) xấp xỉ: 10, 25, 50, 200 và 500 IU/mL và < 0,1% natri azide.Bảo quản: 2-10°C Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hộp         | 2        |
| 265 | Dung dịch kiểm chuẩn Rubella IgG QC          | Chất kiểm chứng của xét nghiệm định tính và định lượng Rubella IgG<br>Thành phần:<br>QC1: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin, < 0,1% natri azide, không chứa kháng thể IgG đặc hiệu với rubella (ở nồng độ có thể phát hiện được, xác định bởi xét nghiệm Access Rubella IgG).<br>QC2: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin, < 0,1% natri azide, chứa kháng thể IgG đặc hiệu với rubella ở nồng độ thấp (giá trị trung bình đích nằm trong khoảng 22-43 IU/mL) khi được xác định bằng xét nghiệm Access Rubella IgG.<br>Bảo quản: 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS.                                                                                                                                                          | Hộp         | 1        |
| 266 | Hóa chất định lượng Rubella IgM              | Hóa chất định tính Rubella IgM<br>Dải báo cáo: 0-60 AU/mL.<br>Thành phần:<br>R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đa dòng, cừu) kháng IgM người, đệm muối TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Test        | 500      |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                    | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                              | (bò), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.<br>R1b: Chất cộng hợp: Phức hợp kháng nguyên rubella (đã bất hoạt) - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng virus rubella và phosphatase kiềm (bò), đệm muối TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (bò, chuột), < 0,1% natri azide và 0,3% ProClin 300<br>R1c: Muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch pha loãng: Đệm muối TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (bò, người), < 0,1% natri azide, và 0,2% ProClin 300. R1e: Dung dịch pha loãng: Đệm muối TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (bò, người), < 0,1% natri azide và 0,2% ProClin 300.<br>Bảo quản: 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS |             |          |
| 267 | Dung dịch kiểm chuẩn Rubella IgM Calibrators | Chất chuẩn của xét nghiệm định tính Rubella IgM<br>Thành phần:<br>C0: Huyết tương người (đã loại bỏ fibrin), âm tính với kháng thể IgM đặc hiệu với virus rubella (0 AU/mL) và < 0,1% natri azide<br>C1, C2, C3: Huyết tương người (đã loại bỏ fibrin), dương tính đối với kháng thể IgM đặc hiệu với rubella ở các nồng độ tương ứng xấp xỉ: 5; 15 và 60 AU/mL, < 0,1% natri azide.<br>Bảo quản: 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS.                                                                                                                                                                                                                                                           | Hộp         | 2        |
| 268 | Dung dịch kiểm chuẩn Rubella IgM QC          | Chất kiểm chứng của xét nghiệm định tính Rubella IgM<br>Thành phần: QC1: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin, < 0,1% natri azide, âm tính (không phản ứng) đối với kháng thể IgM đặc hiệu với rubella. QC2: Huyết tương người đã loại bỏ fibrin, < 0,1% natri azide, dương tính (phản ứng) đối với kháng thể IgM đặc hiệu với rubella. Bảo quản: 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hộp         | 1        |
| 269 | Hóa chất định lượng Prolactin                | Hóa chất định lượng prolactin<br>Dải phân tích: 0,25 - 200 ng/mL<br>Thành Phần:<br>R1a: Hạt thuận từ phủ phức hợp: kháng thể (dê) kháng IgG chuột – kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng Prolactin, muối đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.<br>R1b: Chất cộng hợp: kháng thể (dê) kháng Prolactin – phosphatase kiềm (bò), muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (dê), 0,2% natri azide và 0,1% ProClin 300.<br>Bảo quản ở 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS                                                                                                                                                     | Test        | 700      |
| 270 | Dung dịch kiểm chuẩn Prolactin Calibrator    | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng prolactin<br>Thành phần:<br>S0: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,6% ProClin 300. Chứa 0,0 ng/mL (µg/L) prolactin.<br>S1, S2, S3, S4, S5: Chứa prolactin tái tổ hợp (rPRL) ở các nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 2, 10, 20, 100 và 200 ng/mL (µg/L), đệm nền BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,6% ProClin 300.<br>Bảo quản: -20°C                                                                                                                                                                                                                                                                | Hộp         | 1        |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                          | Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |          |
| 271 | Hóa chất định lượng Alpha FP             | Hóa chất định lượng AFP<br>Dải phân tích: 0,5-3000 ng/mL<br>Thành Phần:<br>R1a: Hạt từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP, muối đệm Tris, chất diện hoạt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300<br>R1b: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP gắn phosphatase kiềm, muối đệm phosphat, chất diện hoạt, BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azide, và 0,25% ProClin 300<br>Bảo quản: 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS     | Test        | 24.700   |
| 272 | Dung dịch kiểm chuẩn Alpha FP calibrator | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng AFP<br>Thành phần:<br>S0: Chất nền (đệm albumin huyết thanh bò (BSA)), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. Nồng độ AFP: 0,0 ng/mL.<br>S1, S2, S3, S4, S5, S6: AFP ở các nồng độ tương ứng xấp xỉ: 2,5; 5; 25; 100; 500 và 3000 ng/mL (2,1; 4,1; 21; 83; 413 và 2478 IU/mL) trong đệm BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.<br>Bảo quản: 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS | Hộp         | 5        |
| 273 | Dung dịch kiểm chuẩn CA 125 calibrator   | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 125<br>Thành phần:<br>S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 25, 100, 500, 2000 và 5000 U/mL, đệm albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300. Bảo quản ở 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS                                                                                                  | Hộp         | 4        |
| 274 | Dung dịch kiểm chuẩn CA 15-3 calibrator  | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 15-3<br>Thành phần:<br>S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,5%, ProClin 300.<br>S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1000 U/mL, đệm albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300.<br>Bảo quản ở 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS                                                                                               | Hộp         | 4        |
| 275 | Dung dịch kiểm chuẩn CEA calibrator      | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CEA<br>Thành phần:<br>S0: Đệm phosphat, protein (bò), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300<br>S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CEA (người) ở nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 1, 10, 100, 500 và 1000 ng/mL, đệm phosphat, protein (bò), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.<br>Bảo quản ở 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS                                                                                                       | Hộp         | 4        |
| 276 | Hóa chất định lượng CMV IgG              | Hóa chất bán định lượng CMV IgG<br>Đặc tính, công dụng: Dải báo cáo: 0 -400 AU/mL; Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym hai bước liên tiếp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hộp         | 2        |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                          | <p>("sandwich") (sequential two-step immunoenzymatic ("sandwich") assay);</p> <p>Thành Phần: R1a: Hạt thuận từ phủ kháng nguyên CMV (đã bất hoạt), đệm muối TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), &lt; 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. R1b: Muối đệm TRIS, BSA, chất hoạt động bề mặt, &lt; 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1c: Muối đệm TRIS, BSA, protein (bò), chất hoạt động bề mặt, &lt; 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp: Phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng IgG người, đệm muối TRIS, glycerol, BSA, protein (chuột), chất hoạt động bề mặt, &lt; 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300.</p> <p>Bảo quản ở 2-10°C</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS</p>                                                                                                                                                                            |             |          |
| 277 | Dung dịch kiểm chuẩn CMV IgG Calibrators | <p>Chất chuẩn của xét nghiệm bán định lượng CMV IgG</p> <p>Thành phần:</p> <p>S0: Huyết thanh hoặc huyết tương người (đã loại fibrin), âm tính (không phản ứng) với kháng thể IgG đặc hiệu với CMV, &lt; 0,1% natri azide, 0,25% ProClin 300</p> <p>S1, S2, S3, S4, S5: Huyết thanh và huyết tương người (đã loại fibrin), dương tính (phản ứng) với kháng thể IgG đặc hiệu với CMV, chứa nồng độ xấp xỉ 15, 50, 80, 200 và 400 AU/mL, &lt; 0,1% natri azide, 0,25% ProClin 300.</p> <p>Bảo quản ở 2-10°C</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Hộp         | 1        |
| 278 | Dung dịch kiểm chuẩn CMV IgG QC          | <p>Chất kiểm chứng của xét nghiệm bán định lượng CMV IgG</p> <p>Thành phần: QC1: Huyết thanh hoặc huyết tương người (đã loại bỏ fibrin), âm tính với kháng thể IgG đặc hiệu với CMV, &lt; 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. QC2: Huyết thanh hoặc huyết tương người (đã loại bỏ fibrin), dương tính với kháng thể IgG đặc hiệu với CMV ở nồng độ xấp xỉ 25 AU/mL, &lt; 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. Bảo quản ở 2-10°C</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Hộp         | 1        |
| 279 | Hóa chất định lượng CMV IgM              | <p>Hóa chất định tính CMV IgM</p> <p>Đặc tính, công dụng: Kết quả: Không phản ứng/nghi ngờ/phản ứng; Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym hai bước sử dụng kỹ thuật gián tiếp (two-step enzyme immunoassay using an indirect technique);</p> <p>Thành Phần: R1a: Hạt thuận từ phủ kháng nguyên CMV đã bất hoạt (chủng AD169), đệm muối TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), &lt; 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. R1b: Đệm muối TRIS, BSA, protein (bò), chất hoạt động bề mặt, &lt; 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300 R1c: Đệm muối TRIS, BSA, protein (bò và người), chất hoạt động bề mặt, &lt; 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp: Phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (cừu, đa dòng) kháng IgM người, đệm TRIS, BSA, glycerol, chất hoạt động bề mặt, &lt; 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300</p> <p>Bảo quản ở 2-10°C</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS</p> | Hộp         | 2        |
| 280 | Dung dịch kiểm chuẩn CMV IgM Calibrators | <p>Chất chuẩn của xét nghiệm định tính CMV IgM</p> <p>Thành phần:</p> <p>C0: Huyết thanh/huyết tương người (đã loại bỏ fibrin), âm tính với kháng thể IgM đặc hiệu với CMV, &lt; 0,1% natri azide, 0,25% ProClin 300</p> <p>C1: Huyết thanh/huyết tương người đã loại bỏ fibrin, dương</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Hộp         | 2        |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                            | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                      | tính với kháng thể IgM đặc hiệu với CMV, < 0,1% natri azide, 0,25% ProClin 300.<br>Bảo quản ở 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |          |
| 281 | Dung dịch kiểm chuẩn CMV IgM QC                      | Chất kiểm chứng của xét nghiệm định tính CMV IgM<br>Thành phần:<br>QC1: Huyết thanh/huyết tương người (đã loại bỏ fibrin), âm tính với kháng thể IgM đặc hiệu với CMV, < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300.<br>QC2: Huyết thanh/huyết tương người đã loại bỏ fibrin, dương tính với kháng thể IgM đặc hiệu với CMV, < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300.<br>Bảo quản ở 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS                                                                                                                                                                                                                                                  | Hộp         | 1        |
| 282 | Dung dịch kiểm chuẩn Unconjugate Estriol Calibrators | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng estriol tự do Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,025% Cosmocil CQ. Chứa 0,0 ng/mL estriol không liên hợp.S1, S2, S3, S4, S5, S6: Chứa estriol không liên hợp ở các nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 0,07; 0,17; 0,34; 0,86; 3,4 và 6,9 ng/mL, (0,24; 0,60; 1,2; 3,0; 12 và 24 nmol/L), đệm chứa huyết thanh người, < 0,1% NaN <sub>3</sub> và 0,025% Cosmocil CQ<br>Bảo quản ở 2-10°C Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS                                                                                                                                                                                         | Hộp         | 1        |
| 283 | Hóa chất định lượng Hybritech PSA                    | Hóa chất định lượng PSA toàn phần<br>Đặc tính, công dụng: Dải phân tích: 0,008-150 ng/mL (Hybritech), 0,008-121 ng/mL (WHO) ; Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym hai vị trí "sandwich" (two-site immunoenzymatic ("sandwich") assay);<br>Thành Phần: R1a: Hạt từ được phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng PSA, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azid và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng PSA cộng hợp với phosphatase kiềm (bò), chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò, protein (chuột), < 0,1% natri azid và 0,25% ProClin 300.<br>Bảo quản ở 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS | Test        | 9.150    |
| 284 | Dung dịch kiểm chuẩn PSA calibrator                  | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng PSA toàn phần<br>Thành phần:<br>S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azid và 0,5% ProClin 300.<br>S1, S2, S3, S4, S5: PSA người, nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 0,5; 2,0; 10; 75 và 150 ng/mL cho phương pháp hiệu chuẩn Hybritech (0,4; 1,7; 8; 58 và 121 ng/mL cho phương pháp hiệu chuẩn WHO), đệm BSA, < 0,1% natri azid và 0,5% ProClin 300.<br>Bảo quản ở 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS                                                                                                                                                                                                                  | Hộp         | 3        |
| 285 | Dung dịch kiểm chuẩn Free T4 Calibrator              | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng Free T4<br>Thành phần:<br>S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300. Chứa 0,0 ng/dL (0,0 pmol/L) thyroxine.<br>S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở các nồng độ tương ứng xấp xỉ 0,5; 1,0; 2,0; 3,0 và 6,0 ng/dL (xấp xỉ 6,4; 12,9; 25,7; 38,6 và 77,2 pmol/L), < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300.                                                                                                                                                                                                                                                                                | Hộp         | 4        |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                            | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                      | Bảo quản ở dưới -20°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |          |
| 286 | Hóa chất định lượng Testosterone                     | Hóa chất định lượng testosterone<br>Đặc tính, công dụng: Dải phân tích: 0,1 - 16 ng/mL;<br>Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh (competitive binding immunoenzymatic assay);<br>Thành Phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đê) kháng IgG chuột, chất cộng hợp phosphatase kiềm-testosteron, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch xử lý mẫu, < 0,1% natri azide. R1c: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng testosteron, protein (bò, chuột, đê), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.<br>Bảo quản ở 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS                                                                                                                                                                                                                           | Test        | 200      |
| 287 | Dung dịch kiểm chuẩn Testosterone Calibrator         | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng testosterone Thành phần: S0: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), 0,5% ProClin 300, < 0,1% natri azide. S1, S2, S3, S4, S5: Đệm BSA, 0,5% ProClin 300, < 0,1% natri azide, testosteron ở các nồng độ (tương ứng) 0,5; 1,5; 4,0; 8,0 và 16,0 ng/mL (1,7; 5,2; 13,9; 27,8 và 55,5 nmol/L). Bảo quản ở 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Hộp         | 1        |
| 288 | Hóa chất định lượng Troponin I siêu nhạy             | Hóa chất định lượng Troponin I siêu nhạy<br>Đặc tính, công dụng: Dải đo: 2,3 - 27027pg/mL; Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") (sequential two-step immunoenzymatic ("sandwich") assay);<br>Thành Phần: R1a: Hạt thuận từ dynabeads phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng troponin I tim (cTnI, người), đệm muối TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: NaOH 0,1N R1c: Muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1d: Kháng thể (đơn dòng, cừu) kháng cTnI người gắn phosphatase kiềm, đệm muối ACES, chất hoạt động bề mặt, đệm albumin huyết thanh bò, protein (bò, cừu, chuột), < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300.<br>Bảo quản ở 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS | Hộp         | 100      |
| 289 | Dung dịch kiểm chuẩn Troponin I siêu nhạy Calibrator | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng Troponin I siêu nhạy<br>Thành phần:<br>S0: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide, 0,1% ProClin 300.<br>S1, S2, S3, S4, S5, S6: Phức hợp troponin tái tổ hợp với nồng độ troponin I tim (tương ứng) xấp xỉ: 30,7; 144; 567; 2293; 9280 và 27027 pg/mL, đệm nền BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide, 0,1% ProClin 300.<br>Bảo quản ở -30°C đến -15°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Hộp         | 1        |
| 290 | Dung dịch kiểm chuẩn TSH (3rd IS) Calibrator         | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng TSH<br>Thành phần:<br>S0: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µIU/mL (mIU/L) hTSH<br>S1, S2, S3, S4, S5: Chứa nồng độ hTSH (tương ứng) xấp xỉ:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hộp         | 4        |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                  | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                            | 0,050; 0,30; 3,0; 15,0 và 50,0 $\mu\text{IU/mL}$ (mIU/L), đệm nền BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300.<br>Bảo quản ở 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |          |
| 291 | Dung dịch kiểm chuẩn PCT Calibrators       | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng procalcitonin<br>Thành phần:<br>S0 Dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), $\leq 0,1\%$ natri azit và 0,1% ProClin* 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: Procalcitonin tái tổ hợp ở người với các mức xấp xỉ lần lượt là 0,8, 5, 10, 25, 50 và 100 ng/mL ( $\mu\text{g/L}$ ) trong dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), $\leq 0,1\%$ natri azit và 0,1% ProClin 300<br>Bảo quản ở 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS                                                   | Hộp         | 1        |
| 292 | Dung dịch kiểm chuẩn HIV Combo Calibrator  | Chất chuẩn của xét nghiệm định tính HIV combo Thành Phần: C0: Huyết thanh người không chứa kháng nguyên HIV-1 và các kháng thể kháng HIV-1/HIV-1-O/ HIV-2 (không phản ứng), 0,1% sodium azide, và 0,25% ProClin 300. C1: Huyết thanh người chứa các kháng thể kháng HIV-1, 0,1% sodium azide, và 0,25% ProClin 300. Bảo quản ở 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS                                                                                                                                              | Hộp         | 5        |
| 293 | Dung dịch kiểm chuẩn HIV Combo QC          | Chất kiểm chứng của xét nghiệm định tính HIV combo Thành Phần:<br>QC1: Huyết thanh người không chứa kháng nguyên HIV-1 và các kháng thể kháng HIV-1/HIV-1-O/ HIV-2 (không phản ứng), 0,1% sodium azide, và 0,25% ProClin 300.<br>QC2: Huyết thanh người chứa các kháng thể kháng HIV-1, 0,1% sodium azide, và 0,25% ProClin 300 (phản ứng).<br>QC3: kháng nguyên HIV-1 tinh sạch đã được xử lý nhiệt với tác nhân chaotropic trong đệm TRIS, 0,1% ProClin 300<br>Bảo quản ở 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS | Hộp         | 2        |
| 294 | Dung dịch kiểm chuẩn HCV Ab V3 Calibrators | Chất chuẩn xét nghiệm định tính kháng thể HCV Thành Phần: C0: Chất chuẩn âm tính: huyết thanh người âm tính với kháng thể kháng HCV, <0,1% natri azide. C1: Chất chuẩn dương tính: huyết thanh người dương tính với kháng thể kháng HCV, đã bất hoạt, <0,1% natri azide.<br>Bảo quản ở 2-10°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CFS                                                                                                                                                                                      | Hộp         | 4        |
| 295 | Dung dịch kiểm chuẩn HbA1c Calibrator      | Hóa chất hiệu chuẩn HbA1c mức 1 và 2, được sử dụng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng HbA1C theo nguyên lý ái lực (affinity)<br>-Thành phần: Máu toàn phần, bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng<br>- Bảo quản: 2 – 8 độ C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS/FDA                                                                                                                                                                                                                             | Hộp         | 3        |
| 296 | Dung dịch kiểm chuẩn HbA1c (GHb) Control   | Hóa chất kiểm chứng HbA1c mức I và II, được sử dụng để kiểm soát hiệu năng của xét nghiệm định lượng Glycated Hemoglobin<br>-Thành phần: Máu toàn phần, bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng<br>- Bảo quản: 2 – 8 độ C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS/FDA                                                                                                                                                                                                                                      | Hộp         | 4        |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                               | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 297 | Hóa chất định lượng Aldosterone                                         | Hóa chất xét nghiệm định lượng Aldosterone trong huyết thanh người, huyết tương EDTA và mẫu nước tiểu đã xử lý.<br>Bao gồm:<br>- Hạt từ: được phủ bởi kháng thể kháng cừu, kháng thể kháng Aldosterone cừu trong buffer chứa Phosphate/albumin huyết thanh bò BSA, < 0,1% natri azid.<br>- Liên kết: Polymer liên hợp với aldosterone và dẫn xuất isoluminol, BSA, phosphate buffer/Danazol, cùng với ProClin® 300 và gentamicin sulfate như chất bảo quản.<br>- Đệm: Phosphate buffer, EDTA, huyết thanh lừa và cừu với ProClin® 300 và gentamicin sulfate như chất bảo quản và chất nhuộm màu vàng tro.<br>Dải đo: 0,97 - 100 ng/mL<br>Bảo quản: 2-8°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO/CE | Test        | 300      |
| 298 | Hóa chất định lượng Direct Renin                                        | Hóa chất định lượng Renin. Bao gồm:- Hạt từ: phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng renin và prorenin, albumin huyết thanh bò, PBS, < 0,1% natri azid.- Liên kết: kháng thể đơn dòng (chuột) kháng renin, được đánh dấu với dẫn xuất isoluminol, IgG chuột không đặc hiệu, albumin huyết thanh bò, PBS, 0,2% ProClin 300, chất bảo quản- Cal A: Renin người tái tổ hợp, đệm phosphat, BSA, chất nhuộm tro màu vàng, 0,2% ProClin 300, chất bảo quản. (dạng bột đông khô)- Cal B: Renin người tái tổ hợp, ), đệm phosphat, BSA, chất nhuộm tro màu xanh, 0,2% ProClin 300, chất bảo quản. (dạng bột đông khô)Dải đo: tối đa 500 µIU/mLBảo quản: 2-8°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE      | Test        | 300      |
| 299 | Xét nghiệm định lượng yếu tố tăng trưởng I giống Insulin                | Hóa chất định lượng IGF I (Insulin-like Growth Factor I)<br>Bao gồm:<br>- Hạt từ: phủ anti-IGF-I, kháng thể đơn dòng (chuột), BSA, 0,09% natri azid.<br>- Liên kết: chứa anti-IGF-I (2D 557112), được đánh dấu bởi dẫn xuất isoluminol, kháng thể đơn dòng (chuột), BSA, 0,09% anatri azid.<br>- Đệm N: chứa IGF-II (tái tổ hợp), BSA, 0,09% anatri azid.<br>- Đệm Ac: 0,01 Mol HCl<br>- Cal 1: mức thấp, chứa IGH-I trong BSA, 0,1% ProClin® 300.<br>- Cal 2: mức cao: , chứa IGH-I trong BSA, 0,1% ProClin® 300.<br>Dải đo: tối đa 1500 ng/mL<br>Bảo quản: 2-8°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO/CE                                                                                       | Test        | 300      |
| 300 | Xét nghiệm định tính độc tính A và B của vi khuẩn Clostridium difficile | Hóa chất định tính độc tố A và B của Clostridium difficile<br>Bao gồm:<br>- Hạt từ<br>- Liên kết<br>- Cal 1<br>- Cal 2<br>- Pha loãng<br>- pipet<br>- Extraction Device: Ống trộn Polypropylene, ống hình nón và nắp màu xanh, bộ lọc polyethylene mật độ cao màu xanh (HDPE).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Test        | 700      |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                                        | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                                                  | Dải đo: ngưỡng 1,0 index value<br>Bảo quản: 2-8°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |          |
| 301 | Xét nghiệm định lượng Calprotectin trong phân người                              | Hóa chất xét nghiệm định lượng Calprotectin trong phân người.<br>Bao gồm:<br>- Hạt từ, Chất cộng hợp, Đệm xét nghiệm, Dung dịch pha loãng mẫu<br>- Chất hiệu chuẩn mức 1 (Dạng đông khô)<br>- Chất hiệu chuẩn mức 2 (Dạng đông khô)<br>- Đệm tách chiết đậm đặc 5 lần so với nồng độ khi sử dụng - 5X<br>Dải đo: 5 - 800 µL/g<br>Bảo quản: 2-8°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO/CE                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Test        | 100      |
| 302 | Dịch rửa dùng trong xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang                          | Dung dịch rửa sạch hạt từ sử dụng trong xét nghiệm miễn dịch. Dung dịch đệm phosphate Bảo quản: 15-30°C Tiêu chuẩn chất lượng ISO/CE                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hộp         | 4        |
| 303 | Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng yếu tố tăng trưởng I giống Insulin | Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng IGF I<br>Bao gồm:<br>- Control 1, nồng độ thấp: chứa IGF (người, tái tổ hợp) trong huyết thanh albumin bò, 0,1% Proclin 300<br>- Control 2, nồng độ cao: chứa IGF (người, tái tổ hợp) trong huyết thanh albumin bò, 0,1% Proclin 300.<br>Bảo quản: 2-8°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO/CE                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Hộp         | 1        |
| 304 | Cơ chất môi phản ứng                                                             | Cơ chất môi phản ứng (dung dịch xúc tác phản ứng)<br>Bao gồm:<br>- Starter 1: dung dịch NaOH 4%<br>- Starter 2: dung dịch H <sub>2</sub> O <sub>2</sub> 0,12%<br>Bảo quản: 15-30°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO/CE                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Hộp         | 6        |
| 305 | Hóa chất định lượng Thyroglobulin (Tg) ở người.                                  | Hóa chất định lượng Thyroglobulin (Tg) ở người. Bao gồm:<br>- Pha rắn: chứa hạt từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng thyroglobulin người, albumin huyết thanh bò (BSA), 0,09% natri azid.<br>- Chất hiệu chuẩn 1, mức thấp: chứa thyroglobulin (từ tuyến giáp người), BSA, 0,09% natri azid.<br>- Chất hiệu chuẩn 2, mức cao: chứa thyroglobulin (từ tuyến giáp người), BSA, 0,09% natri azid.<br>- Chất cộng hợp: chứa kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng thyroglobulin người gắn isoluminol, BSA, 0,09% natri azid.,<br>- Đệm A: chứa 0,09% natri azid.<br>- Dung dịch pha loãng mẫu: chứa BSA, 0,09% natri azid.<br>Dải đo: 0,1 - 500 ng/mL<br>Bảo quản: 2-8°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO/CE | Test        | 900      |
| 306 | Dung dịch kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu mức bất thường cao                  | Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao<br>- Thành phần dạng bột đông khô, chứa: huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản<br>- Bảo quản: 2 - 8 độ C. Độ ổn định sau khi mở nắp (hoàn nguyên) ≥ 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C và nhiệt độ 15-25 độ C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hộp         | 6        |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                     | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                               | với xét nghiệm PT, APTT<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |          |
| 307 | Hóa chất định lượng AntiXa                                    | Hóa chất dùng để xác định hoạt độ heparin không phân đoạn hoặc Heparin trọng lượng phân tử thấp, các chất ức chế trực tiếp yếu tố FXa như Rivaroxaban, Apixaban theo phương pháp so màu. LOD = 0,04 IU/ml (Heparin). Khoảng tuyến tính = 0 - 2,0 IU/ml (Heparin)<br>Thành phần: Factor Xa reagent (R1) và Chromogenic substrate (R2)<br>Bảo quản: 2 - 8 độ C. Độ ổn định sau khi mở nắp (hoàn nguyên): Factor Xa $\geq$ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, $\geq$ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy.<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                                                            | Hộp         | 7        |
| 308 | Hóa chất dùng để chuẩn máy cho xét nghiệm đông máu            | Hóa chất dùng để chuẩn máy cho xét nghiệm đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C- Thành phần: chứa huyết tương người, đệm, chất ổn định và chất bảo quản- Bảo quản: 2 - 8 độ C. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): $\geq$ 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với XN Fibrinogen, $\geq$ 8 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với các XN yếu tố- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                                                                                                                   | Hộp         | 11       |
| 309 | Hóa chất định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục | Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, loại trừ thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE). Ngưỡng $\geq$ 500 ng/mL, độ nhạy $\geq$ 99,9%, độ đặc hiệu $\geq$ 40%, dải tuyến tính $\geq$ 215 - 128000ng/ml (chế độ auto rerun), LOD = 203 ng/ml<br>- Thành phần: Latex Reagent (R1), Reaction Buffer (R2) và D-Dimer Calibrator (R3)<br>- Bảo quản: 2 - 8 độ C. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex $\geq$ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, $\geq$ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS | Hộp         | 24       |
| 310 | Cóng phản ứng dùng miễn dịch hóa phát quang                   | Cóng phản ứng (bằng nhựa) dùng cho phản ứng phát quang cho máy phân tích miễn dịch hóa phát quang<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cóng        | 4.200    |
| 311 | Chất xúc tác phản ứng miễn dịch hóa phát quang                | Chất xúc tác phản ứng miễn dịch hóa phát quang<br>- Thành phần: Trigger 1 (R1) và Trigger 2 (R2) chứa Sodium hydroxide<br>- Bảo quản: 15 - 25 độ C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CFS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Hộp         | 2        |
| 312 | Hóa chất định nhóm máu ABO và Rh                              | Định nhóm máu ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu.<br>Thành phần: Gel card. 4 giếng đầu có thành phần như sau:<br>Giếng 1: Anti-A (IgM, chuột, dòng Birma-1)<br>Giếng 2: Anti B (IgM, chuột, dòng LB-2)<br>Giếng 3: Anti D (IgM, người, dòng MS-201)<br>Giếng 4: Ctl<br>Bảo quản : 2-25 độ C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO,CFS. Độ nhạy tối thiểu 99.7% và độ đặc hiệu 100%                                                                                                                                                                                                             | Test        | 7.200    |
| 313 | Bộ hồng cầu kiểm chuẩn                                        | Dùng cho kiểm chuẩn xét nghiệm nhóm máu<br>- Thành phần: Bộ hồng cầu kiểm chuẩn gồm 4 lọ A,B,AB,O<br>- Bảo quản : 2-8 độ C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: Có ISO, CFS . Độ nhạy và độ đặc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Hộp         | 7        |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                       | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                                 | hiệu: 99- 100%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |          |
| 314 | Hóa chất định lượng Lupus anticoagulant                         | Hóa chất dùng để sàng lọc kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp xác định thời gian đông máu do nọc độc rắn Russell.<br>- Thành phần: dạng bột đông khô, chứa: chiết xuất nọc độc rắn Russell, phospholipid được làm nghèo, canxi, polybrene, chất đệm, chất ổn định, thuốc nhuộm và chất bảo quản.<br>- Bảo quản: 2 - 8 độ C. Độ ổn định sau khi mở nắp (hoàn nguyên) $\geq 15$ ngày nhiệt độ 2-8 độ C, $\geq 3$ ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CFS                                                                                                                                                                                          | Hộp         | 1        |
| 315 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm đo tải lượng HCV trên hệ PCR tự động | Thành phần: - Chứa Armored RNA® không gây nhiễm với chuỗi HCV trong huyết tương người âm tính đã loại bỏ fibrin. Chất bảo quản: ProClin® 300 0,1% và ProClin 950 0,087%.- Chuẩn hóa nồng độ: theo chuẩn quốc tế của WHO 4th NIBSC code 06/102Điều kiện bảo quản:- Chưa mở nắp: từ -25 đến -15°C- Trên hệ thống: Nhiệt độ hệ thốngTiêu chuẩn chất lượng: - IVD/CE, ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hộp         | 1        |
| 316 | Chất kiểm chuẩn xét nghiệm đo tải lượng HCV trên hệ PCR tự động | Bộ mẫu chứng dùng để xác định tính hợp lệ của xét nghiệm đo tải lượng virus HCV<br>Thành phần:<br>- Mẫu chứng âm tính: chứa huyết tương người âm tính đã loại bỏ fibrin.<br>- Mẫu chứng dương tính: chứa Armored RNA® không gây nhiễm với chuỗi HCV trong huyết tương người âm tính đã loại bỏ fibrin. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,087%<br>Điều kiện bảo quản:<br>- Chưa mở nắp: từ -25 đến -15°C<br>- Trên hệ thống: Nhiệt độ hệ thống<br>Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE, ISO 13485                                                                                                                                                                             | Hộp         | 2        |
| 317 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm đo tải lượng HBV trên hệ PCR tự động | Bộ mẫu chuẩn dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm đo tải lượng virus HBV<br>Thành phần:<br>- Chứa < 0,01% HBV DNA plasmid dạng mạch thẳng không gây nhiễm trong dung dịch đệm với DNA truyền tải. Chất bảo quản: Natri azide và ProClin® 950 0,087%<br>- Chuẩn hóa nồng độ: theo chuẩn quốc tế của WHO 3rd NIBSC code 10/264<br>Điều kiện bảo quản:<br>- Chưa mở nắp: từ -25 đến -15°C<br>- Trên hệ thống: Nhiệt độ hệ thống<br>Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE, ISO 13485                                                                                                                                                                                                                    | Hộp         | 1        |
| 318 | Hóa chất xét nghiệm CT, NG, TV, MG trên hệ PCR tự động          | Thành phần:- Gồm hai loại khay đa giếng chứa các giếng:- Các giếng thuốc thử khuếch đại chứa oligonucleotide tổng hợp, DNA Polymerase, Enzyme phiên mã ngược, chất phụ trợ, dNTPs, và Mẫu chứng nội bộ Armored RNA® trong huyết tương người âm tính.- Các giếng thuốc thử hoạt hóa chứa Magie clorua, Kali clorua, và Tetramethyl ammonium clorua.Chất bảo quản: ProClin® 950 0,15%Độ nhạy, độ đặc hiệu, Giá trị tiên đoán âm, dương, LOD, LOQ, khoảng tuyến tính- LOD: CT: 0,5 đơn vị hình thành thể vùi (IFU)/xét nghiệm; NG: 1,5 đơn vị hình thành khuẩn lạc (CFU)/xét nghiệm; TV: 0,02 Trophozoite (TV)/xét nghiệm; MG: 33 genome equivalents/xét nghiệm- Độ nhạy: 100%- Độ phân | Test        | 768      |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                                                                   | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                                                                             | ứng chéo, gây nhiễu khi có vi sinh vật khác: không có- Tỉ lệ nhiễm chéo giữa mẫu dương tính và âm tính khi phân tích: 0%<br>Điều kiện bảo quản:- Chưa mở nắp: 2 đến 8 độ C- Trên hệ thống: nhiệt độ hệ thống.<br>Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO 13485                                                                                                                                                                                                               |             |          |
| 319 | Dung dịch Ethanol dùng chuẩn bị mẫu xét nghiệm PCR trên hệ PCR tự động                                      | Dung dịch Ethanol dùng trong bước chiết tách mẫu dùng trên máy RT-PCR tự động nhằm tách các axit nucleic từ mẫu sinh học để phân tích trong các xét nghiệm RT-PCR.<br>Thành phần:<br>- Ethanol Proof 190<br>Điều kiện bảo quản: Chưa mở nắp: 15 đến 30°C<br>- Trên hệ thống: Nhiệt độ hệ thống<br>Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO 13485                                                                                                                              | Chai        | 1        |
| 320 | Bộ phản ứng tích hợp sử dụng trên hệ PCR tự động                                                            | Vật tư IRU chuyên dùng cho máy xét nghiệm PCR tự động<br>Thành phần: IRU (bộ phản ứng tích hợp) bằng nhựa sử dụng một lần có chứa các thành phần cần thiết để dùng trong quá trình chiết xuất mẫu và quy trình PCR bao gồm:<br>- IRU cartridge<br>- IRU plungers<br>- Giếng phản ứng (RV)<br>- Nắp đậy giếng phản ứng (RV caps)<br>Mỗi IRU có 04 dây xử lý (có khả năng chạy 1 - 4 mẫu cùng lúc), mỗi dây xử lý 01 mẫu<br>Tiêu chuẩn chất lượng:<br>- IVD/CE/ISO 13485 | Cái         | 880      |
| 321 | Bộ lấy/vận chuyển mẫu xét nghiệm cổ tử cung xét nghiệm HPV sử dụng trong xét nghiệm PCR trên hệ PCR tự động | Bộ lấy mẫu và vận chuyển các mẫu xét nghiệm cổ tử cung để phát hiện HPV<br>Thành phần:<br>- Mỗi bộ gồm ống lấy mẫu có nắp đậy xuyên chứa đệm chuyển mẫu guanidine thiocyanate trong đệm Tris<br>- Một bàn chải tế bào cổ tử cung<br>Điều kiện bảo quản: Chưa mở nắp: 15 đến 30 độ C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO 13485                                                                                                                                         | Cái         | 500      |
| 322 | Chai dung dịch nhuộm vi sinh (Bộ nhuộm Gram)                                                                | Chai dung dịch nhuộm vi sinh, bộ nhuộm gram                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ          | 4        |
| 323 | Chai dung dịch nhuộm vi sinh (Bộ nhuộm ZIEHL - NEELSEN)                                                     | Chai dung dịch nhuộm vi sinh Ziehl- Neelsen                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Bộ          | 5        |
| 324 | Dung dịch rửa kim máy miễn dịch                                                                             | Nước rửa kim, được sử dụng như một bước trong quy trình bảo dưỡng. Sau khi kim hút mẫu được vệ sinh, sử dụng dung dịch này để bảo vệ kim ngăn không cho các phần không đặc hiệu bám vào kim.<br>- Thành phần: Huyết tương người đã vô khuẩn; được sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động.<br>- Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE                                                                                           | Hộp         | 2        |
| 325 | Dung dịch xử lý Trigger dùng cho máy miễn dịch                                                              | Dung dịch rửa cho kỹ thuật miễn dịch vi hạt hoá phát quang linh hoạt 2 bước rửa; chứa 1,32% hydrogen peroxide; được sử dụng có máy xét nghiệm miễn dịch tự động.<br>- Điều kiện bảo quản: 2-30°C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE                                                                                                                                                                                                                             | Hộp         | 25       |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                      | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 326 | Dung dịch tiền xử lý Trigger trên máy miễn dịch                | <p>Chất tiền xử lý sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần có hydrogen peroxide và polyethylene glycol octylphenyl ether.</li> <li>- Điều kiện bảo quản: 2-8°C</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Hộp         | 25       |
| 327 | Dung dịch kiểm chuẩn HBeAg Calibrator                          | <p>Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: Cal 1 có - Thành phần đệm TRIS có chất ổn định protein (từ bò), Cal 2 có - Thành phần DNA tái tổ hợp nguồn gốc từ HBeAg trong đệm TRIS có chất ổn định protein (từ bò).</li> <li>- Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE</li> </ul>                                                                   | Hộp         | 1        |
| 328 | Dung dịch kiểm chuẩn HIV Ag/Ab Combo Calibrator                | <p>Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2) trong huyết thanh và huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: có viral lysate HIV đã tinh sạch, điều chế trong muối đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò).</li> <li>- Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE</li> </ul>                                   | Lọ          | 1        |
| 329 | Dung dịch kiểm chuẩn STAT High Sensitive Troponin-I Calibrator | <p>Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh; sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: các nồng độ khác nhau của phức hợp troponin IC tái tổ hợp trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò).</li> <li>- Điều kiện bảo quản: -10°C hoặc thấp hơn</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE</li> </ul>                                                                                                                    | Hộp         | 1        |
| 330 | Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần                      | <p>Xét nghiệm Cholesterol để định lượng cholesterol trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động.- Ngưỡng đo (LOQ): 6,2 mg/dL (0,161 mmol/L)- Ngưỡng phát hiện (LOD): 1 mg/dL (0,03 mmol/L)- Thành phần: R1 (Hoạt chất: Cholesterol Oxidase (Microbial) (&gt; 200 U/L), Cholesterol Esterase (Microbial) (&gt; 500 U/L), Peroxidase (cây cải ngựa) (&gt; 300 U/L), 4-Aminoantipyrine (&lt; 0,5 mmol/L), HBA (10 mmol/L).- Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE</p>                                                                | Test        | 14.000   |
| 331 | Hóa chất định lượng Triglyceride                               | <p>Xét nghiệm Triglyceride để định lượng triglyceride trong huyết thanh hay huyết tương; sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngưỡng đo (LOQ): 6,2 mg/dL (0,071 mmol/L)</li> <li>- Ngưỡng phát hiện (LOD): 2 mg/dL (0,02 mmol/L)</li> <li>- Thành phần: Hoạt chất: ATP (2,5 mmol/L), Mg2+ (2,5 mmol/L), 4-aminoantipyrine (0,4 mmol/L), 4-chlorophenol (2 mmol/L), Peroxidase (từ cây cải ngựa) (&gt;2000 U/L), GK (từ vi khuẩn) (&gt;600 U/L), GPO (từ vi khuẩn) (&gt;6000 U/L), Lipoprotein lipase (từ vi khuẩn) (&gt;3000 U/L).</li> </ul> | Test        | 7.000    |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                             | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |          |
| 332 | Dung dịch bảo dưỡng máy sinh hóa                                      | <p>Dung dịch đặt trên hệ thống, được dùng trong quy trình bảo dưỡng tự động hàng ngày và trong một số quy trình kiểm tra thực hiện trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: Water Bath Additive (R1) (Dung dịch khử khuẩn bồn nước) được dùng để phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn. Lyophilized Cleaning Solution (R2). Cleaning Solution (R3)</li> <li>- Điều kiện bảo quản: 15 đến 30°C</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE</li> </ul> | Hộp         | 1        |
| 333 | Dung dịch kiểm chuẩn Total PSA Calibrator                             | <p>Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và PSA phức hợp với alpha-1-antichymotrypsin) trong huyết thanh người; sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: PSA (người) được chuẩn bị trong đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò).</li> <li>- Điều kiện bảo quản: 2 đến 8°C</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE</li> </ul>                                          | Hộp         | 1        |
| 334 | Dung dịch đệm 1 sử dụng cho máy sắc ký HbA1c                          | <p>Dung dịch đệm 1 sử dụng cho máy sắc ký HbA1c</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặc tính, công dụng: sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần</li> <li>- Thành phần: là các dung dịch axit hữu cơ, mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản</li> <li>- Điều kiện bảo quản: 4 - 30 °C</li> <li>- Tiêu chuẩn: ISO 9001: 2015/ISO 13485</li> </ul>                                                                                               | Chai        | 58       |
| 335 | Dung dịch đệm 2 sử dụng cho máy sắc ký HbA1c                          | <p>Dung dịch đệm 2 sử dụng cho máy sắc ký HbA1c</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặc tính, công dụng: sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần</li> <li>- Thành phần: là các dung dịch axit hữu cơ, mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản</li> <li>- Điều kiện bảo quản: 4 - 30 °C</li> <li>- Tiêu chuẩn: ISO 9001: 2015/ISO 13485</li> </ul>                                                                                               | Chai        | 55       |
| 336 | Dung dịch đệm 3 sử dụng cho máy sắc ký HbA1c                          | <p>Dung dịch đệm 3 sử dụng cho máy sắc ký HbA1c- Đặc tính, công dụng: sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần- Thành phần: là các dung dịch axit hữu cơ, mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản- Điều kiện bảo quản: 4 - 30 °C- Tiêu chuẩn: ISO 9001: 2015/ISO 13485</p>                                                                                                                                                                                | Chai        | 37       |
| 337 | Dung dịch rửa máy sử dụng cho máy sắc ký HbA1c                        | <p>Dung dịch rửa máy sử dụng cho máy sắc ký HbA1c</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặc tính, công dụng: được sản xuất cho các máy HbA1c, dựa trên Phương pháp sắc ký lỏng cao áp</li> <li>- Thành phần: chứa nước loại ion, EDTA và Triton X. Mỗi loại chứa không đến 0,1 % Natri azide như là chất bảo quản</li> <li>- Điều kiện bảo quản: 4 - 30 °C</li> <li>- Tiêu chuẩn: ISO 9001: 2015/ISO 13485</li> </ul>                                                                                 | Chai        | 105      |
| 338 | Dung dịch kiểm chuẩn Hemoglobin A1c Calibrator sử dụng cho máy sắc ký | <p>Dung dịch kiểm chuẩn Hemoglobin A1c Calibrator sử dụng cho máy sắc ký</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặc tính, công dụng: để hiệu chuẩn các máy phân tích Glycohemoglobin tự động</li> <li>- Thành phần: Mẫu máu người được dùng để chuẩn bị bộ chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c đã được kiểm nghiệm bằng các phương pháp tiêu chuẩn, đã được phê duyệt và được tìm thấy là âm tính đối với sự hiện diện của kháng</li> </ul>                                                                 | Hộp         | 2        |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                               | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                                         | nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) và các kháng thể kháng HIV (virus suy giảm miễn dịch ở người) và HCV (virus viêm gan C).<br>- Điều kiện bảo quản: 2-8 °C<br>- Tiêu chuẩn: ISO 9001: 2015/ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |          |
| 339 | Dung dịch kiểm chuẩn Hemoglobin A1c Control sử dụng cho máy sắc ký      | Dung dịch kiểm chuẩn Hemoglobin A1c Control sử dụng cho máy sắc ký<br>- Đặc tính, công dụng: kiểm soát chất lượng các máy phân tích Glycohemoglobin tự động, chế độ phân tích chuẩn và chế độ phân tích biến thể<br>- Thành phần: được chuẩn bị từ tế bào máu người, với 2 mức level HbA1c (% hay mmol/mol) & được đông khô.<br>- Điều kiện bảo quản: 2-8 °C<br>- Tiêu chuẩn: ISO 9001: 2015/ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hộp         | 2        |
| 340 | Hóa chất xét nghiệm Human Anti Smooth muscle antibody phương pháp ELISA | - Thành phần: .<br>+ khay 96 giếng, Positive Control, Negative Control<br>+ Wash buffer (30x), Dilution, Sample diluent buffer, HRP Conjugate Reagent (RTU), Stop solution, TMB substrate A, TMB substrate B,, tấm lót<br>- Bảo quản: 2-8°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Test        | 288      |
| 341 | Hóa chất xét nghiệm HEV IgG phương pháp ELISA                           | - Thành phần: + Chứng âm: chứa 1% huyết thanh dê, 10 mM đệm Na-citrate pH 6,0 +/-0,1; 0,5% Tween 20; 0,09% Na-azide và 0,1% Kathon GC để bảo quản. ;+ Chứng dương: chứa 1% huyết thanh dê, chứa kháng thể HEV người, 10 mM đệm Na-citrate pH 6,0 +/-0,1; 0,5% Tween 20; 0,09% Na-azide và 0,1% Kathon GC để bảo quản.;+ Chất hiệu chuẩn, Đệm rửa đậm đặc WASHBUF. Nồng độ 20x. Pha loãng 1 lần, dung dịch rửa chứa 10mM đệm phosphat pH 7,0 ± 0,2 và 0,05% Tween 20 và 0,1% Kathon GC; + Enzyme liên hợp, chứa Horseradish peroxidase liên hợp kháng thể dê đa dòng kháng IgM người, 5% BSA, 10mM đệm Tris pH 6,8 ± 0,1; 0,1% Kathon GC 0,02% gentamicine sulphate làm chất bảo quản+ Chất tạo màu/cơ chất SUBS TMB, chứa 50 mM đệm citrate-phosphate pH 3,5-3,8; 4% dimethylsulphoxide, 0,03% tetra-methyl-benzidine hay (TMB) và 0,02% hydrogen peroxide hay H2O2+ Chất pha loãng xét nghiệm DILAS, 10 mM đệm Tris pH 8,0 +/-0,1 chứa 0,1% Kathon GC cho tiền xử lý mẫu và các chất chứng trong các giếng, ngăn chặn sự can thiệp.+ Axit Sulphuric H2SO4 0.3M, Chứa 0,3M dung dịch H2SO4Lưu ý: Kích ứng da (Xi R36/38; S2/26/30)+ Chất pha loãng mẫu: DILSPE., 10mM dung dịch đệm Tris pH 7,4 ± 0,1; Chứa 0,09 % natri azid như là chất bảo quản. Được sử dụng để pha loãng mẫu.- Bảo quản: 2-8°C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | Test        | 192      |
| 342 | Hóa chất xét nghiệm HEV IgM phương pháp ELISA                           | + Khay vi giếng,<br>+ Chứng âm: chứa 1% huyết thanh dê, 10 mM đệm Na-citrate pH 6,0 +/-0,1; 0,5% Tween 20; 0,09% Na-azide và 0,1% Kathon GC để bảo quản.<br>+ Chứng dương: chứa 1% huyết thanh dê, chứa kháng thể HEV IgM người, 10 mM đệm Na-citrate pH 6,0 +/-0,1; 0,5% Tween 20; 0,09% Na-azide và 0,1% Kathon GC để bảo quản.<br>+ Đệm rửa đậm đặc WASHBUF 20X, Pha loãng 1 lần, dung dịch rửa chứa 10 mM đệm phosphate pH 7,0 ± 0,2 và 0,05% Tween 20 và 0,1% Kathon GC. Enzyme liên hợp, chứa Horseradish peroxidase liên hợp kháng thể đa dòng IgM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Test        | 384      |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                               | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                         | <p>người, 5% BSA, 10mM đệm Tris pH 6,8 ± 0,1; 0,3mg/ml gentamicine sulphat và 0,1% Kathon GC làm chất bảo quản</p> <p>+ Chất tạo màu/cơ chất SUBS TMB, Chứa 50 mM đệm citrate-phosphat pH 3,5-3,8; 4% dimethylsulphoxide; 0,03% tetra-methyl-benzidine hay (TMB) và 0,02% hydrogen peroxide hay H2O2</p> <p>+ Axit Sulphuric H2SO4 0,3M. Bao gồm 0,3M dung dịch H2SO4</p> <p>+ Dung dịch pha loãng mẫu: DILSPE, 10mM dung dịch đệm Tris pH 7,4 ± 0,1</p> <p>+ Thuốc thử trung hòa SOLN NTR. Chứa kháng thể đề kháng hIgG; 2% casein; 10 mM Na-citrate đệm pH 6,0 +/- 0,1; 0,1% Tween 20; 0,09% Natri azid và 0,1% Kathon GC như là chất bảo quản.</p> <p>- Bảo quản: 2-8°C</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |          |
| 343 | Đầu côn hút thể tích 1100 uL dùng cho máy Elisa tự động | <p>Đầu côn hút hóa chất và mẫu dành cho các máy xét nghiệm ELISA tự động hoàn toàn- Chất liệu: Đầu col làm từ nhựa- Thể tích: 1100µl- Lớp trong đầu côn có phủ tĩnh điện giúp nhận biết mức chất lỏng. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tip         | 5.664    |
| 344 | Hóa chất xét nghiệm AMA-M2 phương pháp ELISA            | <p>* Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất đệm mẫu (5 lần): Natri chloride (NaCl), albumin huyết thanh bò (BSA), Natri azide &lt; 0,1% (chất bảo quản)</li> <li>- Chất đệm rửa (50 lần): NaCl, Tween 20, Natri azide &lt; 0,1% (chất bảo quản)</li> <li>- Chứng âm: Huyết thanh người (pha loãng), albumin huyết thanh bò (BSA), Natri azide &lt; 0,1% (Chất bảo quản)</li> <li>- Chứng dương: Huyết thanh người (pha loãng), albumin huyết thanh bò (BSA), Natri azide &lt; 0,1% (chất bảo quản)</li> <li>- Chất hiệu chuẩn ngưỡng: Huyết thanh người (pha loãng), albumin huyết thanh bò (BSA), Natri azide &lt; 0,1% (chất bảo quản)</li> <li>- Chất hiệu chuẩn: Nồng độ mỗi chất hiệu chuẩn: 0, 3, 10, 30, 100, 300 U/ml. Huyết thanh người (dung dịch), albumin huyết thanh bò (BSA), Natri azide &lt; 0,1% (chất bảo quản)</li> <li>- Liên hợp IgG: Globulin miễn dịch kháng người liên hợp với horseradish peroxidase, albumin huyết thanh bò (BSA)</li> <li>- Cơ chất TMB: chứa Tetramethylbenzidine và hydrogen peroxide đã ổn định (TMB/H2O2)</li> <li>- Dung dịch dừng phản ứng: 1M HCL</li> <li>- Khay vi giếng</li> </ul> <p>* Bảo quản: 2-8°C</p> <p>* Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485</p> | Test        | 288      |
| 345 | Hóa chất xét nghiệm Syphilis RPR test nhanh             | <p>Độ nhạy chẩn đoán là 96% đối với bệnh giang mai sơ cấp và 100% đối với giang mai thứ phát. Độ đặc hiệu chẩn đoán là 98%. Sự nhiễm loạn: Hemoglobin (&lt;10g /L), bilirubin (&lt;20 mg /dL) và lipemia (&lt;10 g /L) không can thiệp vào carbon RPR.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kháng nguyên RPR CARBON. Chất kiểm soát dương tính RPR. Chất kiểm soát âm tính RPR: 1ml</li> <li>- Tấm khuấy, Kim tiêm, lọ rửa</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Test        | 3.500    |
| 346 | Hóa chất PCR phát hiện 7 tác nhân nguyên nhân gây       | <p>Bộ kit phát hiện tác nhân gây nhiễm trùng đường sinh dục</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kit phát hiện Chlamydia trachomatis (CT); Neisseria gonorrhoeae (NG); Mycoplasma genitalium (MG);</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Test        | 400      |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                  | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     | nhiễm trùng đường sinh dục CT/NG/MG/MH/TV/UU/UP            | Trichomonas vaginalis (TV), Mycoplasma hominis (MH), Ureaplasma urealyticum (UU), Ureaplasma parvum (UP) và chứng nội trong cùng một phản ứng. Áp dụng công nghệ MuDT cho phép cung cấp giá trị multi-Ct trong một kênh màu huỳnh quang mà không phân tích đường cong nóng chảy.<br>- Thành phần: 4X STI-EA MOM; EM1; STI-EA PC; ASTI IC; nước không chứa RNase<br>- Điều kiện bảo quản: -20°C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: CE - IVD                                      |             |          |
| 347 | Đầu côn tách chiết mẫu 2000 UL sử dụng trên hệ PCR tự động | Đầu côn tách chiết mẫu 2000 UL sử dụng trên hệ PCR tự động<br>- Đặc tính: dùng trong tách chiết mẫu cho hệ thống tự động kết hợp sinh hóa miễn dịch sử dụng công nghệ điện hóa phát quang.<br>- Dung tích: 2000 UL<br>- Bảo quản: 15-25°C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: CE/ISO                                                                                                                                                                                             | Cái         | 4.000    |
| 348 | Hóa chất định type HPV                                     | Xét nghiệm định tính HPV ở các mẫu bệnh phẩm. Xét nghiệm sử dụng kỹ thuật khuếch đại DNA đích bằng phản ứng chuỗi trùng hợp PCR và lai hóa acid nucleic để phát hiện 14 type HPV nguy cơ cao chỉ trong một lần phân tích.- Đặc tính, Thành phần gồm: MGP hạt thủy tinh từ tính, EB đệm tris-HCl, WB Natri citrate hidydrate, Master Mix Tricine buffer, Mg/Mn solution, Potassium acetate, Magnesium acetate, Manganese acetate.- Bảo quản ở 2 - 8°C.- Tiêu chuẩn CE-IVD | Test        | 720      |
| 349 | Dung dịch chuẩn Free PSA                                   | Dung dịch chuẩn Free PSA CS<br>- Công dụng/đặc tính: Được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng trên máy xét nghiệm miễn dịch.<br>- Thành phần:<br>*Mẫu chuẩn 1<br>*Mẫu chuẩn 2<br>PSA tự do (người) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 0.10 ng/mL và khoảng 20 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò).<br>- Bảo quản: 2-8 °C.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE                                                                                             | Hộp         | 2        |
| 350 | Chất kiểm chuẩn PSA                                        | Là huyết thanh người đông khô chứa PSA người với 2 khoảng nồng độ được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần.<br>▪ Mẫu chuẩn 1<br>▪ Mẫu chuẩn 2<br>PSA (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 60 ng/mL) trong huyết thanh người<br>Tiêu chuẩn chất lượng: CE/ ISO<br>Bảo quản ở 2 - 8°C.                                                                                                                                                   | Hộp         | 2        |
| 351 | Thẻ định nhóm máu ABO và chéo                              | Thẻ định nhóm máu đầu giường cho người nhận và người hiến máu, có giấy phép lưu hành của Bộ Y tế Việt Nam<br>- Thành phần: Ô anti A chứa kháng thể đơn dòng Anti A IgM dòng Birma-1, màu xanh lá cây; Ô anti B chứa kháng thể đơn dòng Anti B IgM dòng LB-2, màu đỏ; Ô control không chứa kháng thể, chứa dung dịch đệm photphat, màu xanh da trời.<br>- Bảo quản 5 - 37 độ C, chịu được tới 65 độ C trong vòng 2                                                        | Thẻ         | 17.000   |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                                  | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                                            | tuần<br>- Hạn sử dụng: 24 tháng<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |          |
| 352 | Dung dịch rửa máy phân tích nước tiểu                                      | Dung dịch rửa máy nước tiểu<br>- Đặc tính, công dụng: Dùng để rửa máy.<br>- Thành phần: 3,5% Hexadecyltrimethylammonium hydrogen sulfate, 3,5% magnesium chloridehexahydrate surfactant,<br>- Nhiệt độ bảo quản : 15-30 độ C<br>- Đạt tiêu chuẩn: ISO, FDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Hộp         | 6        |
| 353 | Hóa chất chuẩn Cal xét nghiệm nước tiểu sử dụng trên máy nước tiểu tự động | + Hóa chất chuẩn máy nước tiểu + Đặc tính, công dụng: Dùng để hiệu chuẩn máy, gồm 4 loại : Cal 1, cal 2, cal 3, cal 4. + Thành phần : - Cal 1: 0,20% w/v polassium phosphate, monobasic; 0,18% w/v sodium chloride; 0,10% ww/v sodium acetate; 0,80% w/v urea; with preservative. - Cal 2: 2,00% w/v polassium phosphate, monobasic; 1,80% w/v sodium chloride; 1,00% w/v sodium acetate; 8,00% w/v urea; with preservative. - Cal 3: 0,5% w/v polassium phosphate, monobasic; 0,45% w/v sodium chloride; 0,25% w/v sodium acetate; 2,00% w/v urea; 2,00% w/v glucose; 0,50% w/v bovine albumin; with preservative. - Cal 4: 0,01% w/v polymer beads, with surfactant and 0,05% w/v sodium azide as preservative. + Bảo quản: 2-8 độ C, không tủ đông. + Đạt tiêu chuẩn: ISO, FDA.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hộp         | 1        |
| 354 | Hóa chất xét nghiệm urinalysis cassette                                    | Hóa chất phân tích nước tiểu.<br>- Đặc tính, công dụng: dùng để phân tích nước tiểu.<br>- Thành phần:<br>+ Albumin<br>1,9% w/w bis (3',3"-diiodo-4',4"-dihydroxy-5',5"-dinitrophenyl)-3,4,5,6-tetrabromosulfonephthalein; 94,2% w/w buffer; 3,9% w/w nonreactive ingredients<br>Bilirubin<br>0,4% w/w 2,4-dichloroaniline diazonium salt; 37,3% w/w buffer; 62,3 w/w nonreactive ingredients<br>Blood<br>6,8% w/w diisopropylbenzene dihydroperoxide; 4,0% w/w 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine; 48,0% w/w buffer; 41,2% w/w nonreactive ingredients<br>Creatinine<br>2,5% w/w copper sulfate; 4,5% w/w diisopropylbenzene dihydroperoxide; 2,0% w/w 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine; 56,4% w/w buffer; 34,6% w/w nonreactive ingredients<br>Glucose<br>3,8% w/w glucose oxidase (bacterial); 0,3% w/w peroxidase (horseradish); 19,2% w/w 4-aminoantipyrine; 11,7% w/w 4-methylcatechol; 26,2% w/w buffer; 38,8% w/w nonreactive ingredients<br>Ketone<br>7,1% w/w sodium nitroprusside; 92,9% w/w buffer<br>Leukocytes<br>0,4% w/w derivatized pyrrole amino acid ester; 0,2% w/w diazonium salt; 40,9% w/w buffer; 58,5% w/w nonreactive ingredients<br>Nitrite<br>1,4% w/w p-arsanilic acid; 1,3% w/w 1,2,3,4- | Test        | 90.000   |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                                          | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                                                    | tetrahydrobenzo(h)quinolin3-ol; 10,8% w/w buffer; 86,5% w/w nonreactive ingredients<br>pH<br>0,2% w/w methyl red; 2,8% w/w bromothymol blue; 97,0% w/w nonreactive ingredients<br>Protein<br>0,3% w/w tetrabromphenol blue; 97,3% w/w buffer; 2,4% w/w nonreactive ingredients<br>Urobilinogen<br>0,2% w/w p-diethylaminobenzaldehyde; 99,8% w/w nonreactive ingredients<br>- Bảo quản cassette kín trong phòng nhiệt độ 15 – 300C và chắc chắn rằng độ ẩm không vượt 80%<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA, CFS.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |          |
| 355 | Hóa chất tăng cường phản ứng Bliss (BioVue)                                        | - Dung dịch tăng cường phản ứng hòa hợp, Coombs.<br>- Thành phần: Mỗi lọ chứa 0,03M natri clorua, glycine, glucose, phosphate, nucleoside và purine cũng như các chất bảo quản chloramphenicol, thrimethoprim và sulfamethoxazole<br>- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Hộp         | 21       |
| 356 | Dung dịch bảo dưỡng máy BSA                                                        | - Dung dịch maintenance - Thành phần: mỗi lọ chứa 7% albumin huyết thanh bò, muối vô cơ và chất bảo quản.- Bảo quản ở nhiệt độ 2-8 độ C- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Hộp         | 15       |
| 357 | Thẻ định nhóm máu ABO-Rh 2 phương pháp                                             | - Thẻ xác định nhóm máu 2 phương pháp.<br>- Thành phần: bao gồm 1 Test/Card, bao gồm 6 cột chứa dung dịch đệm với albumin bò và chất tăng tiềm lực đại phân tử, cũng như các chất bảo quản sodium azide 0,1% (w/v) và axit ethylenediaminetetraacetic (EDTA) 0,01M.<br>- Từ cột 1-6: Anti A-Anti B-Anti D.Cột 4: Control và Cột 5-6 để làm chứng âm A1-B (reverse diluent- chất pha loãng ngược)<br>- Bảo quản ở nhiệt độ: 2-25 độ C, trên vỏ hộp có tem chỉ thị nhiệt độ.<br>- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485/CE<br>- Theo công nghệ ngưng kết cột CAT (Columm Agglutination Technology) (GEL CARD /BIOVUE)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Thẻ         | 21.900   |
| 358 | Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh thiếu năng giáp trạng bẩm sinh | Hóa chất xét nghiệm chỉ tiêu TSH dùng cho sàng lọc sơ sinh:<br>- Sử dụng cho mẫu máu khô trên giấy thấm chuyên dụng;<br>- Sử dụng với hệ thống thiết bị tự động và bán tự động;<br>- Áp dụng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang sử dụng các nguyên tố đất hiếm nhóm Lanthanide;<br>- Độ nhạy $\leq 2 \mu\text{U/mL}$ máu;<br>- Độ đặc hiệu phân tích: Nồng độ hormone hLH bổ sung 250 U/L không gây nhiễu tới phép đo hTSH;<br>- Khoảng phân tích của phương pháp có giá trị từ $2 \mu\text{U/mL}$ tới $250 \mu\text{U/mL}$ máu;<br>- Thành phần: chất chuẩn hTSH (1 tờ giấy thấm); chất kiểm soát hTSH (1 tờ giấy thấm); Dung dịch chất đánh dấu Eu kháng hTSH (Anti-hTSH-Eu tracer stock solution) ( $\sim 20 \mu\text{g/mL}$ ); Đệm xét nghiệm hTSH; Dải vi chuẩn độ kháng hTSH (Anti-hTSH Microtitration Strip) được phủ các khoáng thể; nhãn Barcode cho các băng hộp thuốc thử; Các nhãn bacode cho các đĩa;<br>- Bảo quản: 2 – 8°C | Test        | 4.608    |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                          | - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |          |
| 359 | Hóa chất ngoại kiểm Dịch Não Tủy         | Hóa chất ngoại kiểm Dịch não tủy có 7 thông số trên hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa. Mẫu dạng lỏng, Bảo quản: 2-8°C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485                                                                                                                                                                                 | Hộp         | 1        |
| 360 | Hóa chất ngoại kiểm Đông Máu             | Hóa chất ngoại kiểm Đông máu đáp ứng 5 thông số Đông máu cơ bản trên hệ thống máy Đông máu. Thành phần: 100% huyết tương người. Mẫu dạng đông khô, Bảo quản: 2-8°C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485                                                                                                                                   | Hộp         | 3        |
| 361 | Hóa chất ngoại kiểm HbA1c                | Hóa chất ngoại kiểm HbA1c 2 thông số. Thành phần: 100% máu toàn phần. Mẫu dạng đông khô, Bảo quản: 2-8°C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485                                                                                                                                                                                             | Hộp         | 3        |
| 362 | Hóa chất ngoại kiểm Huyết Học            | Hóa chất ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu trên hệ thống máy huyết học. Thành phần: 100% máu toàn phần. Mẫu dạng lỏng, Bảo quản: 2-8°C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485                                                                                                                                          | Hộp         | 5        |
| 363 | Hóa chất ngoại kiểm Khí Máu              | Hóa chất ngoại kiểm Khí máu đáp ứng 11 thông số khí máu. Thành phần: Aqueous material. Mẫu dạng lỏng, Bảo quản: 2-8°C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485                                                                                                                                                                                | Hộp         | 3        |
| 364 | Hóa chất ngoại kiểm Miễn Dịch Đặc Biệt 1 | Hóa chất miễn dịch đặc biệt 1 đáp ứng 10 thông số trên hệ thống máy Miễn dịch, Thành phần: 100% huyết thanh người. Mẫu dạng đông khô, Bảo quản: 2-8°C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485                                                                                                                                                | Hộp         | 1        |
| 365 | Hóa chất ngoại kiểm Ammonia/ Ethanol     | Hóa chất ngoại kiểm Ammonia/Ethanol đáp ứng 2 thông số Ammonia và Ethanol, chu kỳ từ tháng 9 hàng năm. Mẫu dạng lỏng, Bảo quản: 2-8°C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485                                                                                                                                                                | Hộp         | 1        |
| 366 | Hóa chất ngoại kiểm nước tiểu            | Hóa chất ngoại kiểm nước tiểu đáp ứng 14 thông số tổng phân tích nước tiểu, chu kỳ từ tháng 1 hàng năm, tần suất chạy mẫu 2 tháng 01 lần, có bài báo cáo phù hợp chương trình ngoại kiểm Riqas. Thành phần: 100% nước tiểu của con người. Mẫu dạng lỏng, Bảo quản: 2-8°C. Đóng gói: Hộp/3 lọ x 12 ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485 | Hộp         | 4        |
| 367 | Hóa chất ngoại kiểm Sinh Hóa             | Hóa chất ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng 56 thông số sinh hóa thường qui. Thành phần: Huyết thanh tương tự người người (Human based serum). Mẫu dạng đông khô, Bảo quản: 2-8°C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485                                                                                                                           | Hộp         | 3        |
| 368 | Hóa chất ngoại kiểm Tiền Sản             | Hóa chất ngoại kiểm Sàng lọc trước sinh, đáp ứng 6 thông số. Thành phần: 100% huyết thanh người. Mẫu dạng đông khô, Bảo quản: 2-8°C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485                                                                                                                                                                  | Hộp         | 1        |
| 369 | Hóa chất ngoại kiểm Tim mạch             | Hóa chất ngoại kiểm Tim mạch đáp ứng 11 thông số dấu ấn tim mạch. Thành phần: 100% huyết thanh người. Mẫu dạng đông khô, Bảo quản: 2-8°C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485                                                                                                                                                             | Hộp         | 1        |
| 370 | Hóa chất ngoại kiểm Tốc Độ Máu Lắng      | Hóa chất ngoại kiểm tốc độ máu lắng. Gồm 1 thông số ESR. Mẫu dạng lỏng, Bảo quản: 2-8°C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485                                                                                                                                                                                                              | Hộp         | 2        |
| 371 | Hóa chất ngoại kiểm HIV/Viêm Gan         | Hóa chất ngoại kiểm HIV/Viêm gan. Đáp ứng 16 thông số. Thành phần: từ người. Mẫu dạng lỏng, Bảo quản: 2-8°C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485                                                                                                                                                                                          | Hộp         | 5        |
| 372 | Nội kiểm sinh hóa mức 2                  | Nội kiểm sinh hóa gồm 70 thông số có D-3-Hydroxybutyrate, Folate. Thành phần Huyết thanh nền từ người. Dạng Đông khô, Mức 2, Bảo quản: 2-8°C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485                                                                                                                                                         | Hộp         | 10       |
| 373 | Nội kiểm sinh hóa                        | Nội kiểm sinh hóa gồm 70 thông số có D-3-Hydroxybutyrate, Folate. Thành phần Huyết thanh nền từ                                                                                                                                                                                                                                       | Hộp         | 10       |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                                                                          | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     | mức 3                                                                                                              | người. Dạng Đông khô , Mức 3, Bảo quản: 2-8°C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |          |
| 374 | Nội kiểm tiền sản mức 1                                                                                            | Nội kiểm sàng lọc trước sinh gồm 06 thông số có Inhibin A. Thành phần: 100% Huyết thanh từ người. Dạng Đông khô , Mức 1, Bảo quản: 2-8°C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Hộp         | 1        |
| 375 | Nội kiểm tiền sản mức 2                                                                                            | Nội kiểm sàng lọc trước sinh gồm 06 thông số có Inhibin A. Thành phần: 100% Huyết thanh từ người. Dạng Đông khô , Mức 2, Bảo quản: 2-8°C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Hộp         | 1        |
| 376 | Nội kiểm tiền sản mức 3                                                                                            | Nội kiểm sàng lọc trước sinh gồm 06 thông số có Inhibin A. Thành phần: 100% Huyết thanh từ người. Dạng Đông khô , Mức 3, Bảo quản: 2-8°C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Hộp         | 1        |
| 377 | Nội kiểm sinh hóa nước tiểu mức 2                                                                                  | Nội kiểm sinh hóa nước tiểu gồm 24 thông số. Thành phần: 100% từ nước tiểu người. Dạng Đông khô , Mức 2, Bảo quản: 2-8°C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Hộp         | 2        |
| 378 | Nội kiểm sinh hóa nước tiểu mức 3                                                                                  | Nội kiểm sinh hóa nước tiểu gồm 24 thông số. Thành phần: 100% từ nước tiểu người. Dạng Đông khô , Mức 3, Bảo quản: 2-8°C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Hộp         | 2        |
| 379 | Thẻ định lại nhóm máu và làm phản ứng hòa hợp tại đầu giường trước truyền máu                                      | Thẻ định lại nhóm máu và làm phản ứng hòa hợp tại đầu giường trước truyền máu + Thành phần: - Anti-A (dòng A0003, $\geq 200$ IU/ml), - Anti-B (dòng B005, $\geq 200$ IU/ml), - Chất ổn định: $\leq 0,1\%$ NaN <sub>3</sub> , Độ nhạy: Anti A: 100%; Anti B: 100% Độ đặc hiệu: Anti A: 100%; Anti B: 100% Chất bảo quản: Sodium azide $< 1,0\text{mg/ml}$ trong test xét nghiệm - Nhiệt độ bảo quản: 2-25°C- TCCL: ISO 13485; CE- Xuất xứ: G7                                                                                                                                                                         | Test        | 13.300   |
| 380 | Hóa chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo RET của máy xét nghiệm huyết học                                           | Hóa chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo RET của máy xét nghiệm huyết học<br>Thành phần: Polymethine dye 0,03%; methanol 7,9%; Ethylene Glycol 92%<br>Fluorocell RET được thêm vào mẫu pha loãng được duy trì ở nhiệt độ không đổi trong một khoảng thời gian xác định để nhuộm các tế bào hồng cầu lưới trong mẫu. Tế bào được nhuộm sau đó được đưa vào buồng đo để phân tích cường độ ánh sáng tán xạ thẳng và ánh sáng huỳnh quang bên từ đó phát hiện được số lượng tế bào hồng cầu lưới (RET#) và phần trăm tế bào hồng cầu lưới (RET%).<br>Bảo quản: 2 - 35 độ C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001; ISO 13485 | Hộp         | 2        |
| 381 | Hóa chất pha loãng mẫu cho quá trình xét nghiệm hồng cầu lưới và tiểu cầu huỳnh quang của máy xét nghiệm huyết học | Hóa chất pha loãng mẫu cho quá trình xét nghiệm hồng cầu lưới và tiểu cầu huỳnh quang của máy xét nghiệm huyết học<br>Thành phần: Tricine buffer 0,17%<br>Hóa chất pha loãng mẫu được dùng để pha loãng mẫu máu toàn phần dùng trong phân tích hồng cầu lưới và tiểu cầu theo phương pháp nhuộm tiểu cầu huỳnh quang<br>Bảo quản: 2 - 35 độ C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001; ISO 13485                                                                                                                                                                                                                          | Hộp         | 2        |
| 382 | Hóa chất pha loãng mẫu của máy xét nghiệm huyết học và kéo lam tự động.                                            | Hóa chất pha loãng mẫu của máy xét nghiệm huyết học và kéo lam tự động.<br>Thành phần: Sodium chloride 0,7%; Tris buffer 0,2%; EDTA-2K 0,02%.<br>Hóa chất pha loãng mẫu được dùng để pha loãng mẫu máu toàn phần dùng trong phân tích số lượng & kích thước hồng cầu và tiểu cầu theo phương pháp tập trung dòng chảy thủy động học.<br>Bảo quản: 2 - 35 độ C                                                                                                                                                                                                                                                        | Thùng       | 152      |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                                  | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                                            | Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001; ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |          |
| 383 | Hóa chất ly giải màng tế bào trên kênh đo WDF của máy xét nghiệm huyết học | Hóa chất ly giải màng tế bào trên kênh đo WDF của máy xét nghiệm huyết học<br>Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0,07%; Nonionic surfactant 0,17%<br>Lysercell WDF ly giải tế bào hồng cầu và tạo điều kiện cho Flourocell WDF nhuộm các tế bào bạch cầu để phân tích được: bạch cầu trung tính, tế bào lympho, bạch cầu mono, bạch cầu ưa axit.<br>Bảo quản: 2 - 35 độ C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001; ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                | Thùng       | 25       |
| 384 | Hóa chất ly giải màng tế bào trên kênh đo WNR của máy xét nghiệm huyết học | Hóa chất ly giải màng tế bào trên kênh đo WNR của máy xét nghiệm huyết học<br>Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0,20%; Nonionic surfactant 0,10%<br>Lysercell WNR ly giải tế bào hồng cầu và tạo điều kiện cho Flourocell WNR nhuộm để phân tích được: Bạch cầu ưa kiềm baso và hồng cầu nhân<br>Bảo quản: 2 - 35 độ C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001; ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Thùng       | 25       |
| 385 | Hóa chất ly giải màng tế bào trên kênh đo WPC của máy xét nghiệm huyết học | Hóa chất ly giải màng tế bào trên kênh đo WPC của máy xét nghiệm huyết học<br>Thành phần: Chất diện hoạt anion 0,03%, Chất diện hoạt không anion 0,12%<br>Lysercell WPC ly giải tế bào hồng cầu và kết hợp với Fluorocell WPC để nhận diện những tế bào bất thường hay tế bào chưa trưởng thành.<br>Bảo quản: 2 - 35 độ C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001; ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Thùng       | 1        |
| 386 | Hóa chất ly giải hồng cầu trên kênh đo HGB của máy xét nghiệm huyết học    | Hóa chất ly giải hồng cầu trên kênh đo HGB của máy xét nghiệm huyết học<br>Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1,7 g/L<br>SULFOLYSER dựa trên phương pháp Sodium Lauryl Sulfate mới được phát triển bởi Iwao Oshiro và cộng sự (Phương pháp SLS-Hb).<br>Trong phương pháp SLS-Hb, chất hoạt động bề mặt ion âm Sodium Lauryl Sulfate (SLS) sẽ được ly giải màng hồng cầu và giải phóng huyết sắc tố. Đồng thời, cùng hóa chất này sẽ kết hợp với huyết sắc tố đã được ly giải tạo thành một liên kết ổn định. Thiết bị phân tích sẽ chiếu ánh sáng bước sóng 555nm và đo độ hấp thụ.<br>Bảo quản: 2 - 30 độ C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001; ISO 13485                                                         | Thùng       | 21       |
| 387 | Hóa chất nội kiểm dịch cơ thể của máy xét nghiệm huyết học                 | Hóa chất nội kiểm dịch cơ thể của máy xét nghiệm huyết học kèm theo bảng giá trị cho 7 thông số báo cáo của xét nghiệm dịch cơ thể.<br>Thành phần: Các vật liệu có nguồn gốc từ người được sử dụng làm chế phẩm<br>Hóa chất nội kiểm dịch cơ thể đều không phản ứng với kháng nguyên Viêm gan B (HBsAg), âm tính với kháng thể HIV (HIV-1/HIV-2) và viêm gan C (HCV), không phản ứng với HIV-1 RNA và HCV RNA với phương pháp NAT, và không phản ứng với xét nghiệm huyết thanh học như Giang mai (Syphilis -STS) sử dụng kỹ thuật chuyên biệt bởi cục quản lý dược phẩm và thực phẩm Hoa kỳ<br>Hóa chất nội kiểm dịch cơ thể được sử dụng như chất chuẩn (Control) ở chế độ dịch cơ thể.<br>Bảo quản: 2 - 8 độ C | Bộ          | 4        |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                              | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                        | Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001; ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |          |
| 388 | Hóa chất nội kiểm Level 1 của máy xét nghiệm huyết học | Hóa chất nội kiểm Level 1 của máy xét nghiệm huyết học đính kèm bảng giá trị cho 55 thông số báo cáo. Thành phần: Các vật liệu có nguồn gốc từ người được sử dụng làm chế phẩm Hóa chất nội kiểm Level 1 đều không phản ứng với kháng nguyên Viêm gan B (HBsAg), âm tính với kháng thể HIV (HIV-1/HIV-2) và viêm gan C (HCV), không phản ứng với HIV-1 RNA và HCV RNA với phương pháp NAT, và không phản ứng với xét nghiệm huyết thanh học như Giang mai (Syphilis -STS) sử dụng kỹ thuật chuyên biệt bởi cục quản lý dược phẩm và thực phẩm Hoa kỳ. Hóa chất nội kiểm Level 1 được sử dụng như chất chuẩn (Control) cho xét nghiệm công thức máu hoàn chỉnh (CBC), tách phân các thành phần bạch cầu, hồng cầu nhân (NRBC), và hồng cầu lưới (RET) trên dòng máy huyết học. Bảo quản: 2 - 8 độ C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001; ISO 13485                          | Lọ          | 22       |
| 389 | Hóa chất nội kiểm Level 2 của máy xét nghiệm huyết học | Hóa chất nội kiểm Level 2 của máy xét nghiệm huyết học đính kèm bảng giá trị cho 55 thông số báo cáo.<br>Thành phần:<br>Các vật liệu có nguồn gốc từ người được sử dụng làm chế phẩm Hóa chất nội kiểm Level 2 đều không phản ứng với kháng nguyên Viêm gan B (HBsAg), âm tính với kháng thể HIV (HIV-1/HIV-2) và viêm gan C (HCV), không phản ứng với HIV-1 RNA và HCV RNA với phương pháp NAT, và không phản ứng với xét nghiệm huyết thanh học như Giang mai (Syphilis -STS) sử dụng kỹ thuật chuyên biệt bởi cục quản lý dược phẩm và thực phẩm Hoa kỳ.<br>Hóa chất nội kiểm Level 2 được sử dụng như chất chuẩn (Control) cho xét nghiệm công thức máu hoàn chỉnh (CBC), tách phân các thành phần bạch cầu, hồng cầu nhân (NRBC), và hồng cầu lưới (RET) trên dòng máy huyết học.<br>Bảo quản: 2 - 8 độ C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001; ISO 13485            | Lọ          | 22       |
| 390 | Hóa chất nội kiểm Level 3 của máy xét nghiệm huyết học | Hóa chất nội kiểm Level 3 của máy xét nghiệm huyết học đính kèm bảng giá trị cho 55 thông số báo cáo.<br>Thành phần:<br>Các vật liệu có nguồn gốc từ người được sử dụng làm chế phẩm Hóa chất nội kiểm Level 3 đều không phản ứng với kháng nguyên Viêm gan B (HBsAg), âm tính với kháng thể HIV (HIV-1/HIV-2) và viêm gan C (HCV), không phản ứng với HIV-1 RNA và HCV RNA với phương pháp NAT, và không phản ứng với xét nghiệm huyết thanh học như Giang mai (Syphilis -STS) sử dụng kỹ thuật chuyên biệt bởi cục quản lý dược phẩm và thực phẩm Hoa kỳ.<br>Hóa chất nội kiểm Level 3 được sử dụng như chất chuẩn (Control) cho xét nghiệm công thức máu hoàn chỉnh (CBC), tách phân các thành phần bạch cầu, hồng cầu nhân (NRBC), và hồng cầu lưới (RET) trên dòng máy xét nghiệm huyết học.<br>Bảo quản: 2 - 8 độ C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001; ISO 13485 | Lọ          | 22       |
| 391 | Lam màu trắng sử dụng trên máy huyết học tự động       | Lam kính không màu phù hợp với máy kéo lam tự động, độ dày: 0,9 -1,2 mm, kích thước: 76x26 mm, khoảng mờ trên lam: 15 mm, bờ tròn.<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hộp         | 1        |
| 392 | Hóa chất rửa máy huyết học khi tắt                     | Hóa chất rửa máy huyết học khi tắt thiết bị. Thành phần: Sodium Hypochlorite (nồng độ clo 5,0 %) CELL CLEAN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hộp         | 7        |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                                | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     | thiết bị                                                                 | AUTO sẽ được sử dụng như chất tẩy kiềm mạnh để loại bỏ thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và protein máu còn lại trong thủy lực của dòng máy phân tích huyết học tự động xét nghiệm để ngăn chặn sự kết tủa của protein trong máy. Bảo quản: 2 - 30 độ C Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001; ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |          |
| 393 | Hóa chất nhuộm huỳnh quang tiêu cầu của máy xét nghiệm huyết học         | Hóa chất nhuộm huỳnh quang tiêu cầu của máy xét nghiệm huyết học<br>Thành phần:<br>Oxazine 0,003%<br>Ethylene glycol 99,9%<br>Bảo quản: 2 - 35 độ C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001; ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Hộp         | 1        |
| 394 | Hóa chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WDF của máy xét nghiệm huyết học | Hóa chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WDF của máy xét nghiệm huyết học<br>Thành phần:<br>Polymethine 0,002%<br>Methanol 3,0%<br>Ethylene glycol 96,9%<br>Fluorocell WDF sau đó được thêm vào và mẫu pha loãng được duy trì ở nhiệt độ không đổi trong một khoảng thời gian xác định để nhuộm các tế bào nhân trong mẫu. Tế bào được nhuộm sau đó được đưa vào buồng đo để phân tích cường độ ánh sáng tán xạ bên và ánh sáng huỳnh quang bên từ đó có số lượng bạch cầu<br>Bảo quản: 2 - 35 độ C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001; ISO 13485                                                                                                                     | Hộp         | 18       |
| 395 | Hóa chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WNR của máy xét nghiệm huyết học | Hóa chất sử dụng để nhuộm nhân tế bào nhằm đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân<br>Thành phần:<br>Polymethine 0,005%<br>Ethylene glycol 99,9%<br>Bảo quản: 2 - 35 độ C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001; ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Hộp         | 11       |
| 396 | Hóa chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WPC của máy xét nghiệm huyết học | Hóa chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WPC của máy xét nghiệm huyết học<br>Thành phần:<br>Polymethine 0,004%<br>Ethanol 15,1%<br>Ethylene glycol 84,8%<br>Hóa chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WPC của máy xét nghiệm huyết học được thêm vào và mẫu pha loãng được duy trì ở nhiệt độ không đổi trong một khoảng thời gian xác định để nhuộm các tế bào nhân trong mẫu. Tế bào được nhuộm sau đó được đưa vào buồng đo để phân tích cường độ ánh sáng tán xạ thẳng, ánh sáng tán xạ bên và ánh sáng huỳnh quang bên từ đó phát hiện được những loại tế bào non khác nhau (Blast và HPC).<br>Bảo quản: 2 - 35 độ C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001; ISO 13485 | Hộp         | 1        |
| 397 | Dung dịch rửa kim hút của máy xét nghiệm miễn dịch                       | Dung dịch rửa kim hút trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzyme sử dụng chất nền CDP-Star<br>Thành phần: Sodium Hypochloride                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Hộp         | 36       |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                                                                 | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     | hóa phát quang                                                                                            | 3,5%Bảo quản: 2 - 8 độ C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |          |
| 398 | Dung dịch rửa đường ống của máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang                                       | Dung dịch rửa đường ống trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền CDP-Star<br>Thành phần: Tris buffer 0,2%<br>Bảo quản: 2 - 30 độ C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Thùng       | 176      |
| 399 | Đầu côn dùng một lần của máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang                                          | Đầu côn dùng một lần trên hệ thống miễn dịch tự động ứng dụng công nghệ hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền CDP-Star có công suất 200 xét nghiệm/giờ<br>Bảo quản: 2 - 30 độ C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hộp         | 7        |
| 400 | Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm: HCVAb, HBsAg, TPAb, HIVAb                                             | Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm HBs antigen, HCV antibody, TP antibody, HIV antibody and HTLV-1 antibody trên hệ thống miễn dịch tự động hóa phát quang trực tiếp gắn enzym sử dụng chất nền CDP-Star<br>Bao gồm:<br>(1) Viratrol level 1<br>(2) Viratrol level 2<br>Bảo quản: 2 - 8 độ C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Hộp         | 2        |
| 401 | Que thử sinh hóa nước tiểu 11 thông số                                                                    | Que nhúng sử dụng trên máy phân tích sinh hóa nước tiểu tự động 270 mẫu/ giờ gồm các thông số: Urobilinogen, Máu, Protein, Glucose, Xeton, Nitrit, Bilirubin, Bạch cầu, pH, Creatinin, Albumin.<br>Cung cấp số liệu cho máy tính toán kết quả A/C và P/C.<br>Bảo quản trong hộp kín, tránh độ ẩm, ánh sáng mặt trời và nhiệt độ cao: độ bền hết hạn in trên nhãn.<br>Độ bền sau khi mở nắp và đặt vào máy: 1 tuần.<br>Tiêu chuẩn đóng gói: Hộp/10 lọ x 100 pcs<br>Bảo quản: 2 - 25 độ C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485                                                                                                                          | Que         | 45.000   |
| 402 | Dung dịch hiệu chuẩn thiết bị đo khúc xạ trong lượng riêng của nước tiểu trên hệ thống sinh hóa nước tiểu | Sản phẩm sử dụng để hiệu chuẩn thiết bị đo khúc xạ trong lượng riêng của nước tiểu trên hệ thống sinh hóa nước tiểu hoàn toàn tự động 270 mẫu/ giờ<br>Bao gồm:<br>SG Calibrator L (trọng lượng riêng, 1,005) 0,08 w/v %<br>SG Calibrator M (trọng lượng riêng, 1,015) 2,41 w/v %<br>SG Calibrator H (trọng lượng riêng, 1,035) 7,06 w/v %<br>Thành phần: sucrose, 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-2H -isothiazol-3-one (3:1)<br>Độ bền sau khi mở nắp: dùng trong ngày<br>Tiêu chuẩn đóng gói: Hộp/ 3 lọ, gồm 3 mức L: 10 ml x 5, mức M: 10 ml x 5, mức H: 10 ml x 5<br>Bảo quản: 2 - 10 độ C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | Hộp         | 1        |
| 403 | Nội kiểm nước tiểu sử dụng cho máy đo bán định lượng các chất trong nước tiểu                             | Sản phẩm sử dụng máy xét nghiệm nước tiểu tự động hoàn toàn, công suất 270 mẫu/giờ<br>Bao gồm: UC-CONTROL-L và UC-CONTROL-H và bao gồm các thông số sau đây Urobilinogen (URO), Máu (Hemoglobin) (BLD), Bilirubin (BIL), Ketones (KET), Glucose (GLU), Protein (PRO), pH, Nitrite (NIT), Bạch cầu (LEU), Creatinine CRE), Albumin (ALB), Tỉ trọng (SG).<br>Thành phần: Nước tiểu người 10-60%;                                                                                                                                                                                                                                                       | Hộp         | 2        |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                 | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                           | 5-Chloro-2-metyl-2,3-dihydroisothiazol-3-one và 2-Methyl-2,3-dihydro isothiazol-3-one (3: 1) <0,01%; Acetone <5%<br>Độ bền: Sau khi mở, ổn định 30 ngày ở 2-8 độ C<br>Tiêu chuẩn đóng gói: Hộp/UC-CONTROL-H: 10 ml x 3; UC-CONTROL-L: 10 ml x 3<br>Bảo quản: 2 - 08 độ C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485                                                                                                                                         |             |          |
| 404 | Hóa chất rửa máy nước tiểu tự động                        | Công dụng: Dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống máy.<br>Bảo quản ở 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp.<br>Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày.<br>Thành phần: Sodium hypochlorite 5%<br>Tiêu chuẩn đóng gói: Hộp/1 chai x 50 ml<br>Bảo quản: 2-30 độ C<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485                                                                                                                            | Hộp         | 3        |
| 405 | Dung dịch rửa miễn dịch dùng cho máy xét nghiệm           | Dung dịch rửa miễn dịch<br>- Đặc tính, công dụng: Sử dụng trong bước rửa trong phương pháp miễn dịch enzyme hóa phát quang - CLEIA<br>- Thành phần: Chứa 342mM NaCl trong dung dịch đệm Tris có chứa chất tẩy rửa. Chất bảo quản: natri azid.<br>- Bảo quản: 2-10 °C.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CE.                                                                                                                                      | Chai        | 3        |
| 406 | Cartridge pha loãng dùng cho máy xét nghiệm               | Cartridge pha loãng<br>- Đặc tính, công dụng: Sử dụng để pha loãng mẫu khi vượt ngưỡng đo, và cho kiểm tra Substrate blank và chất lượng nước.<br>- Thành phần: Polypropylene.<br>- Bảo quản: nhiệt độ phòng<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CE.                                                                                                                                                                                               | Hộp         | 8        |
| 407 | Lọc CO2 (Soda lime) dùng cho máy xét nghiệm               | Lọc CO2 (Soda lime)<br>- Đặc tính, công dụng: Sử dụng để ngăn chặn sự hư hỏng của dung dịch Substrate Solution.<br>- Thành phần: Ca(OH)2: 80-85%, NaOH:1-5%, KOH: 1-5%.<br>- Bảo quản: 2-30°C.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CE.                                                                                                                                                                                                             | Hộp         | 1        |
| 408 | Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm dùng cho máy xét nghiệm tự động | Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm<br>- Đặc tính, công dụng: Sử dụng để hút mẫu bệnh phẩm để phân tích.<br>- Thành phần: Nhựa tổng hợp.<br>- Bảo quản: nhiệt độ phòng.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/CE.                                                                                                                                                                                                                                              | Hộp         | 2        |
| 409 | Hóa chất định lượng AT III so màu                         | Hóa chất xét nghiệm AT III-Đặc tính, công dụng: Định lượng mức hoạt động của antithrombin (AT) trong huyết tương bằng phương pháp sử dụng cơ chất tạo màu.-Thành phần: Hộp chứa 3 loại thuốc thử • Thuốc thử 1: khoảng 11,3 nKat thrombin bỏ trên ml sau khi hoàn nguyên, dạng đông khô. • Thuốc thử 2: cơ chất màu, dạng đông khô. • Thuốc thử 3: chứa dung dịch hòa tan có heparin. -Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C-Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | Hộp         | 10       |
| 410 | Hóa chất xét nghiệm D-Dimer 2 kháng thể đơn dòng          | Hóa chất xét nghiệm D-Dimer 2 kháng thể đơn dòng<br>Đặc tính, công dụng:<br>- Độ lặp lại đo mẫu bình thường: 6,6 CV%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hộp         | 8        |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                                  | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ lặp lại đo mẫu bất thường: 2,4 CV%</li> <li>- Độ tái lặp đo mẫu bình thường: 7,3 CV%</li> <li>- Độ tái lặp đo mẫu bất thường: 3,2 CV%</li> </ul> -Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thuốc thử 1 (R1): Dung dịch đệm chứa tác nhân ngăn chặn dị kháng thể.</li> <li>• Thuốc thử 2 (R2): dung dịch huyền phù vi hạt latex được phủ bởi hai kháng thể đơn dòng khác nhau kháng D-dimer người.</li> </ul> -Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C<br>-Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485                                                                                                                      |             |          |
| 411 | Hóa chất chuẩn nội kiểm TT mức 2                                           | Hóa chất chuẩn nội kiểm xét nghiệm đông máu mức 2<br>-Đặc tính, công dụng: Cung cấp giá trị chứng mức bất thường cho các thông số: PT, Fibrinogen, APTT, TT và ATIII.<br>-Thành phần: Chứa huyết tương người, dạng đông khô<br>-Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C<br>-Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Hộp         | 2        |
| 412 | Hóa chất định lượng hoạt độ của protein S                                  | Hóa chất định lượng hoạt độ của protein S<br>-Đặc tính, công dụng: Hóa chất định lượng hoạt độ của protein S bằng phương pháp đo từ nhằm tránh sự ảnh hưởng của huyết tương đục, tán huyết.... Sản phẩm cho phép phát hiện các thiếu hụt protein S dựa vào yếu tố Va. Giới hạn làm việc 10 - 150%.<br>-Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thuốc thử 1: huyết tương từ người, làm lạnh khô, không có protein S.</li> <li>• Thuốc thử 2: protein C hoạt hoá từ người, làm lạnh khô.</li> <li>• Thuốc thử 3: nguyên liệu có chứa yếu tố Va từ bò, làm lạnh khô.</li> </ul> -Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C<br>-Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | Hộp         | 22       |
| 413 | Dung dịch kiểm soát chất lượng phân tách điện di huyết sắc tố A, F, S và C | Dung dịch kiểm soát chất lượng phân tách điện di huyết sắc tố A, F, S và C<br>-Đặc tính, công dụng của hàng hóa: Sản phẩm được sử dụng để kiểm soát chất lượng phân tách điện di huyết sắc tố A, F, S và C ở người bằng quy trình điện di trên thạch và điện di mao quản.<br>-Thành phần hóa chất/vật tư:mẫu máu người dạng đông khô chứa huyết sắc tố A và F thông thường, huyết sắc tố S và C bất thường<br>-Điều kiện bảo quản: 2-8 độ C<br>-Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485                                                                                                                                                                             | Lọ          | 1        |
| 414 | Hóa chất xử lý mẫu loại Adsorb Out hoặc tương đương                        | Hóa chất xử lý mẫu loại Adsorb Out hoặc tương đương-<br>Thành phần: Adsorb Out™- Bảo quản: dưới -65 độ C- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Test        | 50       |
| 415 | Bộ kit bảo dưỡng máy                                                       | Hóa chất bảo dưỡng thường quy cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động, làm sạch các pipet và kim rửa.<br>Thành phần: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Clean integral (R1): chứa dung dịch khử trùng và dung dịch rửa</li> <li>- Clean solution (R2) : chứa natri hypochlorit</li> <li>- Pump tool (R3): chứa dung dịch tẩy rửa</li> </ul> Bảo quản: 15-30°C                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hộp         | 1        |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                                             | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                                                       | Tiêu chuẩn chất lượng ISO/CE                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |          |
| 416 | Công phản ứng                                                                         | Công phản ứng dùng cho máy miễn dịch.<br>Bảo quản: 15-30°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO/CE                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Hộp         | 7        |
| 417 | Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm dsDNA                                                  | Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm dsDNA.<br>Thành phần:<br>- Chất kiểm chứng âm tính: Huyết thanh người/huyết tương người không chứa kháng thể IgG kháng DNA chuỗi kép (dsDNA), đệm muối phosphat (PBS), albumin huyết thanh bò (BSA), 0,2% ProClin 300.<br>- Chất kiểm chứng dương tính: Huyết thanh người/huyết tương người chứa kháng thể IgG kháng DNA chuỗi kép (dsDNA), đệm PBS, BSA, 0,2% ProClin 300, chất nhuộm tro màu vàng.<br>Bảo quản: 2-8°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO/CE                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hộp         | 2        |
| 418 | Xét nghiệm định lượng kháng thể tự miễn chống lại quá trình tạo chuỗi kép DNA (dsDNA) | Hóa chất xét nghiệm định lượng tự kháng thể IgG đặc hiệu với ADN chuỗi kép (dsDNA) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người.<br>Thành phần:<br>- Hạt từ: Hạt từ phủ dsDNA tổng hợp, albumin huyết thanh bò (BSA), đệm PBS, < 1% natri azid.<br>- Chất hiệu chuẩn 1 : Huyết thanh người/huyết tương người có chứa nồng độ thấp kháng thể IgG kháng dsDNA, BSA, đệm phosphat, 0,2% Proclin 300, chất nhuộm tro màu vàng. Nồng độ chất hiệu chuẩn (IU/mL) được tham chiếu theo chất chuẩn của WHO (WHO First International Standard for Antibodies to dsDNA (WHO Wo/80)).<br>- Chất hiệu chuẩn 2: Huyết thanh người/huyết tương người có chứa nồng độ cao kháng thể IgG kháng dsDNA, BSA, đệm phosphat, 0,2% Proclin 300, chất nhuộm tro màu xanh. Nồng độ chất hiệu chuẩn (IU/mL) được tham chiếu theo chất chuẩn của WHO (WHO First International Standard for Antibodies to dsDNA (WHO Wo/80)).<br>- Dung dịch pha loãng mẫu: BSA, đệm phosphat, 0,2% Proclin 300, chất nhuộm tro màu vàng.<br>- Chất cộng hợp: Chất cộng hợp kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng IgG người và dẫn xuất isoluminol, BSA, đệm phosphat, 0,2% Proclin 300, chất bảo quản.<br>Dải đo 0 - 240 IU/mL<br>Bảo quản: 2-8°C<br>Tiêu chuẩn chất lượng ISO/CE | Hộp         | 24       |
| 419 | Bộ KIT chẩn đoán Strongyloides IgG(Giun lươn) bằng kỹ thuật ELISA                     | Hóa chất tìm kháng thể Strongyloides IgG (Giun lươn) bằng phương pháp Elisa trên máy tự động, gồm 96 giếng, thành phần hóa chất gồm: enzyme liên hợp, cơ chất; dung dịch rửa, dung dịch pha loãng, dung dịch dùng phản ứng, chứng âm, chứng dương. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Hộp         | 6        |
| 420 | Bộ KIT chẩn đoán Toxocara IgG (Giun đũa chó-mèo) bằng kỹ thuật ELISA                  | Hóa chất tìm kháng thể Toxocara IgG (Giun đũa chó-mèo) bằng phương pháp Elisa trên máy tự động, gồm 96 giếng, thành phần hóa chất gồm: enzyme liên hợp, cơ chất; dung dịch rửa, dung dịch pha loãng, dung dịch dùng phản ứng, chứng âm, chứng dương.<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Hộp         | 12       |
| 421 | Ống nghiệm 5ml có                                                                     | Ống nghiệm kích thước 13x75mm, 5 ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cái         | 38.000   |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                                 | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     | nắp                                                                       | - Chất liệu Nhựa PS trắng trong, nắp ấn trong màu trắng, dung tích tối đa 6ml $\pm$ 0.1ml<br>- Sử dụng nhựa tinh khiết trung tính không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |          |
| 422 | Ống nghiệm chân không glucose 2ml                                         | Ống lấy máu chân không dạng vacutainer glucose vô trùng, chất liệu PET, phụ gia NaF 5.0 mg và potassium oxalate 4.0 mg phun khô trên thành ống. Nắp hemogard không có latex. Nhãn giấy thiết kế kiểu Vnotch<br>- Kích thước: 13x75 mm<br>- Chất liệu: Nhựa PET<br>- Tiệt khuẩn<br>- Tiêu chuẩn FDA/ CE                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái         | 14.000   |
| 423 | Ống nghiệm chân không chứa hoạt chất KF + Na2 EDTA 2ml, ức chế đường phân | Ống nghiệm chân không chứa hoạt chất KF + Na2 EDTA dạng phun sương thành ống, chống đông máu, đồng thời ức chế tốc độ phân hủy đường trong máu, dùng cho các xét nghiệm đường huyết.<br>- Thể tích lấy mẫu: 2ml<br>- Kích thước: 13 x 75mm;<br>- Chất liệu ống: PET, trong suốt<br>- Nắp màu xám gồm 2 phần: phần bằng cao su butyl để duy trì chân không và kim có thể đâm xuyên qua khi lấy máu; phần nắp bằng nhựa PE để bảo vệ, chống nứt vỡ, có rãnh nhỏ, không bị trơn, trượt tay khi thao tác.<br>- Tiệt khuẩn<br>- Hộp kín được niêm phong tránh ánh sáng và tiếp xúc hóa chất<br>- Tiêu chuẩn: ISO/CE/CFS | Ống         | 20.000   |
| 424 | Phiến kính 24x60mm                                                        | Phiến kính dùng làm tiêu bản tế bào kích thước 24x 60 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cái         | 1.000    |
| 425 | Lọ đựng bệnh phẩm 55ml                                                    | Lọ đựng bệnh phẩm nhựa PS trắng trong, có nhãn màu trắng, nắp màu đỏ, dung tích 55ml.<br>- Sử dụng nhựa y tế trung tính, tinh khiết 100% không phản ứng với hóa chất, bệnh phẩm bên trong.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cái         | 13.000   |
| 426 | Xét nghiệm định lượng CRP LXHS                                            | Xét nghiệm in vitro dùng để định lượng protein phản ứng C (CRP) trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý xét nghiệm: Xét nghiệm vi hạt đo độ đục miễn dịch tăng cường. Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: R1 Đệm TRIS với albumin huyết thanh bò và globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản; chất ổn định. R2 Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; chất bảo quản; chất ổn định. R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C. Bảo quản và độ ổn định: Hạn dùng ở 2-8 °C. Tiêu chuẩn chất lượng: CE/ISO                                                                            | Test        | 600      |
| 427 | Chổi phết tế bào cổ tử cung                                               | Chổi phết tế bào cổ tử cung gồm 1 chổi dài 2 cm hình bát giác và 1 tay cầm dài 17,5cm làm<br>- Bằng nhựa propylene.<br>- Lông chổi mềm mại<br>- Đầu chổi có thể tháo ra được<br>- Đường kính: 5.5 mm<br>- Tiệt khuẩn.<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cái         | 525      |
| 428 | Lọ đựng mẫu bệnh phẩm tiệt khuẩn, 50ml                                    | Lọ lấy mẫu bệnh phẩm<br>- Chất liệu: nhựa PS trắng trong, tinh khiết 100% không phản ứng với hóa chất, bệnh phẩm bên trong.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cái         | 120      |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                           | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thể tích 50ml</li> <li>- Đặc điểm: có nhãn ghi thông tin mẫu bệnh phẩm, có nắp đậy kín màu đỏ</li> <li>- Đóng gói tiết khuẩn</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO</li> </ul>                                                                                                                                                                                         |             |          |
| 429 | Lọ đựng mẫu bệnh phẩm, 50ml                                         | Lọ lấy mẫu bệnh phẩm không tiết khuẩn<br><ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu: nhựa PS trắng trong, tinh khiết 100% không phản ứng với hóa chất, bệnh phẩm bên trong.</li> <li>- Kích thước: 50ml</li> <li>- Đặc điểm: có nhãn ghi thông tin mẫu bệnh phẩm, có nắp đậy, có thìa lấy mẫu phân bên trong gắn với nắp đậy.</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO</li> </ul>                         | Cái         | 8.300    |
| 430 | Que phết tế bào âm đạo                                              | Que phết tế bào âm đạo bằng gỗ thông xử lý, tron láng, không bén cạnh, đóng gói tiết trùng từng cái cỡ 180 x18x2cm                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cái         | 2.000    |
| 431 | Ống PCR, 0.2 mL                                                     | Ống nhựa, chịu nhiệt, thể tích 0,2 mL                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cái         | 6.000    |
| 432 | Hóa chất nội kiểm miễn dịch cao cấp 3 mức IA PREMIUM PLUS 1,2 AND 3 | Dạng đông khô tăng độ ổn định, 100% Huyết thanh người, chứa 54 thông số. Bao gồm cả $\beta$ -2 – Microglobulin, CA15-3, CA19-9, CA125, Growth Hormone (GH), Oestradiol, Paracetamol, 1-25-(OH)2 - Vitamin D*... Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Mức Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi bệnh thiếu máu. Nồng độ TSH rất thấp ở mức 1. Ổn định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày tại -20°C. | Hộp         | 2        |
| 433 | Chai dung dịch nhuộm vi sinh (Giemsa 100ml)                         | Chai nhựa chứa 100ml Giemsa. Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa.<br><ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: Giemsa (0,5%)</li> <li>- Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm</li> <li>- Đóng gói: Chai/100ml- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</li> </ul>                                                                                                                                          | Chai        | 1        |
| 434 | Anti-B                                                              | Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu.- Hiệu suất: >1:256. Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100%- Dung dịch dạng lỏng, màu vàng- Bảo quản ở 2-8 độ C- TCCL: ISO 13485                                                                                          | Lọ          | 18       |
| 435 | Anti-D IgG/IgM                                                      | Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu.<br><ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiệu suất: 1:256. Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100%</li> <li>- Dung dịch dạng lỏng, không màu</li> <li>- Bảo quản ở 2-8 độ C</li> <li>- TCCL: ISO 13485</li> </ul>      | Lọ          | 18       |
| 436 | Anti AHG                                                            | Kháng thể đơn dòng được tạo ra từ chuỗi tế bào Hybridoma bằng cách kết hợp kháng thể chuột tạo ra tế bào Lympho B với tế bào tủy chuột dùng để thử nghiệm ngưng kết hồng cầu xác định nhóm máu.<br><ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiệu suất: 1:256. Độ nhạy và độ đặc hiệu: 100%</li> <li>- Dung dịch dạng lỏng, không màu</li> <li>- Bảo quản ở 2-8 độ C</li> <li>- TCCL: ISO 13485</li> </ul>      | Lọ          | 3        |
| 437 | Dụng cụ cấy mẫu- cán cấy                                            | Dụng cụ cấy mẫu- cán cấy<br><ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu kim loại, tay cầm nhựa PP cách nhiệt</li> <li>- Hình dạng : Hình trụ</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                 | Cái         | 2        |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                     | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính  | Số lượng |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|
|     |                                                               | - Đường kính cán : 6mm<br>- Chiều dài : 198 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |          |
| 438 | Dụng cụ cấy mẫu - vòng cấy thường cứng                        | Dụng cụ cấy mẫu - vòng cấy thường cứng<br>- Chất liệu : Kim loại<br>- Hình dạng : Vòng khuyên<br>- Đường kính trong vòng cấy : 4mm<br>- Đường kính ngoài vòng cấy : 5 mm<br>- Chiều dài : 85 mm                                                                                                                                                                                                                                 | Cái          | 2        |
| 439 | Hóa chất tách chiết DNA/ RNA bằng phương pháp tủa             | - Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA/RNA tổng số, bằng công nghệ hóa chất<br>- Thành phần cung cấp: Lysis buffer (30 ml), washing Sol 1 (50 ml), washing Sol 2 (30 ml), dilution-buffer (4 x 1,25 ml)<br>- Nguồn mẫu: huyết tương, huyết thanh, máu toàn phần, dịch não tủy, dịch ối, mẫu phết, nước bọt, mô, đờm..<br>- Bảo quản: 2-8 °C<br>- Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD (chỉ thị 98/79/EC) | Test         | 6.000    |
| 440 | Khung nhựa xử lý mô (Cassette) màu vàng lỗ lớn                | Khung nhựa xử lý mô (Cassette) màu vàng, làm bằng vật liệu P.O.M, 100% kháng hóa chất xử lý mô, các ô nhỏ hình chữ nhật kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 5.0 mm x 1.0 mm. Với 2 phần trống lớn bên hông và bề mặt nghiêng 45 độ, phù hợp dùng với máy in chữ số trên cassette.                                                                                                                                                      | Cái          | 6.000    |
| 441 | Khung nhựa xử lý mô (Cassette) màu xanh lá/ xanh dương lỗ nhỏ | Khung nhựa xử lý mô (Cassette) màu xanh làm bằng vật liệu P.O.M, 100% kháng hóa chất xử lý mô, các ô nhỏ hình vuông kích thước 0.9 mm x 0.9 mm. Với 2 phần trống lớn bên hông và bề mặt nghiêng 45 độ, phù hợp dùng với máy in chữ số trên cassette.                                                                                                                                                                            | Cái          | 10.000   |
| 442 | Lam kính dùng làm tiêu bản nhuộm Hóa mô miễn dịch             | Lam kính kính điện hoặc phủ polysine hoặc chất khác có khả năng bám dính mô, phù hợp với độ dày lát cắt mô từ 2 đến 5 micromet. Có vùng nhãn màu trắng.                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cái          | 1.656    |
| 443 | Hóa chất nhuộm tế bào EA-50                                   | Thành phần phải chứa đủ các chất để nhuộm màu bào tương sáng: Ethyl alcohol, nước, Methyl alcohol, Isopropyl alcohol, phosphotungstic acid, Bismark Brown, Eosin Y, Fast green FCF. Chai tối thiểu 400ml                                                                                                                                                                                                                        | Chai         | 4        |
| 444 | Hóa chất nhuộm tế bào OG-6                                    | Nhuộm keratin trong tế bào, thành phần các chất : phosphotungstic acid, Orange-G, Isopropyl alcohol, Ethyl alcohol, Methyl alcohol, Nước. Chai tối thiểu 400ml                                                                                                                                                                                                                                                                  | Chai         | 4        |
| 445 | Dung dịch rửa bạc trong nhuộm ISH                             | Dung dịch đệm Citrate có nồng độ < 0.5 M. Bình tối thiểu 1 lít.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Lít          | 4        |
| 446 | Dung dịch dầu phủ tiêu bản nhuộm hóa mô miễn dịch             | Dung dịch pha sẵn chứa hydrocarbon no, tỷ trọng thấp và dầu khoáng. Bình tối thiểu 2 lít.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Lít          | 32       |
| 447 | Kháng thể đơn dòng kháng p16                                  | Dùng để định tính kháng nguyên p16 trong nhuộm hóa mô miễn dịch các lát cắt mô được cố định bởi formalin, vùi trong paraffin.                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Test         | 100      |
| 448 | Kháng thể kháng Napsin A                                      | Kháng thể Napsin A đã được pha loãng tối ưu, dùng làm kháng thể sơ cấp trong nhuộm hóa mô miễn dịch các lát cắt mô được cố định bởi formalin, vùi trong paraffin.                                                                                                                                                                                                                                                               | Test         | 50       |
| 449 | Kháng thể kháng bcl-6                                         | Kháng thể bcl-6 (dòng GI191E/A8 hoặc dòng tương đương) đã được pha loãng tối ưu, dùng làm kháng thể sơ cấp trong nhuộm hóa mô miễn dịch các lát cắt mô được cố định bởi formalin, vùi trong paraffin.                                                                                                                                                                                                                           | Test         | 50       |
| 450 | Dao cắt bệnh phẩm                                             | Lưỡi dao cắt lạnh/ cắt tiêu bản có góc nghiêng dao 34-35 độ,, chất liệu chống rỉ sét, cắt được nhiều mẫu, ít mẻ và cùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Hộp( 50 cái) | 10       |



| TT  | Tên danh mục mời chào giá                           | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     |                                                     | dao, bên ngoài phủ lớp chống dính PTFE(Teflon)                                                                                                                                                                                                                           |             |          |
| 451 | Đĩa kháng sinh Linezolid 30µg                       | Đĩa giấy tẩm kháng sinh Linezolid<br>Thành phần: Linezolid 30µg<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE hoặc tương đương                                                                                                                                       | Đĩa         | 1.000    |
| 452 | Đĩa kháng nấm Caspofungin 5mcg                      | Đĩa giấy tẩm kháng sinh, xác định độ nhạy cảm của vi nấm đối với Caspofungin nồng độ 5mcg<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE hoặc tương đương                                                                                                             | Đĩa         | 500      |
| 453 | Đĩa kháng nấm Fluconazole 25mcg                     | Đĩa giấy tẩm kháng sinh, xác định độ nhạy cảm của vi nấm đối với Fluconazole nồng độ 25mcg<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE hoặc tương đương                                                                                                            | Đĩa         | 500      |
| 454 | Đĩa kháng nấm Voriconazole 1mcg                     | Đĩa giấy tẩm kháng sinh, xác định độ nhạy cảm của vi nấm đối với Voriconazole nồng độ 1mcg<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE hoặc tương đương                                                                                                            | Đĩa         | 1.500    |
| 455 | Đĩa giấy kháng sinh Metronidazole 5µg               | Đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ Metronidazole 5µg<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc tương đương                                                                                                                                                                | Đĩa         | 500      |
| 456 | Thẻ kháng sinh đồ dành cho nhóm liên cầu            | Thẻ kháng sinh đồ dành riêng cho nhóm liên cầu chứa các loại kháng sinh/hoạt chất xác định tính nhạy cảm/đề kháng với kháng sinh của nhóm liên cầu.<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE hoặc tương đương                                                   | Card        | 300      |
| 457 | Ống nhựa để pha loãng mẫu xét nghiệm                | Ống nhựa để pha loãng mẫu xét nghiệm, trong suốt, không có nắp, đáy tròn, kích thước (10-12x75-80mm).                                                                                                                                                                    | Ống         | 20.000   |
| 458 | Hóa chất xét nghiệm Toxocara IgG (Giun đũa chó-mèo) | Hóa chất tìm kháng thể Toxocara IgG (Giun đũa chó-mèo) bằng phương pháp Elisa , thành phần hóa chất tối thiểu gồm: enzyme liên hợp, cơ chất; dung dịch dừng phản ứng, chứng âm, chứng dương.Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE hoặc tương đương              | Test        | 3.072    |
| 459 | Hóa chất xét nghiệm Clonorchis sinensis IgG         | Hóa chất tìm kháng thể Clonorchis Sinensis IgG (sán lá gan nhỏ) bằng phương pháp Elisa , thành phần hóa chất tối thiểu gồm: enzyme liên hợp, cơ chất; dung dịch dừng phản ứng, chứng âm, chứng dương.<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE hoặc tương đương | Test        | 960      |
| 460 | Hóa chất xét nghiệm Clonorchis sinensis IgM         | Hóa chất tìm kháng thể Clonorchis Sinensis IgM (sán lá gan nhỏ) bằng phương pháp Elisa , thành phần hóa chất tối thiểu gồm: enzyme liên hợp, cơ chất; dung dịch dừng phản ứng, chứng âm, chứng dương.<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE hoặc tương đương | Test        | 960      |
| 461 | Ống nghiệm nhựa 5ml có nắp, tiết khuẩn              | Ống nghiệm nhựa tiết khuẩn<br>- Thẻ tích ống: 5 - 7 mL<br>- Chất liệu nhựa trong suốt, không lẫn tạp chất. Có nắp, tiết khuẩn<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE hoặc tương đương                                                                         | Cái         | 2.000    |
| 462 | Que gòn xét nghiệm đựng trong ống nhựa              | Que gòn tiết khuẩn, 1 đầu gòn, đựng trong ống nhựa có nhãn ghi thông tin, tiết khuẩn từng cái. Dùng lấy mẫu bệnh phẩm.                                                                                                                                                   | Cái         | 6.500    |

| TT  | Tên danh mục mời chào giá                                       | Đặc tính kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
|     | tiệt khuẩn                                                      | Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE hoặc tương đương                                                                                                                                                                                                  |             |          |
| 463 | Bộ thuốc nhuộm Ziernelson phát hiện trực khuẩn kháng Acid (AFB) | Bộ hóa chất nhuộm theo phương pháp truyền thống Ziernelson để phát hiện trực khuẩn kháng acid (nhuộm lạnh)<br>Thành phần: Dung dịch cố định , Fuchsin, dung dịch tẩy màu acid còn , Methylene<br>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE hoặc tương đương | Test        | 10.000   |



CÔNG TY: .....

ĐỊA CHỈ: .....

SỐ ĐIỆN THOẠI: .....

## BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Theo công văn mời chào giá số ...../BVĐHYD-KD của Bệnh viện, Công ty chúng tôi báo giá như sau:

| Stt | Stt theo thư mời chào giá | Tên danh mục | Tên thương mại | Chi tiết kỹ thuật | Chủng loại/ Mã hàng | Quy cách đóng gói | Hãng /Nước sản xuất | Hãng/ Nước Chủ sở hữu | Số lưu hành/ giấy phép nhập khẩu (nếu có) | Số lượng (có khả năng cung ứng) | ĐVT  | Đơn giá (có VAT) | Thành tiền (có VAT) | Mã HS (HS Code) | Ghi chú |
|-----|---------------------------|--------------|----------------|-------------------|---------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|------|------------------|---------------------|-----------------|---------|
| (1) | (2)                       | (3)          | (4)            | (5)               | (6)                 | (7)               | (8)                 | (9)                   | (10)                                      | (11)                            | (12) | (13)             | (14)                | (15)            | (16)    |
| 1   |                           |              |                |                   |                     |                   |                     |                       |                                           |                                 |      |                  |                     |                 |         |
| 2   |                           |              |                |                   |                     |                   |                     |                       |                                           |                                 |      |                  |                     |                 |         |
| ... |                           |              |                |                   |                     |                   |                     |                       |                                           |                                 |      |                  |                     |                 |         |

Báo giá này có hiệu lực từ ngày ..... / ..... / ..... đến ngày ..... / ..... / .....

Ngày ... tháng .... năm ....

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

(Ký tên và đóng dấu)